

MỤC LỤC

I- TỪ VỰNG BÀI 1	10
II- NGỮ PHÁP BÀI 1	13
1. CÂU KHẲNG ĐỊNH	13
2. CÂU PHỦ ĐỊNH	13
3. CÂU NGHI VÂN	14
4. TRỌTỪ & “CŨNG”	14
5. TRỌTỪ & “CỦA”	14
6. GIỚITHIỆUBẢNTHÂN	15
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	16
IV- VĂN HÓA – GIA ĐÌNH	17
TEST TỪ VỰNG BÀI 1	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 2	20
II- NGỮ PHÁP BÀI 2	23
1. ĐÂY LÀ / ĐÓ LÀ / KIA LÀ	23
2. DANH TỪ + NÀY/ĐÓ/KIA	23
3. TRỌTỪ &	24
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	25
IV- VĂN HÓA – ĐỒ ĂN VẶT	26
TEST TỪ VỰNG BÀI 2	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 3	29
II- NGỮ PHÁP BÀI 3	31
1. GIỚITHIỆUVỀĐỊAĐIỂM	31
2. HỎIAI/CÁIGÌ/CONGÌỞĐÂU	31
3. HỎIVỀTRƯỜNGHỌC/QUỐCTỊCH/CÔNGTY(NƠILÀMVIỆC)	32
4. HỎIVỀGIÁCẨ	34
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	35
IV- VĂN HÓA – THỦ ĐÔ CÁC NƯỚC	36
TEST TỪ VỰNG BÀI 3	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 4	39
II- NGỮ PHÁP BÀI 4	41
1. CÁCH ĐÉM GIỜ, PHÚT	41

2. CÁCH NÓI THÚ TRONG TUẦN.....	44
3. ĐỘNG TỪ DẠNG ます	45
4. CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ DẠNG ます	45
5. LÀM GÌ VÀO LÚC MÂY GIỜ	47
6. TỪ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM) ~ ĐẾN ~ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)	48
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	49
IV- VĂN HÓA - NHỮNG TỪ, CÂU HAY DÙNG TRONG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (1).....	50
TEST TỪ VỰNG BÀI 4.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 5.....	53
II- NGỮ PHÁP BÀI 5	56
1. CÁCH NÓI NGÀY, THÁNG, NĂM TRONG TIẾNG NHẬT.....	56
2. CÁCH NÓI ĐI ĐẾN ĐÂU	59
3. ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ	61
4. LÀM GÌ CÙNG AI.....	62
5. NHẬT KÍ CỦA TÔI.....	63
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	64
IV- VĂN HÓA – TRƯỜNG HỌC	65
TEST TỪ VỰNG BÀI 5.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 6.....	68
II- NGỮ PHÁP BÀI 6	71
1. LÀM VIỆC GÌ.....	71
2. KHÔNG LÀM GÌ CẢ	73
3. LÀM GÌ Ở ĐÂU.....	73
4. CÙNG LÀM VỚI MÌNH CHỨ?	75
5. LÀM THÔI!!!.....	76
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	77
IV- VĂN HÓA – MÓN ĐẶC SẢN.....	78
TEST TỪ VỰNG BÀI 6.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 7.....	81
II- NGỮ PHÁP BÀI 7	83
1. LÀM VIỆC GÌ BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ	83
2. “TỪ/CÂU” TRONG TIẾNG ~ LÀ GÌ?.....	84
3. LÀM GÌ CHO AI	84
4. AI ĐÓ LÀM GÌ CHO MÌNH	86

5. BẠN ĐÃ LÀM ~ RỒI PHẢI KHÔNG?	88
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	89
IV- VĂN HÓA – CHỨC VỤ CÔNG TY	90
TEST TỪ VỰNG BÀI 7	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 8	93
II- NGỮ PHÁP BÀI 8	96
1. TÍNH TỪ (A) ĐUÔI ィ; ĐUÔI な	96
2. CÁCH DÙNG	97
3. CÁCH SỬ DỤNG CỦA そして ; が	100
4. CÁCH SỬ DỤNG どう、どんな、どれ?.....	101
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	103
IV- VĂN HÓA – CẢM XÚC	104
TEST TỪ VỰNG BÀI 8	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 9	107
II- NGỮ PHÁP BÀI 9	109
1. V る (ĐỘNG TỪ THỂ GỐC/ THỂ TỪ ĐIỂN/ THỂ NGUYÊN DẠNG).....	109
2. N + が + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	112
3. BẠN THÍCH N NHƯ THẾ NÀO?	113
4. CÁCH NÓI MỨC ĐỘ, SỐ LƯỢNG	115
5. VÌ S1, NÊN S2	116
6. TẠI SAO?.....	117
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	118
IV- VĂN HÓA – THỂ THAO	119
TEST TỪ VỰNG BÀI 9	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 10	122
II- NGỮ PHÁP BÀI 10	124
1. N1 (VẬT/ NGƯỜI/ ĐỊA ĐIỂM) N2 (VỊ TRÍ)	124
2. Ở ĐÂU CÓ AI/ CÁI GÌ	125
3. AI/ CÁI GÌ CÓ Ở ĐÂU	127
4. MẪU CÂU LIỆT KÊ – NÀO LÀ ~ NÀO LÀ ~	129
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	130
IV- VĂN HÓA – ĐỘNG VẬT	131
TEST TỪ VỰNG BÀI 10	Error! Bookmark not defined.

I- TỪ VỰNG BÀI 11	134
II- NGỮ PHÁP BÀI 11	136
1. CÁCH DÙNG SỐ ĐÊM.....	136
2. LÀM VIỆC GÌ TRONG BAO LÂU	139
3. TRONG KHOẢNG THỜI GIAN ~ LÀM VIỆC GÌ BAO NHIÊU LẦN	142
4.CÁCH SỬ DỤNG CỦA だけ	143
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	144
IV- VĂN HÓA – RAU, CỦ, QUẢ	145
TEST TỪ VỰNG BÀI 11.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 12	148
II- NGỮ PHÁP BÀI 12	150
1. DẠNG QUÁ KHÚ CỦA TÍNH TÙ.....	150
2. A ~ HƠN B.....	153
3. A VÀ B CÁI NÀO HƠN.....	154
4. TRONG SỐ N THÌ A LÀ ~ NHẤT	156
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	157
IV- VĂN HÓA – THỜI TIẾT	158
TEST TỪ VỰNG BÀI 12.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 13	161
II- NGỮ PHÁP BÀI 13	163
1. MUỐN/ KHÔNG MUỐN CÁI GÌ	164
2. MUỐN/ KHÔNG MUỐN LÀM GÌ	165
3. ĐI/ ĐẾN/ VỀ ĐÂU ĐỀ LÀM GÌ ~	166
4. NƠI NÀO ĐÓ – CÁI GÌ ĐÓ	167
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	168
IV- VĂN HÓA – NHÀ NHẬT	169
TEST TỪ VỰNG BÀI 13.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 14	172
II- NGỮ PHÁP BÀI 14	174
1. THÊ T CỦA ĐỘNG TỪ	174
2. HÃY LÀM ĐI!	176
3. ĐANG LÀM GÌ ~	177
4. ĐÊ TÔI LÀM GIÚP NHÉ!.....	177

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	179
IV- VĂN HÓA – BỆNH VIỆN.....	180
TEST TỪ VỰNG BÀI 14	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 15	183
II- NGỮ PHÁP BÀI 15.....	185
1. LÀM VIỆC NÀY CÓ ĐƯỢC KHÔNG?.....	186
2. CÁM LÀM GÌ.....	187
V では いません	187
3. V ています	188
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	191
IV- VĂN HÓA – QUẦN ÁO.....	192
TEST TỪ VỰNG BÀI 15	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 16	195
II- NGỮ PHÁP BÀI 16.....	197
1. LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG	197
2. LIỆT KÊ NHIỀU TÍNH TÙ	198
3. SAU KHI LÀM VIỆC 1, LÀM VIỆC 2	199
4. MIÊU TẢ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA SỰ VẬT	200
5. LÀM NHƯ THẾ NÀO.....	200
6. DANH TỪ NÀO?	201
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	202
IV- VĂN HÓA – PHIM ẢNH	203
TEST TỪ VỰNG BÀI 16	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 17	206
II- NGỮ PHÁP BÀI 17	208
1. ĐỘNG TỪ THÊ PHỦ ĐỊNH	208
2. XIN ĐÙNG....HÃY ĐÙNG.....	210
3. PHẢI LÀM GÌ.....	211
4. KHÔNG PHẢI LÀM.... CŨNG ĐƯỢC; KHÔNG CẦN....(ĐÂU)	212
5. CÁCH NÓI NHÂN MẠNH	213
6. (LÀM GÌ ĐÓ) TRƯỚC THỜI ĐIỂM	214
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	215
IV- VĂN HÓA – TÀU ĐIỆN	216
TEST TỪ VỰNG BÀI 17	Error! Bookmark not defined.

I- TỪ VỰNG BÀI 18	219
II- NGỮ PHÁP BÀI 18	221
1. THÊ NGUYÊN DẠNG CỦA ĐỘNG TỬ (VIẾT TẮT LÀ V る)	221
2. CÓ THÊ LÀM GÌ / LÀM ĐƯỢC GÌ	221
3. SỞ THÍCH CỦA TÔI LÀ ~	223
4. TRƯỚC KHI LÀM GÌ.....	224
5. MÃI MÀ KHÔNG.....	226
6. RẤT MUỐN.../ NHẤT ĐỊNH HÃY.....	226
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	227
IV- VĂN HÓA – GỢI Ý NHỮNG ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH NHẬT BẢN	228
TEST TỪ VỰNG BÀI 18.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 19	231
II- NGỮ PHÁP BÀI 19	232
1. THÊ た = ました.....	232
2. ĐÃ TÙNG LÀM GÌ/ CHUA TÙNG LÀM GÌ	233
3. LÚC THÌ..., LÚC THÌ.....	234
4. TRỎ NÊN, TRỎ THÀNH ~	235
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	236
IV- VĂN HÓA – GIA VỊ	237
TEST TỪ VỰNG BÀI 19.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 20	240
II- NGỮ PHÁP BÀI 20	241
1. THÊ LỊCH SỰ VỚI THÊ THÔNG THƯỜNG	241
2. THÊ THÔNG THƯỜNG	242
3. CÁCH SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP, HỘI THOẠI.....	244
4. NHƯNG.....	246
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	247
IV- VĂN HÓA – NHỮNG TỪ, CÂU HAY DÙNG TRONG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (3)	248
TEST TỪ VỰNG BÀI 20.....	Error! Bookmark not defined.
 I- TỪ VỰNG BÀI 21	Error! Bookmark not defined.
II- NGỮ PHÁP BÀI 21	253
1. TÔI THÁY..., TÔI NGHĨ LÀ....?	253

2. NÓI LÀ GÌ/ĐÃ NÓI (BẢO) GÌ	254
3. NHỈ/...PHẢI KHÔNG	255
4. N ĐƯỢC TỔ CHỨC, DIỄN RA, XÂY RA TẠI.....	256
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	257
IV- VĂN HÓA – TỪ CẢM THÁN	258
TEST TỪ VỰNG BÀI 21	Error! Bookmark not defined.
I- TỪ VỰNG BÀI 22.....	261
II- NGỮ PHÁP BÀI 22	262
1. ĐÂY LÀ DANH TỪ NHƯ THẾ NÀO?.....	262
2. NGƯỜI ĐANG LÀM NÀY LÀ ~	264
3. SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ PHỤ TRONG CÂU	265
4. ĐT THẾ THƯỜNG + 時間・約束・用事・お金 がある・ない.....	266
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	267
IV- VĂN HÓA – LỄ HỘI	268
TEST TỪ VỰNG BÀI 22	Error! Bookmark not defined.
I- TỪ VỰNG BÀI 23.....	271
II- NGỮ PHÁP BÀI 23	273
1. KHI/LÚC~THÌ.....	273
2. ~ KHI V THÌ ~	275
3. HẾ... THÌ; CỨ THÌ SẼ (SỰ THẬT HIỂN NHIÊN)	276
4. N (ĐỊA ĐIỂM) を V(ĐỘNG TỪ DI CHUYỂN).....	276
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	277
IV- VĂN HÓA – CÁC THỦ TỤC.....	278
TEST TỪ VỰNG BÀI 23	Error! Bookmark not defined.
I- TỪ VỰNG BÀI 24.....	281
II- NGỮ PHÁP BÀI 24	282
1. AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI (NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ.....	282
2. CHO NHẬN MỘT HÀNH ĐỘNG NÀO ĐÓ (CHIA THẾ Ė) :	283
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	286
IV- VĂN HÓA – NHỮNG TỪ, CÂU HAY DÙNG TRONG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (2)	287
TEST TỪ VỰNG BÀI 24	Error! Bookmark not defined.

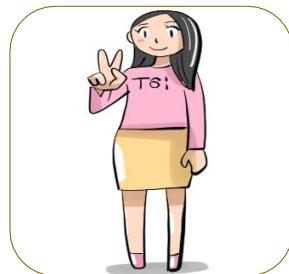
I- TỪ VỰNG BÀI 25	290
II- NGỮ PHÁP BÀI 25	291
1. NÉU..., GIẢ SỨ.....	291
2. KHI..., SAU KHI.....	292
3. ~ CHO DÙ..., MẶC DÙ...,	293
III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU	295
IV- VĂN HÓA – NHÀ HÀNG, QUÁN ĂN	296
TEST TỪ VỰNG BÀI 25.....	Error! Bookmark not defined.
ĐÁP ÁN PHẦN LUYỆN TẬP MẪU CÂU.....	298

第 I 課

CHÀO HỎI GIỚI THIỆU BẢN THÂN

- ① A は B です
- ② A は B じゃありません
- ③ A は B ですか
- ④ A も B です
- ⑤ Danh từ 1 の Danh từ 2

I- TỪ VỰNG BÀI 1



わたし

tôi



かれ

anh áy, bạn trai



かのじょ

cô áy, bạn gái



あなた

anh/chị/ông/bà, bạn



おかあさん

mẹ



おとうさん

bố



きょうし

giáo viên



せんせい

thày/cô



がくせい

học sinh



うんてんしゅ

tài xế



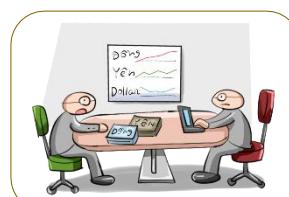
かいしゃいん

nhân viên công ty



しゃいん

nhân viên công ty



ぎんこういん

nhân viên ngân hàng



いしゃ

bác sĩ



エンジニア

kỹ sư



りゅうがくせい

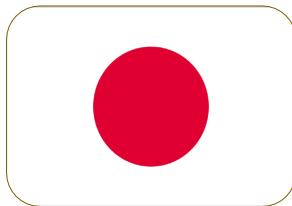
du học sinh



だいがく
trường đại học



びょういん
bệnh viện



にほん
Nhật Bản



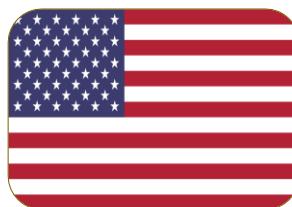
ベトナム
Việt Nam



かんこく
Hàn Quốc



ちゅうごく
Trung Quốc



アメリカ
Mỹ



イギリス
Anh



インド
Ấn Độ



タイ
Thái Lan



インドネシア
Indonesia

Từ vựng

わたしたち
 みなさん
 あのひと
 ごしゅじん
 おっと／しゅじん
 おくさん
 つま／かない
 だれ
 どなた
 ～じん
 ～ご
 しゅっしん
 ～からきました
 はい
 いいえ
 しつれいですが
 おなまえをもういちどおねがいします
 どうぞよろしくおねがいします
 そうですか
 お仕事はなんですか

Ý nghĩa

chúng tôi, chúng ta
 các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị
 người kia, người đó
 chồng (của người khác)
 chồng (mình)
 vợ
 vợ (mình)
 ai
 vị nào (cách nói lịch sự của 「だれ」)
 người (nước) ~
 tiếng ~
 xuất thân, quê quán
 (tôi) đến từ ~
 vâng, dạ
 không
 Xin lỗi,...
 Anh/ Chị vui lòng nhắc lại tên một lần nữa
 được không ạ?
 Rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị
 Vậy à/ Thế à
 Công việc của anh/chị là gì thế?

II- NGỮ PHÁP BÀI 1

1. CÂU KHẲNG ĐỊNH

A は B です。

わたし は ベトナムじん です。

A, B :

は :

です :

れい :

① Người kia là người Hàn Quốc.

→あのひとは 韓国人かんこくじんです。

② Anh Sang là bác sĩ.

→サンさんは 医者いしゃです。

③ Chị Trang là nhân viên ngân hàng.

→チャンちゃんは.....

2. CÂU PHỦ ĐỊNH

A は B ではありません。

わたし は ベトナムじん ではありません。

では	ありません
じゃ	ない

れい :

① あのひとは かんこくじん じゃありません。

② サンさんは いしゃ じゃありません。

③ チャンちゃん.....ぎんこういん.....

3. CÂU NGHI VÂN

A は B ですか

ミンさん は ベトナムじん ですか。

→ はい、ベトナムじんです。

→ いいえ、ベトナムじんじゃありません。

れい：

① あのひとは かんこくじん ですか。

② サンさんは いしゃ ですか。

③ チャンちゃん.....ぎんこういん.....

4. TRỌT Ủ́ “CỦNG”

✓ わたしは がくせいです。

✓ チャンさんも がくせいです。

5. TRỌT Ủ́ の “CỦA”

✓ ズンもりの がくせいです。

✓ ズンもりの せんせいです。

れい：

① Nhân viên của Sony

→ ソニーのしゃいん

② Kỹ sư của Samsung

→ Samsungのエンジニア

③ Học sinh của trường đại học Hà Nội

→ ハノイ

6. GIỚI THIỆU BẢN THÂN

Tự giới thiệu bản thân theo mẫu sau đây.

はじめまして、です。
 しゅっしんはです。
のです。
 どうぞ、よろしく おねがいします。

Xin chào, em tên là Thúy
 Quê em ở Nam Định
 Em là học sinh của Dũng Mori
 Rất vui khi được làm quen với mọi người

はじめまして、トウイです。
 しゅっしんは ナム・ディンです。
 ズンもりの学生です。
 どうぞ、よろしくおねがいします。

* Giải thích từ mới

Em đến từ Nam Định.	ナム・ディンからきました
Vậy thì kết thúc thôi. Vậy thì ngày hôm nay kết thúc ở đây.	では、おわりましょう では、きょうはここでおわります
Đây là	こちらは.....

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. A: 失礼ですが、お仕事はなんですか。 → B: 日本語の教師です。

うんてんしゅ 運転手	かいしゃいん 会社員	エンジニア
いしゃ 医者	ぎんこういん 銀行員	

2. A: あの方は日本人ですか。 → B: いいえ、ベトナム人です。

タイ	ちゅうごく 中国	かんこく 韓国	インド
インドネシア	アメリカ	イギリス	

3. A: あの方はどなたですか。 → B: ゆか先生です。

しまかわ先生	せんせい タイン先生	せんせい ズン先生
ギア先生	せんせい ヒエン先生	

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Đây là chồng của bạn Hoa. (ごしゅじん)

→

- ② Vợ của tôi là giáo viên tiếng Nhật. (教師)

→

- ③ Tôi không phải là người Trung Quốc. Tôi là người Việt Nam. (中国人)

→

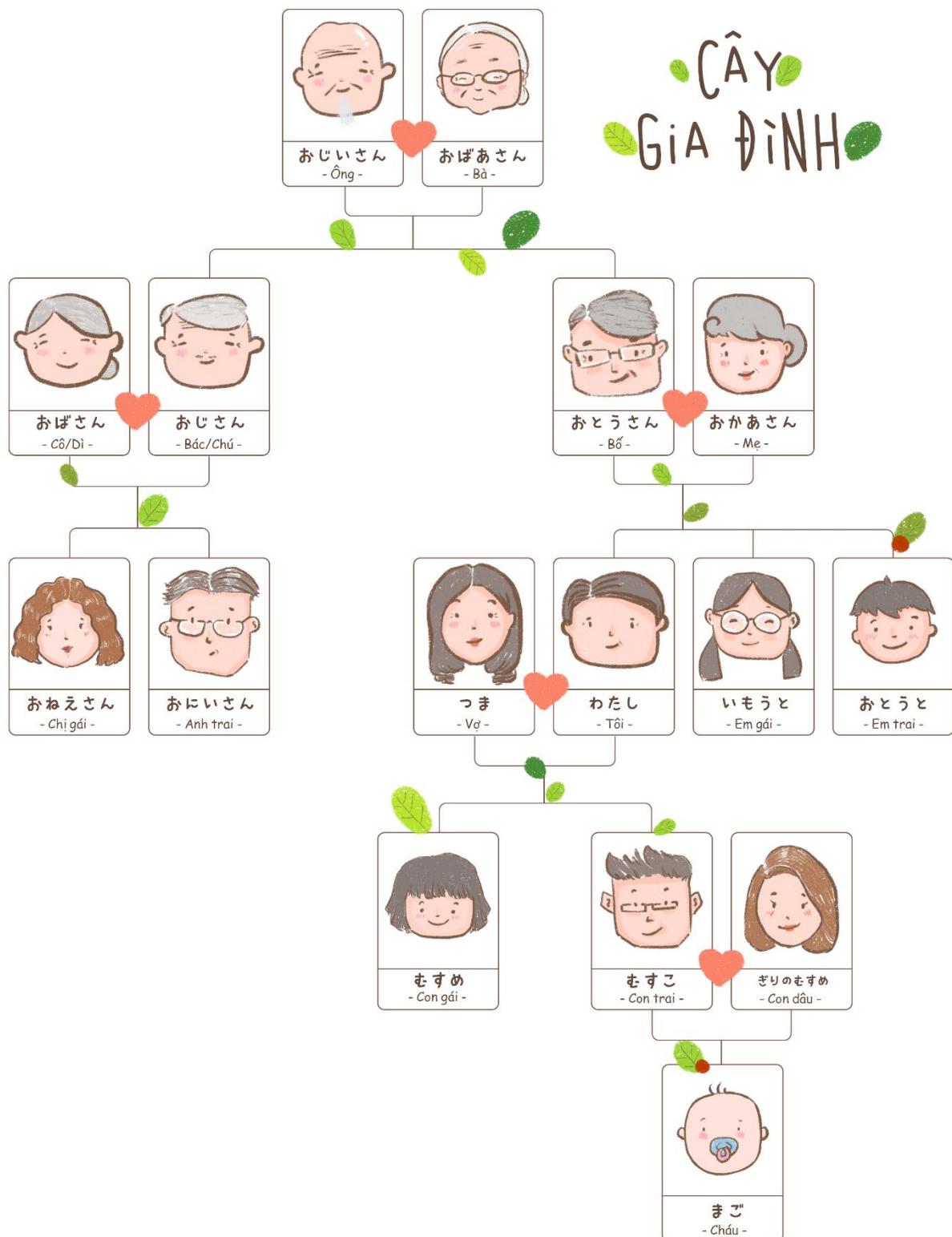
- ④ Chúng tôi cũng là kỹ sư. (私たち)

→

- ⑤ Anh ấy là du học sinh người Hàn Quốc. (留学生)

→

IV- VĂN HÓA – GIA ĐÌNH – 家族





メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

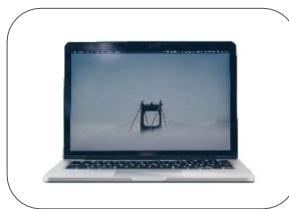
DUNG
mori

第 2 課

ĐÂY LÀ CÁI GÌ

- ① これ／それ／あれ
- ② この Danh từ／その Danh từ／あの Danh từ
- ③ Danh từ 1 の Danh từ 2

I- TỪ VỰNG BÀI 2



パソコン
máy tính



けいたい
điện thoại di động



でんわ
điện thoại



アイフォン
iphone



じゅうでんき
sạc pin



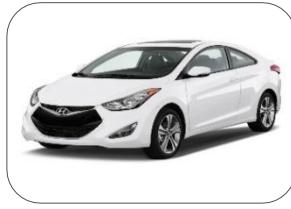
ヘッドフォン
tai nghe



カメラ
máy ảnh



テレビ
tivi



くるま
ô tô, xe hơi



とけい
đồng hồ



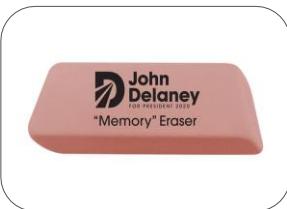
ペン
bút



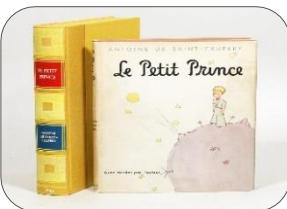
ボールペン
bút bi



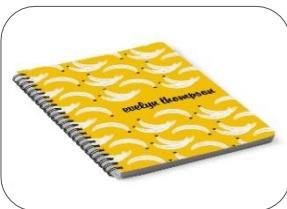
えんぴつ
bút chì



けしゴム
tẩy



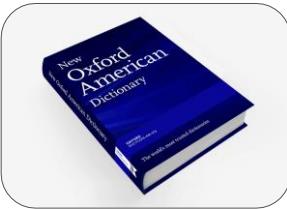
ほん
sách



ノート
vở



てちょう
sổ tay



じしょ
từ điển



しんぶん
báo



ざっし
tạp chí



めいし

danh thiếp

カード

thé, cạc

クレジットカード

thẻ tín dụng

ぼうし

mũ



さいふ

ví



かばん

cặp sách, túi sách



くつ

giày



スリッパ

dép đi trong nhà



くつした

tất



かぎ

chìa khóa



かさ

ô, dù



つくえ

bàn



いす

cái ghế

Từ vựng**Ý nghĩa**

これ	cái này, đây (vật ở gần người nói)
それ	cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
あれ	cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)
この～	~ này
その～	~ đó
あの～	~ kia
えいご	tiếng Anh
なん	cái gì (từ để hỏi)
そう	đúng, phải, đúng vậy
ちがいます I	không phải, sai rồi

II- NGỮ PHÁP BÀI 2

1. ĐÂY LÀ / ĐÓ LÀ / KIA LÀ

*Câu hỏi: これ／それ／あれ は なんですか？

*Câu trả lời:

これは

それは + Đò vật です。

あれは

れい:

① これは 本ほんです。 (Đây là quyển sách)

② それは けいたいです。 (Đó là cái điện thoại)

③ あれは です。 (Kia là cái điều hòa - エアコン)

2. DANH TỪ + NÀY/ĐÓ/KIA

この

その + Danh từ

あの

れい:

① このけいたい

② そのほん

③ あのくるま

3. TRỌT Ủ

3.1 - “CỦA”

だれのですか？ (của ai vậy)

れい：

① このかばんは だれのですか。

② あれは だれのかばんですか。

→ わたしのです。

→ わたしのかばんです。

3.2 - “GIỜ”

なんのですか？

れい：

① なんのざっし →のざっし

② なんのしんぶん →のしんぶん

③ なんのカード →

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. これはかぎです。

チョコレート

コーヒー

テレビ

財布

つくえ
机け
消しゴム

2. このアイフォンはわたしのです。

ボールペン

ペン

パソコン

ヘッドフォン

スリッパ

3. あれはだれの 辞書ですか。

てちょう
手帳えんひつ
鉛筆かぎ
鍵とけい
時計かさ
傘くつ
靴くつした
靴下じゅうでんき
充電器けいたいでんわ
携帯電話

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Cuốn sách này là của anh Tanaka. (本)

→

② Cái này không phải là máy ảnh của tôi. (カメラ)

→

③ Cái đó có phải giày của bạn không? (靴)

→

④ Đây là cuốn tạp chí về ô tô. (雑誌)

→

⑤ Cái ví kia là ví của ai thế? (財布)

→

IV- VĂN HÓA – ĐỒ ĂN VẶT – おやつ

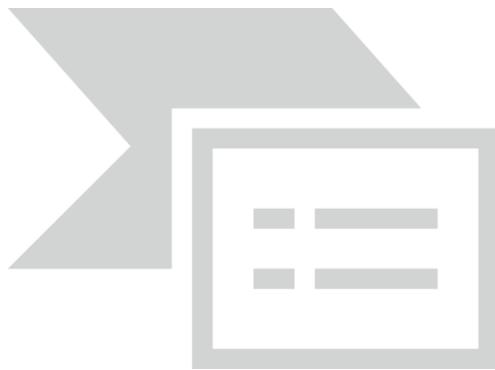
Chào các bạn, hôm nay chúng ta sẽ có một chủ đề vô cùng đặc biệt, nhất là đối với các bạn nữ nhé. Đó chính là một số đồ ăn vặt trong tiếng Nhật.



アイスクリーム : kem tươi



シュークリーム : su kem



もち 餅アイスクリーム : bánh dày kem



プリン : bánh Flan, pudding



クレープ : bánh Crepe



メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt
mori

第 3 課

ĐÂY LÀ TRƯỜNG CẤP III CỦA TÔI

- ① ここ/そこ/あそこ/こちら/そちら/あちら
- ② Danh từ1 は Danh từ2 (địa điểm)です
- ③ 学校・お国・会社は どこ/どちらですか
- ④ いくらですか

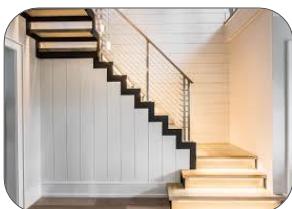
I- TỪ VỰNG BÀI 3



うけつけ
phòng thường trực
(dùng cho khách sạn)



フロント
quầy lễ tân



かいだん
cầu thang



エレベーター
thang máy



おてあらい
phòng vệ sinh



トイレ
phòng vệ sinh



いえ／うち
nhà



へや
căn phòng



きょうしつ
phòng học



じむしょ
văn phòng



かいぎしつ
phòng họp



しょくどう
nhà ăn



ビル
tòa nhà



デパート
trung tâm thương mại



えいがかん
rạp chiếu phim



きっさてん
quán trà, cà phê



スーパー
siêu thị



としょかん
thư viện



かいしゃ
công ty



がっこう
trường học



ゆうびんきょく

bưu điện



ぎんこう

ngân hàng



バスてい

trạm xe bus



えき

nhà ga



えん

yên

Từ vựng

Ý nghĩa

ここ
そこ
あそこ
どこ
こちら
そちら
あちら
どちら
こっち
そっち
あっち
センター
[お] くに
いくら

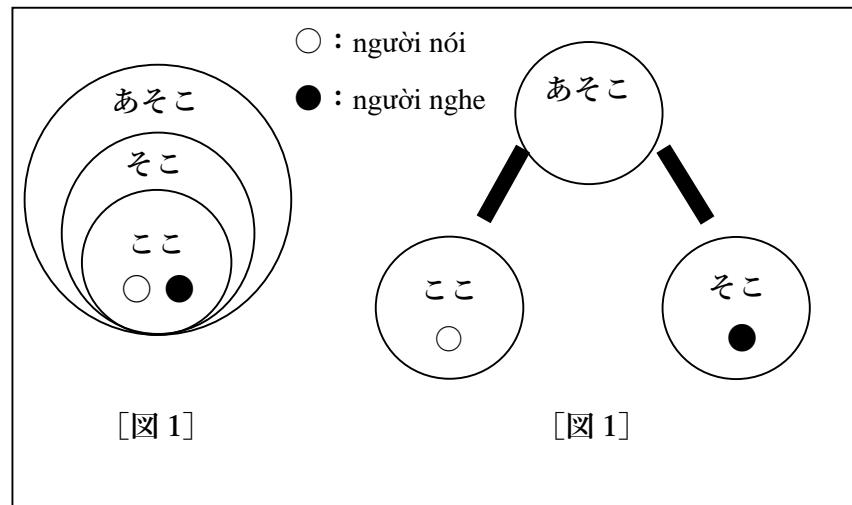
chỗ này, đây
chỗ đó, đó
chỗ kia, kia
chỗ nào, đâu
phía này (cách nói lịch sự của 「ここ」)
phía đó (cách nói lịch sự của 「そこ」)
phía kia (cách nói lịch sự của 「あそこ」)
phía nào (cách nói lịch sự của 「どこ」)
chỗ này, đây (cách nói thân mật)
chỗ đó, đó (cách nói thân mật)
chỗ kia, kia (cách nói thân mật)
trung tâm
đất nước (của anh/chị)
bao nhiêu tiền

II- NGỮ PHÁP BÀI 3

1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỊA ĐIỂM

ここ・そこ・あそこ

こちら・そちら・あちら

れい:

① ここ／こちらは わたしの 教室です。

② ここは DUNG先生の 事務所です。

③ ここはわたしの かいしゃの.....です。

④はわたしのうちの.....です。

2. HỎI AI/ CÁI GÌ/ CON GÌ Ở ĐÂU

Người

Động vật は どこ／どちら ですか

Đồ vật

れい:

① すみません、ズンせんせいは どちらですか。

② わたしの けいたいは どこですか。

③ Q: Thuyさん、Nhungさんは どこですか。

A: Nhungさんはですか。

④ Q: Tuさん、Thuyさんはですか。

A: Thuyさんはですか。

3. HỎI VỀ TRƯỜNG HỌC/ QUỐC TỊCH/ CÔNG TY (NOI LÀM VIỆC)

がっこう
学校

くに
お国 は どこ／どちら ですか

かいしゃ
会社

れい：

① Q: お国は どちらですか。

A: ベトナムです。

② Q:／.....はですか。

A1: ハノイ大学です。

(Trường Đại học Hà Nội)

A2: ハノイこうか大学です。

(Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

*Lưu ý 1: Khi muốn hỏi về công ty nào đó làm về lĩnh vực gì, sản xuất sản phẩm gì thì dùng cách nói sau:

Q: N1 は なん + の + 会社ですか？ (N1 : tên công ty)

A: N2 の 会社です。 (N2 : tên sản phẩm, lĩnh vực)

③ Q: 会社は どちらですか。

A: Dung Mori です。

Q: Dung Mori は なんのですか。

A:のです。

*Lưu ý 2: Khi muốn hỏi về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, thì dùng cách nói sau:

Q: これ／それ／あれは
この／その／あの+N1は] + どこ+の+N1ですか？

A: N2 の 会社です。

(N1 : tên sản phẩm, lĩnh vực; N2: tên đất nước, tên công ty)

れい :

① Q: これは どこの ぼうしですか。

A: イタリアの ぼうしです。

② Q: そのけいたいは どこのけいたいですか。

A: Samsungのけいたいです。

4. HỎI VỀ GIÁ CẢ

4.1- ĐÉM SỐ TIỀN

Mệnh giá	Cách đọc
10.000 đồng	
100.000 đồng	
200.000 đồng	
500.000 đồng	
1.000.000 đồng	
10.000.000 đồng	
100.000.000 đồng	
1.000.000.000 đồng	

4.2- HỎI GIÁ

Danh từ は いくらですか。 (Danh từ bao nhiêu tiền)

れい：

- ① わたしのぼうしは 五万 ごまん ドンです。
- ② コンピューターは 千万 せんまん ドンです。
- ③ わたしのカバンは 百万 ひゃくまん ドンです。
- ④ わたしのくるまは です。
- ⑤ わたしのうちちは です。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 食堂はどこですか。

きつさてん 喫茶店	うけつけ 受付	フロント	かいだん 階段
エレベーター	バス停	てい	えき 駅

2. ここは会社です。

びょういん 病院	ぎんこう 銀行	ゆうびんきょく 郵便局	ちか 地下
エレベーター	バス停	てい	えき 駅

3. ズン先生はこちらです。

しまかわせんせい 先生	タインせんせい 先生	ズンせんせい 先生
ギアせんせい 先生	ゆかせんせい 先生	

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Không, không phải. Tôi là người Nhật. (違います)

→

② Nhà của tôi ở phía kia. (あっち)

→

③ Cái này là oto của Nhật. Là oto của Honda. (ホンダ)

→

④ Chỗ đó là rạp chiếu phim. (映画館)

→

⑤ Quầy bán rượu ở phía kia. (あちら)

→

IV- VĂN HÓA – THỦ ĐÔ CÁC NƯỚC – 各国の首都

Các bạn hãy nhìn ảnh và đoán xem đây là thủ đô của nước nào nhé!



ハノイ



とうきょう



バンコク



ソウル



ペキン



パリ



ロンドン



ワシントン



𠂇

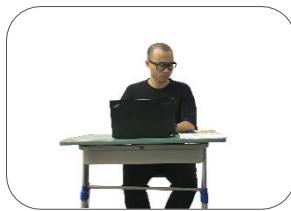


第 4 課

SÁNG NAY, ANH DẬY LÚC MÂY GIỜ

- ① Cách đếm giờ, phút
- ② Cách nói thứ
- ③ Động từ dạng ます (Vます)
- ④ Các thì của Động từ dạng ます
- ⑤ Thời gian に Vます
- ⑥ ~から ~まで

I- TỪ VỰNG BÀI 4



はたらく I
はたらきます
làm việc



やすむ I
やすみます
nghỉ, nghỉ ngoi



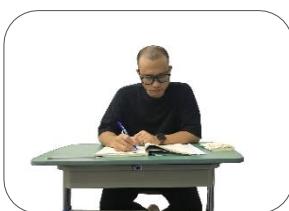
おわる I
おわります
hết, kết thúc, xong



おきく II
おきます
thúc dậy



ねる II
ねます
ngủ



べんきょうする III
べんきょうします
học

Từ vựng

Ý nghĩa

げつようび	thứ hai
かようび	thứ ba
すいようび	thứ tư
もくようび	thứ năm
きんようび	thứ sáu
どようび	thứ bảy
にちようび	chủ nhật
なんようび	thứ mấy
いま	bây giờ
ごぜん	sáng, trước 12 giờ trưa
ごご	chiều, sau 12 giờ trưa
いちじはん	1 giờ 30 phút
あさ	buổi sáng, sáng

ひる

buổi trưa, trưa

ゆうがた

buổi chiều, chiều

よる

buổi tối, tối

ばん

buổi tối, tối

おととい

hôm kia

きのう

hôm qua

きょう

hôm nay

あした

ngày mai

あさって

ngày kia

けさ

sáng nay

こんばん

tối nay

やすみ

nghỉ, nghỉ phép, ngày nghỉ

ひるやすみ

nghỉ trưa

まいあさ

sáng nào, hàng sáng

まいばん

tối nào, hàng tối

まいにち

ngày nào, hàng ngày

なんじ

mấy giờ

なんぶん

máy phút

～から

~ từ

～まで

~ đến

～と～

~ và (dùng để nối hai danh từ)

II- NGỮ PHÁP BÀI 4

1. CÁCH ĐÉM GIỜ, PHÚT

いま じ ぶん
今 ~時~分です。 (Bây giờ là ~giờ ~phút)

Q: いま なんじですか。 (Bây giờ.....?)

A: いま 時 (.....分) です。 (.....)

1.1- CÁCH ĐÉM GIỜ: Số đếm + じ

0 時	れいじ	0 giờ
1 時	いちじ	1 giờ
2 時	にじ	2 giờ
3 時	さんじ	3 giờ
4 時		4 giờ
5 時	ごじ	5 giờ
6 時	ろくじ	6 giờ
7 時		7 giờ
8 時	はちじ	8 giờ
9 時		9 giờ
10 時	じゅうじ	10 giờ
11 時	じゅういちじ	11 giờ
12 時	じゅうにじ	12 giờ

1.2- CÁCH ĐÉM PHÚT: Số đếm + ふん、 ぶん

1分	いつぶん	1 phút
3分		3 phút
4分		4 phút
5分	ごぶん	5 phút
6分		6 phút
8分		8 phút
10分		10 phút
15分	じゅうごぶん	15 phút
20分		20 phút
25分	にじゅうごぶん	25 phút
30分		30 phút
35分	さんじゅうごぶん	35 phút
40分	よんじゅっぷん	40 phút
45分	よんじゅうごぶん	45 phút
50分	ごじゅっぷん	50 phút
55分	ごじゅうごぶん	55 phút

1.3- CÁCH NÓI GIỜ RUỘI/ GIỜ SÁNG/ CHIỀU/ TỐI:

半	はん	giờ ruồi
午前	ごぜん
午後	ごご
夜	よる

れい :

① 1 ruồi → 1 ジ

② 7 giờ sáng → 7 ジ

③ 5 giờ chiều → 5 ジ

④ 10 giờ tối → 10 ジ

⑤ 10 giờ tối → 10 ジ

⑥ Q: もしもし、今 何時ですか。

①: 今、夜 11時19分です。

②: 今、午前 3時半です。

③: 今、午後 2時半です。

④: 今、午前 8時です。

⑤: 今、夜 10時半です。

⑥: 今、午後.....です。

⑦: 今、午前.....です。

⑧: 今、夜.....です。

⑨: 今、午前.....です。

⑩: 今、午後.....です。

2. CÁCH NÓI THÚ TRONG TUẦN

N (Danh từ chỉ thứ) ^{ようび} は ~曜日です

月曜日	げつようび	Thứ 2
火曜日	ようび	Thứ 3
水曜日	ようび	Thứ 4
木曜日	ようび	Thứ 5
金曜日	ようび	Thứ 6
土曜日	ようび	Thứ 7
日曜日	ようび	Chủ nhật

れい：

① Q: ^{きょう} 今日は ^{なんようび} 何曜日ですか。

A: ^{げつようび} 月曜日です。

② Q: ^{あした} 明日は ^{なんようび} 何曜日ですか。

A: ^{かようび} 火曜日です。

③ Q: あさっては ^{なんようび} 何曜日ですか。

A:です。

④ 今日はです。

⑤ 明日はです。

⑥ あさってはです。

3. ĐỘNG TỪ DẠNG ます

Động từ dạng ます	Thể từ điển
べんきょうします	べんきょう.....
はたらきます	はたら.....
ねます	ね.....
おきます	おき.....
やすみます	やす.....

4. CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ DẠNG ます

V ます・V ません・V ました・V ませんでした

	Khẳng định	Phủ định
Hiện tại, Tương lai	V ます
Quá khứ

れい：

- ① 明日、べんきょうしますか。
- ② 今日 べんきょうしません。
- ③ 昨日 べんきょうしました。
- ④ おとといも べんきょうしませんでした。
- ⑤ Q: 明日、^{あした} 働はたらきますか。

A: はい、^{はたら}きます。

- ⑥ Q: 昨日、^{きのう} はたらきましたか。

A: いいえ、.....

- ⑦ Q: 今日、^{きょう}か。

A: はい、ねます。

- ⑧ Q: おととい、.....か。

A: いいえ、やすみませんでした。

- ⑨ Q: 明日、^{あした} べんきょうしますか。

A: いいえ、べんきょうしません。

- ⑩ Q: あさって、やすみますか。

A: はい、やすます。

5. LÀM GÌ VÀO LÚC MÁY GIỜ

なんじ
何時に V ますか

れい：

- ① 今朝、 6時半.....起きました。
- ② 昨日の晩、 1時.....寝ました。
- ③ 「日本語の森」は 午後 4時半.....終わりました。
- ④ ズン森は 何時.....始まりますか。
- ⑤ 今晚、 何時.....寝ますか。
- ⑥ 明日、 何時にか。
- ⑦ 今朝、 何時にか。
- ⑧ 昨日の晩、 何時にか。
- ⑨ ズン森は 何時にか。
- ⑩ (に) はたらきません。
- ⑪ (に) やすみます。

6. TỪ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM) ~ ĐẾN ~ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)

✓ なんじ なんじ
何時から何時まで Từ mấy giờ đến mấy giờ

なんようび なんようび
何曜日から何曜日まで Từ thứ mấy đến thứ mấy

れい :

① 每日、午前 7 時 午後 8 時半 働きます。

② 月曜日 金曜日 勉強します。

③ 7 時半 勉強します。

④ 9 時半 勉強します。

⑤ 日本語の森は 午前 7 時 夜 9 時 です。

⑥ 昼休みは 11 時半 1 時半までです。

⑦ 昨日、何時から 何時まで か。

⑧ 每日 何時から 何時まで か。

⑨ 何曜日から 何曜日まで か。

⑩ 銀行は 何時から 何時までですか。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 明日の朝は勉強しません。

ひる	よる	ゆうがた
昼	夜	夕方

2. 昨日は朝11時から夜9時まで寝ました。

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

3. 図書館は月曜日から金曜日まで休みです。

げつようび 月曜日	かようび 火曜日	すいようび 水曜日	もくようび 木曜日
きんようび 金曜日	どようび 土曜日	にちようび 日曜日	

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Tokyo bây giờ là 4h 30p. Hà Nội bây giờ là 6h 30p. (時半)

→

② Hàng ngày tôi đều làm việc từ 7h sáng tới 5h chiều. (働きます)

→

③ Tôi hôm qua tôi đã ngủ lúc 11h. Anh đã ngủ lúc mấy giờ thế? (寝ました)

→

④ Tôi nay tôi không làm. (今日の夜)

→

⑤ Sáng nay tôi đã dậy lúc 6 giờ 30 phút. (起きました)

→

IV- VĂN HÓA - GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (1) - 日常会話 (1)



ほんとう
本当ですか。

Thật à? / Thέ à?

おひさしぶりです



お久しぶりです。

Lâu lăm không gặp.



しつれい
失礼します。

Xin thất lẽ



お世話になります。

Cám ơn vì đã quan tâm, giúp đỡ rất nhiều



Ý nghĩa : Anh/chị/bạn đã vất vả rồi

Phân biệt :

1. ご苦労様です／ご苦労様／ご苦労さん

(Mức độ lịch sự giảm dần từ trái sang phải)

Cách dùng: Cấp trên, người lớn hơn nói với người có vị trí thấp hơn (học trò, cấp dưới, đàn em)

2. つかさま／お疲れ様／お疲れさん／お疲れ

(Mức độ lịch sự giảm dần từ trái sang phải)

Cách dùng: khi nói với người có vị trí cao hơn, ngang bằng, thấp hơn mình.



× 七



第5課

HÔM NAY LÀ SINH NHẬT CỦA CÔ

- ① N は～月～日です
- ② 行きます、来ます、帰ります
- ③ どこ（へ）行きません
- ④ N (Phương tiện giao thông) で
- ⑤ N (Danh từ chỉ người) と

I- TỪ VỰNG BÀI 5



ひこうき
máy bay



ふね
thuyền, tàu thủy



でんしゃ
tàu điện



バイク
xe máy



バス
xe buýt



タクシー
taxi



じてんしゃ
xe đạp



あるいて
đi bộ



ホテル
khách sạn



びじゅつかん
 bảo tàng mỹ thuật



ハロン湾
vịnh Hạ Long



ともだち
bạn, bạn bè



かぞく
gia đình



ひとりで
một mình



にっき
nhật kí



じゅぎょう
giờ học



いく I
ikiます



かえる II
kaerimasu



くる III
kimasu



いっしょに
cùng nhau

đi

về

đến

Từ vựng

Ý nghĩa

日本語の森	tên công ty ở Nhật
ホーチミン市	Thành phố Hồ Chí Minh
せんしゅう	tuần trước
こんしゅう	tuần này
らいしゅう	tuần sau
せんげつ	tháng trước
こんげつ	tháng này
らいげつ	tháng sau
きょねん	năm ngoái
ことし	năm nay
らいねん	năm sau
ついたち	ngày mồng 1
ふつか	ngày mồng 2
みつか	ngày mồng 3
よっか	ngày mồng 4
いつか	ngày mồng 5
むいか	ngày mồng 6
なのか	ngày mồng 7
ようか	ngày mồng 8
ここのか	ngày mồng 9
とおか	ngày mồng 10
じゅうよっか	ngày mồng 14
はつか	ngày mồng 20
にじゅうよっか	ngày mồng 24
たんじょうび	sinh nhật
～ごろ	khoảng ~
なんにち	ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày
なんがつ	tháng mấy
いつ	bao giờ, khi nào

II- NGỮ PHÁP BÀI 5

1. CÁCH NÓI NGÀY, THÁNG, NĂM TRONG TIẾNG NHẬT

1.1- CÁCH ĐÉM NĂM:

* Q: N làなんねんですか。 (N là năm bao nhiêu?)

Ví dụ: Năm nay là năm bao nhiêu?

→ 今年は なんねんですか。

* Số đếm + ねん

れい :

① 2019年 → にせんじゅうきゅうねん

② 1998年 → せんきゅうひゃくきゅうじゅうはちねん

③ 1996年 → 年

1.2- CÁCH ĐÉM THÁNG:

* Q: N làなんがつですか。 (N là tháng mấy?)

Ví dụ: - Tháng sau là tháng mấy?

→ 来月は なんがつですか。

- Hôm sau là tháng mấy?

→

* Số đếm + がつ

tháng 1	いちがつ	tháng 7	
tháng 2	にがつ	tháng 8	はちがつ
tháng 3	さんがつ	tháng 9	
tháng 4		tháng 10	じゅうがつ
tháng 5	ごがつ	tháng 11	じゅういちがつ
tháng 6	ろくがつ	tháng 12	じゅうにがつ

1.3- CÁCH ĐÉM NGÀY:

* Q: N は なんにちですか。 (N là ngày mấy?)

Ví dụ: - Hôm nay là ngày bao nhiêu?

→
 - Ngày mai là ngày mấy?

→
 - Ngày sau là ngày mấy?

* Số đếm + にち

mồng 1	ついたち	ngày 12	じゅうににち
mồng 2		ngày 13	じゅうさんにち
mồng 3		ngày 14	
mồng 4		ngày 15	じゅうごにち
mồng 5		ngày 16	じゅうろくにち
mồng 6		ngày 17	じゅうしちにち じゅうななにち
mồng 7		ngày 18	じゅうはちにち
mồng 8		ngày 19	
mồng 9		ngày 20	
mồng 10		ngày 24	
ngày 11	じゅういちにち	ngày 29	

1.4- CÁCH NÓI NGÀY/ THÁNG/ NĂM:

N は～月～日です	
N は何月ですか	
N は何日ですか	
N は何年ですか	
N はいつですか	

- Hôm nay là ngày 13 tháng 3 năm 2019.

→

- Sinh nhật của bạn là ngày, tháng nào?

→

れい：

① きょう 今日は 8月17日です。

② あした 明日は 9月1日です。

③ あさっては 2月20日です。

④わたし たんじょうび 私の誕生日は 6月4日です。

⑤さんの誕生日は いつですか。

⑥さんの誕生日は 何月何日ですか。

⑦ こんげつ 今月はですか。

⑧ らいげつ 来月はですか。

⑨ きょう 今日はですか。

⑩ ことし 今年はですか。

⑪ らいねん 来年はですか。

2. CÁCH NÓI ĐI ĐẾN ĐÂU

2.1- ĐI ĐÂU/ ĐẾN ĐÂU/ VỀ ĐÂU

[Địa điểm] へ (に) 行きます	
[Địa điểm] へ (に) 来ます	
[Địa điểm] へ (に) 帰ります	

Ví dụ: - Bạn đi đâu vậy?

→

- Bạn đã đi đâu vậy?

→

* PHÂN BIỆT 行きます VÀ 来ます

.....
.....
.....

れい:

- ① 明日、スーパー 行きます。
- ② 日本 行きます。
- ③ 東京 行きます。
- ④ 日本語の森 行きます。
- ⑤ ハノイ 来ました。
- ⑥ 日曜日、午前 1 時に 実家 帰りました。
- ⑦ Park先生は 八月に 韓国 帰りました。
- ⑧ Yuha先生は 八月十五日に 日本 帰りました。
- ⑨ 会社 行きます。
- ⑩ 六時に 日本語の森 来ました。

- ⑪ 明日、私は 実家..... 帰ります。
- ⑫ 昨日の晩、ホテル..... 行きました。
- ⑬ あさって、ホーチミン市..... 行きます。
- ⑭ 私は 先月、日本..... 来ました。
- ⑮ Duy んは ハロン湾..... 行きます。
- ⑯ Q: 明日、どこ..... 行きますか。
A: 明日、京都..... 行きます。
- ⑰ Q: おととい、どこ..... 行きましたか。
A: ハイズオン..... 帰りました。
- ⑱ Q: 来月、どこ..... 行きますか。
A: 来月、日本..... 帰ります。

2.1- KHÔNG ĐI ĐÂU CẢ

どこ (へ) も いきません

- ① Q: 明日、どこへ 行きますか。
A:。
- ② Q: 昨日、どこへ行きましたか。
A:。

3. ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ

* Q: なにで [Động từ di chuyển]か。

どうやって [Động từ di chuyển]か。

→ N (Phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります。

れい：

① バイク 実家へ 帰ります。

② 飛行機 日本へ 来ました。

③ 船 ハロン湾へ 行きます。

④ 歩いて 日本語の森へ 来ました。

⑤ Q: なに スーパーへ 行きますか。

A: バス 行きます。

⑥ Q: なに 東京へ 来ましたか。

A: 自動車 東京へ 来ました。

⑦ Q: なに 美術館へ 行きましたか。

A: 歩いて 行きました。

⑧ Q: なに デパートへ 行きますか。

A: タクシー 行きます。

⑨ Q: なに 韓国へ 帰りますか。

A: 船 帰ります。

⑩ 歩いて ホテルへ 行きます。

4. LÀM GÌ CÙNG AI

N (Danh từ chỉ người) と Vます。

だれと Vますか。	
だれと 行きますか。	
だれと 来ますか。	
だれと 帰りますか。	

れい：

- ① 昨日の晩、私は 彼女……………寝ました。
- ② 私は Park 先生……………働きます。
- ③ Nhung さん……………ホーチミン市へ 行きます。
- ④ Q: だれ……………日本へ 行きますか。
A: Hanh さん……………日本へ 行きます。
- ⑤ Q: だれ……………実家へ 帰りましたか。
A: ………………帰りました。
- ⑥ Q: だれ……………日本語の森へ 来ましたか。
A: 友達……………来ましたか。
- ⑦ Q: だれ……………スーパーへ 行きますか。
A: 母……………行きます。
- ⑧ Q: だれ……………銀行へ 行きましたか。
A: Ky さん……………銀行へ 行きました。
- ⑨ Q: だれ……………国へ 帰りますか。
A: ………………帰ります。
- ⑩ Q: だれ……………ホテルへ 行きますか。
A: Linh さん……………行きます。
- ⑪ 十二月に Hanh さん……………飛行機で 日本に 行きます。

5. NHẬT KÍ CỦA TÔI

にっき
日記

きょう げつようび がつか
今日は 月曜日です。3月8日です。

あさ じ お
朝、6時に 起きました。

ひとり がっこう い
それから、一人で 学校へ 行きました。

じゅぎょう じはん お
授業は 11時半に 終わりました。

ともだち いっしょ いえ かえ
友達と 一緒に 家へ 帰りました。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 今朝、バイクで実家へ帰りました。

せんげつ でんしゃ
先月・電車

せんしゅう じっか かえ
先週・バス

きのう じてんしゃ
昨日・自転車

おととい ひこうき
一昨日・飛行機

2. 彼と公園へ行きます。

ちち はは あね あに いもうと
父 母 姉 兄 妹

おとうと かぞく かのじよ
弟 家族 彼女

3. 今日、家族と日本へ行きます。

あした あさって らいしゅう らいげつ らいねん
明日 明後日 来週 来月 来年

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Khoảng 10 giờ tôi sẽ đi đến nha sĩ. (歯医者)

→

② Sinh nhật của bà là ngày 13 tháng 2. (誕生日)

→

③ Tôi hôm qua, cô ấy đã đi khách sạn với người yêu. (恋人)

→

④ Tôi đi bộ tới trường cùng bạn bè mỗi ngày. (歩いて)

→

⑤ Chủ nhật tuần trước, anh ấy đã không đi đâu cả. (どこへも)

→

IV- VĂN HÓA – TRƯỜNG HỌC – 学校

Ở Nhật, học sinh từ cấp 1 tới cấp 3 phải mặc đồng phục. Đồng phục học sinh Nhật Bản có kiểu dáng tương tự như đồng phục hải quân. Đối với học sinh Nhật Bản, đồng phục đối với họ tượng trưng cho tuổi thanh xuân, văn hóa của Nhật.



しょうがっこう
小学校 (trường tiểu học)

しょうがくせい
小学生 (học sinh tiểu học)



こうこう
高校 (trường cấp 3)

こうこうせい
高校生 (học sinh cấp 3)



ちゅうがっこう
中学校 (trường trung học)

ちゅうがくせい
中学生 (học sinh trung học)



だいがく
大学 (trường đại học)

だいがくせい
大学生 (sinh viên đại học)



だいがくいん
大学院 (cao học)

だいがくいんせい
大学院生 (thạc sĩ)



がくせいしょ
学生証 (thẻ học sinh)



メモ



第 6 課

TỐI NAY ĂN GÌ?

- ① N を V ます
- ② なにも V ません
- ③ N1 (Địa điểm)で N2 を V ます
- ④ いっしょに V ませんか
- ⑤ V ましょう

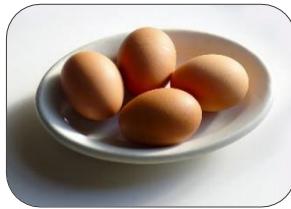
I- TỪ VỰNG BÀI 6



チョコレート
sô cô la



パン
bánh mỳ



たまご
trứng



にく
thịt



さかな
cá



やさい
rau củ



くだもの
trái cây



コーヒー
cà phê



みず
nước



おちゃ
trà



ジュース
nước hoa quả



ビール
bia



おさけ
ruou



ワイン
ruou vang



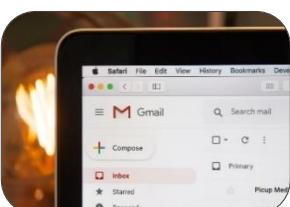
くすり
thuốc



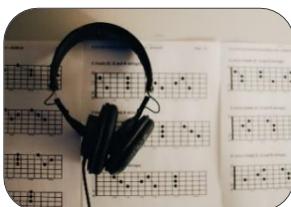
テレビ
tivi



てがみ
thư, bức thư



メール
mail



おんがく
âm nhạc



えいが
phim, điện ảnh



レポート
báo cáo



しゃしん
ảnh



たばこ
thuốc lá



コメント
bình luận



しゅくだい
bài về nhà



テニス
tennis



サッカー
bóng đá



[お]はなみ
ngắm hoa anh đào



レストラン
nhà hàng



にわ
vườn



みせ
cửa hàng, tiệm



よむ I
よみます
đọc



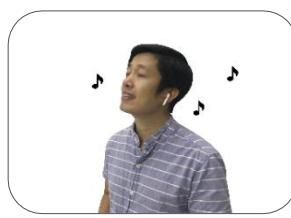
かく I
かきます
viết



かう I
かいます
mua



とる I
とります
chụp ảnh



きく I
ききます
nghe



すう I
すいます
hút thuốc



あう I
あいます
gặp



のむ I
のみます
uống



たべる II
たべます
ăn



みる II
みます
xem, nhìn, trông



しょくじする III
しょくじします
ăn cơm

Từ vựng

[お]しょうがつ
みんなで
します III
なに
ちょっと
いつも

Ý nghĩa

tết, năm mới
mọi người cùng
làm
cái gì, gì
một chút
luôn luônl, lúc nào cũng

II- NGỮ PHÁP BÀI 6

1. LÀM VIỆC GÌ

*N を V ます。

ほん よ
本を 読みます。

N: Danh từ (đối tượng của hành động)

V: Tha động từ (ngoại động từ)

を: Trợ từ (chỉ đối tượng tác động của hành động)

*Q: なにを しますか。

なにを しますか。

なにを た 食べますか。

なにを の 飲みますか。

れい:

① はん た
ご飯を 食べます。

② いぬにく た
犬肉を 食べます。

③ とも 友だちと サッカーを します。

④ きのう にほんご べんきょう
昨日、日本語を 勉強しました。

⑤ Q: なに よ
何を 読みますか。

A: にほんご ほん よ
日本語の本を 読みます。

⑥ Q: きのう ばん なに
昨日の晩、何を しましたか。

A: を 見ました。

それから を 勉強しました。

⑦ Q: 明日、何をしますか。

A: 日本語を。

それから ビールを。

⑧ Q: 今朝、何をか。

A: 今朝、パンと 卵を。

⑨ Q: 今朝、何をか。

A: 今朝、六時に。

それから日本語の森へ。

⑩ Q: タバコを 吸いますか。

A: はい、。

⑪ Q: サッカーを しますか。

A: いいえ、サッカーを。

⑫ Q: 昨日の晩、宿題をしましたか。

A: いいえ、宿題を。

⑬ Q: 土曜日、日本語を勉強しますか。

A: いいえ、。

彼女とへ。

2. KHÔNG LÀM GIÀU CẢ

なにも V ません

れい：

- ① Q: 明日、何を しますか。

A: 何も しません。

- ② Q: おととい、何を しましたか。

A: 何も しませんでした。

- ③ Q: 今朝、何を 食べましたか。

A: 何も。

- ④ Q: 何を よ読みますか。

A: 何も。

3. LÀM GIÀU ĐÂU

どこで N を V ます

れい：

- ① ズン森 もり にほんご 日本語を べんきょう 勉強します。

- ② ズン森 もり ね 寝ます。

- ③ ズン森 もり ひる はん 昼ご飯を 食べます。

- ④ にほんご もり 日本語の森 Nghia さんに あ 会いました。

⑤ Q: どこ 晩ご飯を たべましたか。

A: Hai Xom 食べました。

⑥ Q: 昨日の晩、どこ 寝ましたか。

A: ホテル 寝ました。

⑦ Q: どこ 写真を 撮りましたか。

A: 日本 撮りました。

⑧ Q: どこ この時計を 買いましたか。

A: フランス 買いました。

9. Q: どこ たばこを 吸いますか。

A: ロビー 吸います。

⑩ Q: どこ サッカーを見ましたか。

A: 見ました。

⑪ Q: どこ 彼女に 会いましたか。

A: ハノイ 会いました。

4. CÙNG LÀM VỚI MÌNH CHÚ?

Q: いっしょに V ませんか。

A: → ええ、いいですね。

Vâng, được đấy nha.

→ すみません、ちょっと…

Xin lỗi, nhưng mà…

れい：

① 一緒に 昼ご飯を 食べませんか。

② 一緒に テレビを 見ませんか。

③ 一緒に サッカーを しませんか。

④ 一緒に
.....

⑤ Q: 一緒に スーパーへ 行きませんか。

A: ええ、.....

⑥ Q: 一緒に コーヒーを の 飲みませんか。

A:
.....

5. LÀM THÔI!!!

V ましょう

れい：

① Q: 一緒に ビールを の 飲みませんか。

A: ええ、飲みましょう。

② Q: 一緒に 東京へ 行きませんか。

A: ええ、行きましょう。

③ つか 疲れましたね。一緒に

④ 一緒に

⑤

⑥

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. レストランでジュースを飲みます。

みず 水	ちゃ お茶	さけ お酒	コーヒー
---------	----------	----------	------

2. 家で ご飯を食べます。

あさ 朝ごはん	ひる 昼ごはん	ばん 晩ご飯	さかな 魚	やさい 野菜
------------	------------	-----------	----------	-----------

3. 私はときどきたばこを吸います。

テニスをします	野球をします
ほんよ 本を読みます	てがみか 手紙を書きます

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Tôi thường xem video trên Youtube. (動画)

→

② Tôi hôm qua tôi đã không ăn gì cả. (何も)

→

③ Tháng 3 năm ngoái, tôi đã cùng gia đình ngắm hoa ở Nhật. (お花見)

→

④ Mọi người cùng ăn tối với tôi chứ? (いっしょに)

→

⑤ Vào dịp Tết cả gia đình mọi người cùng nhau dùng bữa. (みんなで)

→

IV- VĂN HÓA – MÓN ĐẶC SẢN – 名物料理

Hôm nay chúng ta cùng nhau làm quen với một vài từ vựng liên quan đến các món ăn đặc sản của từng vùng ở Nhật Bản. Việt Nam có Phở, vậy Nhật Bản có gì?

Chắc chắn là 寿司、ラーメン đúng không nào. Bạn có thể bắt gặp những món ăn đặc trưng này ở khắp mọi nơi trên đất nước Nhật Bản. Ngoài ra chúng ta không thể không kể đến うどん、天ぷら、牛丼(cơm bò).....

Hội thoại ngắn:

店員 : いらっしゃいませ! こちらへどうぞ。

Xin chào quý khách! Mời quý khách đi hướng này a.

Aさん: ラーメンをください／ラーメンをお願いします。

Cho tôi một suất Ramen.

Mẫu câu: ~をください／~を お願いします。 Cho tôi

うどんをください。 Cho tôi một suất Udon.

天ぷらをお願いします。 Cho tôi một suất Tempura.

Chú ý: Tại Nhật Bản, có rất nhiều cửa hàng sđt máy bán hàng tự động để khách hàng tự ra chọn món và trả tiền.

Điển hình như ラーメン屋、うどん屋、牛丼屋

(～屋 : Cửa hàng bán～)。

Khi vào các quán thê này các bạn có thể tự ra máy bán hàng chọn món, thanh toán luôn mà không cần gọi nhân viên quán. Rất là tiện phải không nào!



すし



うどん



ラーメン



牛丼



天ぷら



メモ



第 7 課

CHO VÀ NHẬN

- ① NでVます
- ② (Tù/Câu)は～語で何ですか
- ③ (Làm) cho ai đó cái gì
- ④ Nhận của ai đó cái gì
- ★⑤ もう+Vましたか

I- TỪ VỰNG BÀI 7



ちち
bó



はは
mẹ



はさみ
kéo



おちゃわん
bát



て
bàn tay



はし
đũa



スプーン
thìa



ナイフ
thìa



プレゼント
quà tặng



かみ
giấy



はな
hoa



シャツ
áo sơ mi



クリスマス
Giáng Sinh



きっぷ
vé



ニュース
tin tức, bản tin



おかね
tiền



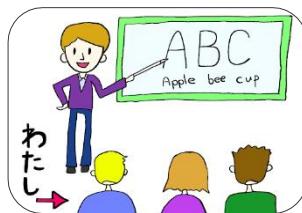
きる I
きます
cắt



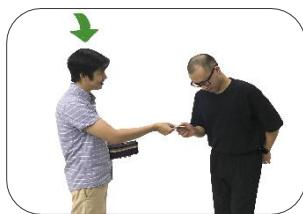
おくる I
おくります
gửi



もらう I
もらいます
nhận



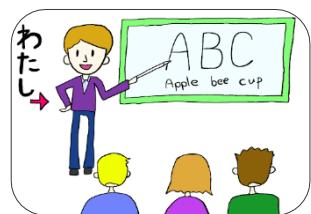
ならう I
ならいます
học



かす I
かします
cho mượn



かりる II
かります
vay, mượn



おしえる II
おしえます
dạy



でんわをかける II
でんわをかけます
gọi điện thoại



あげる II
あげます
cho, tặng

Từ vựng

もう
まだ
これから
このあいだ

Ý nghĩa

đã
chưa
từ bây giờ, từ nay
vừa rồi, hôm nọ

II- NGỮ PHÁP BÀI 7

1. LÀM VIỆC GÌ BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ

* Q: なにで V ますか。

* N (Phương tiện, công cụ, ngôn ngữ) で + V ます

れい：

① はさみ 紙を 切ります。

② あの人は おちゃわん ワインを 飲みます。

③ Samちゃんは 手 パンを 食べました。

④ 日本語 手紙を 書きます。

⑤ Q: なにで 肉を 切りますか。

A: ナイフ 切ります。

⑥ Q: なにで 日本語を 勉強しますか。

A: パソコン 勉強します。

⑦ Q: 何語で 手紙を 書きますか。

A: 英語 書きます。

⑧ Q: インド人は なにで ご飯を 食べますか。

A: 手 ご飯を 食べます。

⑨ Q: なにで 漢字を 書きますか。

A: 鉛筆 書きます。

⑩ 日本語 電話をかけます。

2. “TỪ/CÂU” TRONG TIẾNG ~ LÀ GÌ?

(Tù/Câu) は ~語 で 何 ですか

れい :

① 「ありがとう」は 英語 何ですか。

② 「Anh nhớ em」は 日本語 何ですか。

③ Q: 「Tết」は 日本語 何ですか。

A: 「お正月」です。

④ Q: これって 日本語 何ですか。

A: 「リモコン」です。

⑤ Q: あれって 日本語 何ですか。

A: 「エアコン」です。

3. LÀM GÌ CHO AI

* Q: だれに 何を V ますか。

* N1 (người, công ty, quốc gia) に N2 を V ます

- Động từ sử dụng: あげます、貸します、書きます、電話をかけます、教えます、
おし

おく
送ります…

れい：

- ① 家族.....電話.....かけます。
- ② 彼女.....手紙.....送ります。
- ③ 誕生日.....母.....服と 花.....あげます。
- ④ 友達.....日本語の 辞書.....貸します。
- ⑤ 私は 学生.....日本語.....教えます。
- ⑥ Hanh さん.....手紙書きます。
- ⑦ Q: だれ.....英語おしえますか。
A: Anh さん.....おしえます。
- ⑧ Q: だれ.....この時計.....あげますか。
A: 彼氏.....あげます。
- ⑨ Q: お母さんの誕生日に 何.....あげますか。
A: 花と ケーキと シャツ.....あげます。
- ⑩ Q: だれ.....本貸しました。
A: Ky さん.....貸しました。
- ⑪ Q: だれ.....手紙書きましたか。
A: Yen さん.....書きました。
- ⑫ Q: 每晩、だれ.....電話を かけますか。
A: 家族.....電話を かけます。

4. AI ĐÓ LÀM GÌ CHO MÌNH

* Q: だれに (から) 何を V ますか。

* N1 (người, công ty, quốc gia) に (から) N2 を V ます

- Động từ sử dụng: もらいます、借ります、習います。

MỎ RỘNG – AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI CÁI GÌ

* Q: だれが くれましたか。 (Ai tặng cho bạn vậy?)

* N1 (Người) が (は) N2 を くれます

れい:

① 私は母.....シャツ.....もらいます。

② Nhungさんは Park先生.....日本語.....習いました。

③ 銀行.....お金.....借りました。

④ Hanhさん.....時計.....もらいました。

⑤ Q: だれ.....日本語.....習いましたか。

A: Yuha先生.....習いました。

⑥ Q: だれ.....ボールペン.....借りましたか。

A: Yenさん.....借りました。

⑦ Q: だれ.....(.....) この鉛筆.....もらいましたか。

A: Linhさん.....(.....)もらいました。

⑧ Q: だれえんぴつ この鉛筆えんぴつ くれましたか。

A: Anhさん くれました。

⑨ Q: いい靴くつですね。だれ くれましたか。

A: 誕生日に 父ちち くれました。

⑩ Q: いいボールペンですね。どこで 買かいましたか。

A: いいえ、クリスマスに 友達ともだち くれました。

* ズンさん 毎日まいにち 肉まんにく くれます。

* TỔNG HỢP CÁCH DÙNG CỦA あげます／もらいます／くれます

ひとに あげます	
ひとに (から) もらいます	
ひとが くれます	

5. BẠN ĐÃ LÀM ~ RỒI PHẢI KHÔNG?

*Q: もう + V ましたか。

*A: → はい、もう V ました。

(Vâng, đã làm~ rồi)

→ いいえ、まだです。これから V ます。

(Không, vẫn chưa. Bây giờ (chuẩn bị) sẽ làm)

れい：

① Q: もう、朝ごはんを 食べましたか。

A: はい、もう 食べました。

② Q: もう、家族に 手紙を 送りましたか。

A: いいえ、まだです。これから 送ります。

③ Q: もう、第六課が 終わりましたか。

A: はい、もう 終わりました。

④ Q: もう、宿題を か。

A: いいえ、まだです。八時から

⑤ Q: もう、この新聞を か。

A: はい、もう 読みました。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 箸でご飯を食べます。

スプーン フォーク 手

2. お金はベトナム語で Tiềnです。

花・Hoa 紙・Giấy はさみ・Kéo

3. 私は彼氏に花をもらいました。

かのじょ 彼女	ちち 父	はは 母	あね 姉	あに 兄
いもうと 妹	おとうと 弟			

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Giáng Sinh năm ngoái, tôi đã tặng cho người yêu áo sơ mi. (シャツ)

→

② Bữa trước tôi có tặng bạn tôi một món quà. (この間)

→

③ Tôi đã viết bức thư bằng tiếng Nhật cho cô giáo. (手紙)

→

④ “Người yêu” trong tiếng Nhật là gì? (日本語で)

→

⑤ Cậu đã làm bài tập chưa? (もう)

→

IV- VĂN HÓA – CHỨC VỤ CÔNG TY – 会社の役職

Bạn đang giữ chức vụ nào trong công ty?



かいちょう
会長 : Chủ tịch



しゃちょう
社長 : Giám đốc



ぶちょう
部長 : Trưởng phòng



かいしゃ
会社 : Công ty



かちょう
課長 : Tổ trưởng, trưởng nhóm



しゃいん
社員 : Nhân viên

モ

Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG mori

第 8 課

TAO ĐẸP TRAI

- ① Tính từ đuôi イ và đuôi な
- ② Cách dùng
- ③ そして、が
- ④ どう、どんな、どれ

I- TỪ VỰNG BÀI 8



ハンサム[な]
đẹp trai



きれい[な]
xinh, đẹp



しんせつ[な]
tốt bụng



げんき[な]
khỏe mạnh



しずか[な]
yên tĩnh



にぎやか[な]
náo nhiệt



ゆうめい[な]
nổi tiếng



べんり[な]
tiện lợi



ひま[な]
rảnh rỗi



いそがしい
bận rộn



おおきい
to, lớn



ちいさい
nhỏ, bé



あたらしい
mới



ふるい
cũ



いい
tốt



わるい
xấu



あつい
nóng



さむい
lạnh, rét
(dùng cho thời tiết)



あつい
nóng



つめたい
lạnh, buốt
(dùng cho cảm giác)

$$\begin{cases} 2x_1 + x_2 = 7 \\ x_1 + x_2 - 3x_3 = -10 \\ 6x_2 - 2x_3 + x_4 = 7 \\ 2x_3 - 3x_4 = 13 \end{cases}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ \times 4 \\ \hline 0 \\ \times 9 \\ \hline 0 \\ \times 3 \\ \hline 27 \\ \hline 9 \end{array} \quad \begin{array}{r} 1 \\ \times 4 \\ \hline 4 \\ \times 0 \\ \hline 0 \\ \times 3 \\ \hline 6 \\ \hline 0 \end{array} \quad \begin{array}{r} 0 \\ \times 9 \\ \hline 0 \\ \times 7 \\ \hline 56 \\ \times 6 \\ \hline 0 \end{array}$$



むずかしい

khó

やさしい

dễ

ひくい

thấp

たかい

cao



やすい

rẻ

たかい

đắt

おいしい

ngon

たのしい

vui vẻ



しろい

màu trắng

くろい

màu đen

あおい

màu xanh

あかい

màu đỏ



さくら

hoa anh đào

やま／ふじさん

núi / núi Phú Sĩ

まち

đường

たべもの

đồ ăn



きもの

kimono

きかい

máy móc

パスポート

hộ chiếu

スピーチ

bài diễn thuyết,
bài phát biểu

Từ vựng

イケメン
ブサイク
たいせつ[な]
あかるい
くらい
おもしろい
すごい
ところ
べんきょう
せいかつ
[お]しごと
どう
どんな～
どれ
とても
あまり
そして
～が、～

Ý nghĩa

(từ thông dụng) đẹp trai
xấu xí
quan trọng,
sáng sủa, tươi sáng
tối, u ám
hay, thú vị
giỏi, xuất sắc, tuyệt vời
nơi, chỗ
học, việc học
cuộc sống, sinh hoạt, đời sống
công việc
thế nào, như thế nào
～thế nào, như thế nào
cái nào
rất
không ~ lắm
hơn nữa, và
tuy nhiên ~ nhưng ~

II- NGỮ PHÁP BÀI 8

おまえ は めっちゃぶさいく です。

おれ は イケメン です。

あいつはおもしろいです。

1. TÍNH TÙ (A) ĐUÔI い; ĐUÔI な

Tính từ trong tiếng Nhật bao gồm 2 loại:

* Tính từ đuôi い: Có đuôi tân cùng là い (A い)

..... nhỏ

Tính từ đuôi な : Có đuôi tân cùng là な (A な)

ハンサム（な） *dep trai*

親切 (な) *tōt bung*

しづか (な) yên tĩnh

きれい (な) xinh sach sẽ

..... nổi tiếng

A い	A な
かのじょはです	かのじょはです
かのじょは人 <small>ひと</small> です	かのじょは人 <small>ひと</small> です

2. CÁCH DÙNG**2.1- CÂU KHẲNG ĐỊNH**れい：

- ① Uyenさんはです。
- ② Manhさんはです。
- ③ 今日はです。
- ④ サッカーはです。
- ⑤ Kyさんはです。

2.2- RẤT (VÃI, KINH)

* とても (めっちゃ、ちょうど、すげえ)

れい：

- ① かのじょは とても かわいいです。
- ② かのじょは めっちゃ かわいいです。
- ③ かれ は ちょうど ぶさいくです。
- ④ めっちゃですね。
- ⑤ ちょうどです。

2.3 - CÂU PHỦ ĐỊNH

*A な – A じゃありません

しんせつ →

ぶさいく →

*A い – A くない

おいしい →

さむい →

いい →

*あまり + Thể phủ định. (Không....lắm/Không....mấy)

れい:

① このバイクは ^{たか} 高くないです。

② Yenさんは ^{しんせつ} 親切じやありません。

③ Q: この本は ^{ほん} いいですか。

A: いいえ、よくないです。

④ Q: 明日は ^{あした} ^{さむ} 寒いですか。

A: いいえ、寒くないです。

⑤ Q: Minhさんは イケメンですか。

A: いいえ、イケメンじやありません。

⑥ Q: その山は ^{やま} ^{ひく} 低いですか。

A: いいえ、あまりです。

⑦ Q: 仕事は 空くうですか。

A: いいえ、あまりじゃありません。

⑧ Q: 今日は 忙いそがしいですか。

A: いいえ、あまりです。

⑨ Q: このケーキは 美味おいしいですか。

A: いいえ、あまりです。

⑩ Q: あなたのうちは きれいですか。

A: いいえ、あまりじゃありません。

2.4- TÍNH TỪ BỎ NGHĨA CHO DANH TỪ

*N1 は A な N2 です。

*N1 は A い N2 です。

あつい

さむい

きれいな

しんせつな

くに	ひと
国	人

ゆうめいな

おおきい

ちいさい

れい：

① 富士山は 高い山です。

② Minhさんは ぶさいくな人です。

③ 今日は 暑い日です。

④ ハノイは にぎやかな町です。

⑤ これは おもしろい本です。

⑥ Maiさんは ひと人です。

⑦ Hanhさんは ひと人です。

⑧ すずきさんは ひと人じやありません。

⑨ 京都は まちな町です。

⑩ Park先生は ひと人です。

3. CÁCH SỬ DỤNG CỦA そして； が

3.1- VÀ, HƠN NỮA — そして

*S1。そして、S2。

れい：

① ベトナム料理は 美味しいです。そしてです。

② Linhさんは 可愛い人です。そしてな人です。

③ ハノイは にぎやかです。そしてです。

④ Tienさんは ぶさいくです。そして 背がです。

3.2- NHƯNG, TUY NHIÊN — が

* S1 が、S2。

れい：

- ① 日本料理は 美味しいですが、……………です。
- ② ハノイは にぎやかですが、めっちゃ ………………です。
- ③ Hieuさんは 背が高いですが、……………な人です。

4. CÁCH SỬ DỤNG どう、どんな、どれ?

4.1- N1 THẾ NÀO?

* N1 は どうですか。

れい：

- ① Q: ミンさんは どうですか。
A: おもしろいです。
- ② Q: 日本の料理は どうですか。
A: 日本の料理は 美味しいですが、……………です。
- ③ Q: ベトナム料理は どうですか。
A: ベトナム料理は 美味しいです。そして ………………です。

4.2- N1 LÀ N2 NHƯ THẾ NÀO?

*N1は どんなN2ですか。

れい:

① Q: ミンさんは どんな人ですか。

A: おもしろい人です。

② Q: ハノイは どんな町ですか。

A: 大きい町です。そしてな町です。

③ Q: アインさんは どんな人ですか。

A: 可愛い人ですが、な人じゃありません。

4.3- N1 LÀ CÁI NÀO?

*N1は どれですか。

れい:

① Q: Minhさんの かばんは どれですか。

A:かばんです。

② Q: Haoさんの バイクは どれですか。

A:バイクです。

③ Q: 山田さんの 時計は どれですか。

A:のです。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. ズン先生は元気です。

イケメン	やさ 優しい	しんせつ 親切	ぶさいく
------	-----------	------------	------

2. このお茶はおいしくないです。

つめ 冷たくない	まずくない	やす 安くない	たか 高くない
-------------	-------	------------	------------

3. A: 寮はどんなところですか。 → B: きれいなところです。

ハノイ・にぎやかな	じっか 実家・しづかな	しんじゅく 新宿・いい
-----------	----------------	----------------

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Cuộc sống ở Nhật thì như thế nào? (生活)

→

② Họ chiêu rất quan trọng. (大切)

→

③ Phòng của tôi tối lắm. (暗い)

→

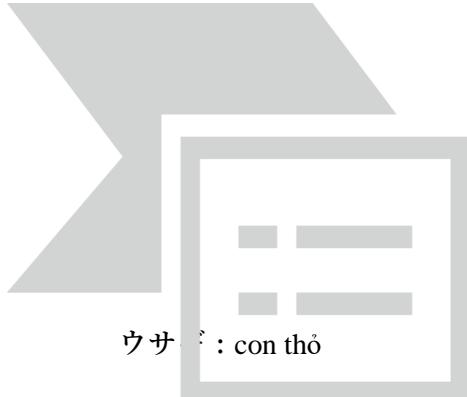
④ Đây là cái máy mới. (機械)

→

⑤ Bài phát biểu của anh ấy xuất sắc! (すごい)

→

IV- VĂN HÓA – CẢM XÚC – 気持ち



ウサギ : con thỏ

きもちがいい
Cảm thấy khỏe, tâm trạng tốt



しあわせ : Hạnh phúc



ほっとする : cảm thấy nhẹ nhõm, thở phào



わくわくする: háo hức, hồi hộp...

かんどう
感动 : cảm động, xúc độngえがお
笑顔 : tươi cười, mỉm cười



× 七



第 9 課

TÔI YÊU NHẬT BẢN

- ① V ます → V る
- ② 分かります・あります・好き・嫌い
- ③ どんな + Danh từ が
- ④ Từ chỉ mức độ, số lượng
- ⑤ S1 から、S2
- ⑥ どうして . . . か。

I- TỪ VỰNG BÀI 9



おじいさん

おじいちゃん

ông



おばあさん

おばあちゃん

bà



かぜ

cảm, cúm



はいしゃ

nha sĩ



ねつ

sốt



りょうり

món ăn, việc nấu ăn



のみもの

đồ uống



スポーツ

thể thao



やきゅう

bóng chày



ダンス

nhảy, khiêu vũ



うた

bài hát



カラオケ

karaoke



かぶき

kịch kabuki



え

tranh, hội họa



じ

chữ



かんじ

chữ Hán



は

răng

Từ vựng

Ý nghĩa

すき[な]	thích
きらい[な]	ghét, không thích
じょうず[な]	giỏi, khéo
へた[な]	kém
いたい	đau
おんがく	âm nhạc
じかん	thời gian
ようじ	việc bận, công chuyện
やくそく	cuộc hẹn, lời hứa
どうして	tại sao
わかります I	hiểu, nắm được
あります I	có (sở hữu)
よく	tốt, rõ (chỉ mức độ), thường
だいたい	đại khái, đại thể
たくさん	nhiều
すこし	ít, một ít
ぜんぜん	hoàn toàn ~ không
はやく	sớm, nhanh
～から	vì ~
ほかに	ngoài ra, bên cạnh đó

II- NGỮ PHÁP BÀI 9

1. V る (ĐỘNG TỪ THỂ GỐC/ THỂ TỪ ĐIỂN/ THỂ NGUYÊN DẠNG)

1.1- V ます → V る

Anh ăn không?	Ăn không?
食べますか？	食べる？

1.2- CHIA ĐỘNG TỪ (V ます → V る)

❖ NHÓM 1: ~います → ~う

かきます	かく
かいります	かう
よみます	よむ
とります	とる

❖ NHÓM 2: ~えます / ~います → ~る

たべます	たべる
あげます	あげる
かります	かりる
みます	みる

❖ NHÓM 3:

します	する
きます	くる
けっこんします	けっこんする

べんきょうします

べんきょうする

1.2- LUYỆN TẬP CHIA ĐỘNG TỪ THEO BÀI

◆ BÀI 5 – CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

きます (III)	くる
いきます (I)	いく
かえります (I)	かえる

れい :

① Q: あした 来ますか。 → あした 来る？

A: 来ます。 → 来る。

② Q: あした 行きますか。 → あした 行く？

A: はい、行きます。 → はい、いく。

③ Q: 週末 帰りますか。 → 週末 帰る？

A: はい、帰ります。 → はい、帰る。

◆ BÀI 6– CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

たべます (II)	たべる
みます (II)	
のみます (I)	
すいます (I)	
ききます (I)	
よみます (I)	
かきます (I)	
かいます (I)	
とります (I)	

あいます (I)	
します (III)	

れい：

① Q: これを 食べますか。 → これを 食べる？

A: 食べます。 → 食べる。

② Q: 映画を 見ますか。 → 映画を 見る？

A: 見ます。 → 見る。

③ Q: ビールを 飲みますか。 → ビールを 飲む？

A: 飲みます。 → 飲む。

◆ BÀI 7 – CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

ります (I)	きる
おくります (I)	
もらいます (I)	
かします (I)	
ならいます (I)	
かります (II)	
おしえます (II)	
かけます (II)	
あげます (II)	

れい：

① Q: ほんを かりますか。 → ほんを かりる？

A: かります。 → かりる。

② Q: にほんごを ならいますか。 → にほんごを ならう？

A: ならいます。 → ならう。

- ③ Q: 花を あげますか。 → 花を あげる?
 A: あげます。 → あげる。

◆ BÀI 9– CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG MẶT VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

わかります (I)	
あります (I)	

2. N + が + ĐỘNG TỪ / TÍNH TỪ

* N が 分かります / あります

Biết (hiểu) N / Có N (đồ vật)

* N が 好きです / 嫌いです / 上手です / 下手です

Thích / Ghét / Giỏi / Kém N

れい :

- ① 私は 日本語が わかります。
- ② 私は 日本の パソコンが あります。
- ③ サッカーが 好きです。
- ④ マムトムが 嫌いです。
- ⑤ カラオケが 上手です。
- ⑥ 英語が です。

⑦ Q: ビールがですか。

A: はい、めっちゃ 好きです。

⑧ Q: 英語が わかりますか。

A: いいえ、英語が

⑨ Q: テニスが 上手ですか。

A: いいえ、.....。

⑩ Q: お金が ありますか。

A: はい、.....。

⑪ Aさんのことが 好きです。

3. BẠN THÍCH N NHƯ THẾ NÀO?

どんな + DANH TỪ が～～か？

れい：

① Q: どんな飲み物が 好きですか。

A: お酒.....好きです。

② Q: どんな食べ物が 好きですか。

A: 寿司.....好きです。

③ Q: どんなスポーツが 上手ですか。

A: サッカー.....好きです。

④ Q: どんな果物が 好きですか。

A: マンゴー……………好きです。

⑤ Q: どんな本を 読みますか。

A: 小説……………読みます。

⑥ Q: どんな食べ物が 嫌いですか。

A: ………………が 嫌いです。

⑦ Q: どんな日本料理が 好きですか。

A: ………………と ………………が 好きです。

⑧ Q: どんな音楽が 好きですか。

A: 最近の……………が 好きです。

⑨ Q: どんな国が 嫌いですか。

A: ………………が 嫌いです。

⑩ Q: どんな映画が 好きですか。

A: ………………の映画が 好きです。

4. CÁCH NÓI MỨC ĐỘ, SỐ LƯỢNG

よく・だいたい・たくさん・すこし・あまり・ぜんぜん

MỨC ĐỘ		SỐ LƯỢNG	
よく	90%	たくさん	90%
だいたい	70%	すこし	70%
すこし	30%	あまり	20%
あまり	20%	ぜんぜん	0%
ぜんぜん	0%		

れい：

- ① 日本語が よく 分かります。
- ② 日本語が だいたい 分かります。
- ③ 日本語が 少し 分かります。
- ④ 日本語が あまり 分かりません。
- ⑤ 日本語が ぜんぜん 分かりません。
- ⑥ ビールを たくさん の 飲みました。
- ⑦ ビールを 少し の 飲みました。
- ⑧ ビールを あまり の 飲みませんでした。
- ⑨ ビールを ぜんぜん の 飲みませんでした。
- ⑩ あの女の人は ぜんぜん 可愛いです。

5. VÌ S1, NÊN S2

S1 から、S2

れい：

- ① お金が あまり ありません.....、カメラを 買いません。
- ② 時間が ありません.....、サッカーを しません。
- ③ ビールが 好きです.....、毎日ビールを 飲みます。
- ④ 今日は 暑いです.....、アイスクリームを 食べます。
- ⑤ 漢字が ぜんぜん わかりません.....、たくさん漢字を 勉強します。
- ⑥ 牛乳が ありませんから、スーパーへ
- ⑦ 彼女の誕生日ですから、ホテルへ
- ⑧ 仕事が ありますから、会社へ
- ⑨ 日本語が 下手ですから、毎日 勉強.....。
- ⑩ Aさんが 好きですから、毎日

6. TẠI SAO?

*Q: どうして +か。 TẠI SAO.....?

A:から

Vi.....

れい：

① Q: どうして 日本語を 勉強しますか。

A: 来年の四月に 日本へ 行きますから。

② Q: どうして 昨日パーティーに 来ませんでしたか。

A: 宿題が ありますから。

③ Q: どうして マムトムを 食べませんか。

A: マムトムが 嫌いです。

④ A: 明日、会社を 休みます。

Q: どうしてですか。

A: 用事が ありますから。

⑤ A: 今日、私は 早く帰ります。

Q: どうしてですか。

A: 子どもの 誕生日ですから。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 私は歌が好きです。

うんどう 運動	スポーツ	やきゅう 野球	え 絵
------------	------	------------	--------

2. 私は日本語がわかります。

えいご 英語	フランス語	かんこくご 韓国語	ベトナム語
ちゅうごくご 中国語			

3. A: どうしてスイカが好きですか。→ B: おいしいですから。

あま アイスクリーム・甘い	はな 花・きれい
にんぎょう 人形・かわいい	

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Tôi rất quý ông và bà. (大好き)

→

② Thέ à, tiếc nhỉ! (残念)

→

③ Vì tôi đã bị cảm cúm nên bị sốt. (熱が出ます)

→

④ Tôi đã đi đến nha sĩ ngay lập tức vì đau răng. (歯が痛い)

→

⑤ Bạn có muôn thứ gì khác nữa không? (他に)

→

IV- VĂN HÓA – THỂ THAO – スポーツ

Thể thao là hoạt động vô cùng cần thiết với cuộc sống thường ngày, giúp chúng ta nâng cao sức khỏe. Hôm nay chúng ta sẽ cùng làm quen với tên của một số loại hình thể thao phổ biến tại Nhật Bản nhé!



野球 – Bóng chày, môn thể thao vua tại Nhật Bản.

Ở Nhật Bản, không ngoa khi nói rằng : “Nhà nhà bóng chày, người người bóng chày”.



相撲 - Môn đấu vật truyền thống của đất nước mặt trời mọc.

Nhật Bản là quốc gia duy nhất mà môn **相撲** được tập luyện và thi đấu một cách chuyên nghiệp.



空手 – Môn võ “tay không” do chính người Nhật sáng tạo

空手 không chỉ là một môn võ dùng để tự vệ mà còn là tinh túy đúc kết từ văn hóa, triết học, nhân học và thiền học.



柔道 – Môn võ Judo, thêm một môn võ khởi nguồn từ Nhật Bản.

Môn thể thao phát triển đồng thời sức mạnh, sự linh hoạt, nhanh nhẹn, tốc độ, cân bằng giữa động và tĩnh, sức bùng nổ và sức bền.

Hội thoại ngắn:

たかやま
高山 : どんなスポーツが好きですか。

(Bạn thích môn thể thao nào?)

わたし : 野球が好きです。

(Tôi thích bóng chày.)

Mẫu câu:

～が好きですか。(Bạn thích～ gì?)

～が好きです。 (Tôi thích～)



メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt
DUNG MORI

第 10 課

TÔI KHÔNG CÓ NGƯỜI YÊU

- ① N1 (vật, người, địa điểm) の N2 (vị trí)
- ② ...があります／います
- ③ N1 は N2 (địa điểm) にあります／います
- ④ N1 や N2

I- TỪ VỰNG BÀI 10



おとこのひと

đàn ông



おんなのひと

phụ nữ



おとこのこ

cậu bé



おんなのこ

cô bé



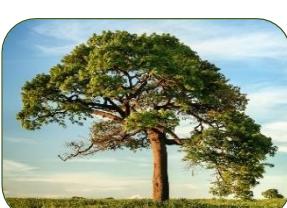
いぬ

chó



ねこ

mèo



き

cây, gỗ



はこ

hộp



れいぞうこ

tủ lạnh



テーブル

bàn



ベッド

giường



こうえん

công viên



ほんや

hiệu sách



～や

hiệu ~, cửa hàng ~



いけ

cái ao



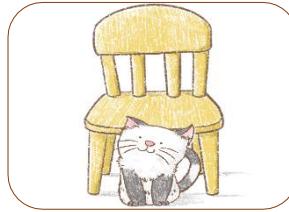
うえ

trên



した

dưới



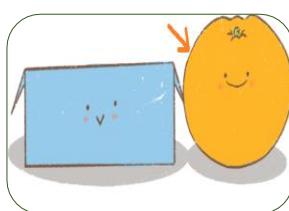
まえ

trước



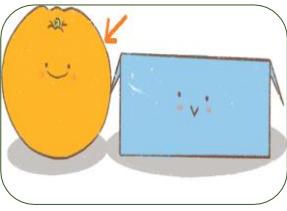
うしろ

sau



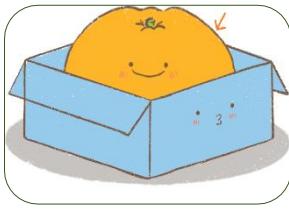
みぎ

phải



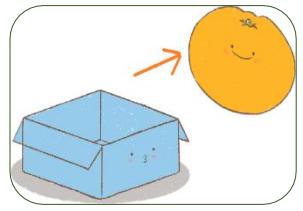
ひだり

trái



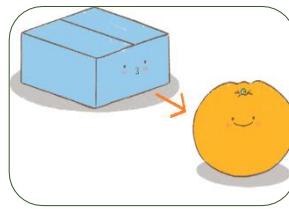
なか

trong, giữa



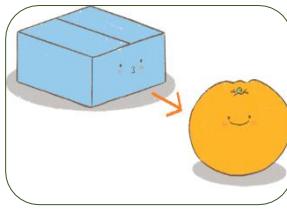
そと

ngoài



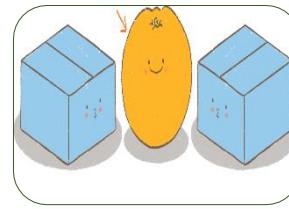
となり

bên cạnh



ちかく

gần



あいだ

giữa

Từ vựng

いろいろ[な]

もの

あります

います

～や～[など]

Ý nghĩa

nhiều, đa dạng

vật, đồ vật

có (tồn tại, dùng cho đồ vật)

có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)

~ và ~, [v.v.]

II- NGỮ PHÁP BÀI 10

います →

あります →

1. N1 (VẬT/ NGƯỜI/ ĐỊA ĐIỂM) N2 (VỊ TRÍ)

- ① かばんの中 trong cặp
- ② 木の下 dưới cây
- ③ 机の上 trên bàn
- ④ 会社の前 trước công ty
- ⑤ 駅の近く gần nhà ga
- ⑥ 学校の隣 bên cạnh trường học
- ⑦ ランさとマイさんの間 ở giữa Mai và Lan
- ⑧ ズンさんの後ろ đằng sau bạn Dũng
- ⑨ 銀行の右側 phía bên phải ngân hàng
- ⑩ 郵便局の左側 phía bên trái của bưu điện

2. Ở ĐÂU CÓ AI/ CÁI GÌ

* Hỏi người: (địa điểm) に だれが いますか。

Ở (địa điểm) có ai?

① 教室に だれが いますか。

→ 教室..... タイン先生..... います。

② Thuyさんと Nhungさんの間に だれが いますか。

→ Thuyさん..... Nhungさん..... 間..... Trangさん..... います。

* Hỏi đồ vật: (địa điểm) に 何が ありますか。

Ở... (địa điểm) có cái gì?

つくえの上に 何が ありますか。

→ つくえの上..... 本..... が います。

れい:

① Q: 郵便局の 左側に 何が ありますか。

A: 郵便局..... 左側..... 池..... あります。

② Q: 鞄の中に 何が ありますか。

A: 鞄..... 中..... 本..... あります。

③ Q: 木の下に だれが いますか。

A: 木..... 下..... 田中さん..... います。

④ Q: 机の上 に何が ありますか。

A: 机..... 上..... パソコン..... あります。

⑤ Q: 家の前に 何が ありますか

A: 家..... 前..... 木..... あります。

⑥ Q: 駅の近くに 何が ありますか。

A: 駅の近くに が あります。

⑦ Q: 学校の隣に 何が ありますか。

A: 学校の隣に が あります。

⑧ Q: ランさんとマイさんの間に 誰が いますか。

A: ランさんとマイさんの間に が います。

⑨ Q: ズンさんの後ろに 誰がいますか。

A: ズンさんの後ろに が います。

⑩ Q: 銀行の右側に 何が ありますか。

A: 銀行の右側に が あります。

* Bő sung thêm:

① Q: Có bạn gái chưa? → 彼女が いますか。

A: Chưa, chưa có. → いいえ、彼女が いません。

② Q: Có bạn trai chưa? → 彼氏が いますか？

A: Rồi, tôi có rồi. → はい、います。

③ Q: Có tiền không? → 今、お金が ありますか。

A: Có nhiều lắm. → はい、たくさん あります。

3. AI/ CÁI GÌ CÓ Ở ĐÂU

* Q: (NGƯỜI/ CON VẬT)は どこに いますか。

A: (NGƯỜI/ CON VẬT)は (ĐỊA ĐIỂM)に いますか。

① Cô Thanh ở trong phòng học?

→ タイン先生は 教室 中 います。

② Trang ngồi ở giữa Thúy và Nhung.

→ Trangさんは Nhungさん..... Thuyさん..... あいだ..... います。

③ Thầy Dũng đang ở tầng 3.

→ ズン先生は さんがい..... います。

* Q: (ĐỒ VẬT) là どこに ありますか

A: (ĐỒ VẬT) là (ĐỊA ĐIỂM)に あります。

れい：

① Q: 本は どこに ありますか。

A: かばん 中 あります。

② Q: 田中さんは どこに いますか。

A: トイレ 中 います。

③ Q: パソコンは どこに ありますか。

A: つくえ 上 あります。

④ Q: その木は どこに ありますか。

A: 家 前 あります。

⑤ Q: 公園は どこに ありますか。

A: 駅…………近く…………あります

⑥ Q: 遊園地は どこに ありますか

A: 学校の……………にあります

⑦ Q: 猫は どこに いますか。

A: ランさんと マイさんの……………にいます。

⑧ Q: フィは どこに いますか。

A: ズンさんの……………にいます

⑨ Q: 牛は にありますか。

A: 家の……………にあります。

⑩ Q: 池は どこに ありますか。

A: 郵便局の……………にあります。

4. MẪU CÂU LIỆT KÊ – NÀO LÀ ~ NÀO LÀ ~

* や など

れい：

- ① 机の上.....本.....時計.....あります。
- ② 鞄の中.....お金.....携帯電話.....あります。
- ③ パン.....肉など.....食べました。
- ④ ハノイ.....ダナンなど.....行きます。
- ⑤ 野菜.....肉など.....買いました。
- ⑥ 絵の中に 山やが あります。
- ⑦ 教案の中に いすやなどあります。
- ⑧ 私の前に 犬やが います。
- ⑨ 鍋の中に エビやが あります。
- ⑩ 葉の中に 本やが あります

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 部屋にテーブルがあります。

ベッド	はこ 箱	れいぞうこ 冷蔵庫	めがね
いろいろなもの			

2. 外に人がいます。

おとこ 男の人は	ひと ひと	おんな 女の人は	ひと	ねこ 猫	いぬ 犬
-------------	----------	-------------	----	---------	---------

3. ペンはここにあります。

ベッド・ここ	はこ 箱・そこ	ペン・あそこ
えんぴつ 鉛筆・ここ	ほん 本・そこ	めがね・あそこ

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Vợ tôi lúc nào cũng ở nhà. (いつも)

→

② Ở giữa tôi và em trai có con mèo. (間)

→

③ Trong cặp của tôi có nào là bút chì nào là tẩy. (など)

→

④ Câu đã có bạn gái chưa? (できます)

→

⑤ Trong tủ lạnh chẳng có cái gì cả. (冷蔵庫)

→

IV- VĂN HÓA – ĐỘNG VẬT

どうぶつ
動物

Chắc hẳn khi học xong bài 10, các bạn đã biết いぬ là “con chó”, ねこ là “con mèo....Tuy nhiên, thế giới động vật xung quanh chúng ta có muôn vàn các loài vật, bạn đã biết cách gọi của bao nhiêu con vật trong tiếng Nhật rồi?



リス
con sóc



サル
con khỉ



ハト
chim bồ câu



ウサギ
con thỏ



ライオン
sư tử



パンダ
gấu trúc



ペンギン
chim cánh cụt



イルカ
cá heo



カニ
con cua



メモ



第 11 課

CÁCH ĐẾM NGƯỜI, ĐỒ VẬT

- ① Cách dùng số đếm trong câu
- ② どのくらい Ｖ ますか
- ③ Làm việc gì bao nhiêu lần trong khoảng thời gian
- ④ Lượng từ だけ／Danh từ だけ

I- TỪ VỰNG BÀI 11



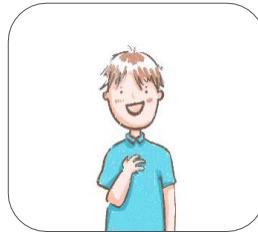
おにいさん

anh trai



おねえさん

chị gái



おとうと

em trai



いもうと

em gái



アイスクリーム

kem



はがき

bưu thiếp



ほんだな

giá sách



りょう

kí túc xá



いなか

quê, nông thôn



どうぶつ

động vật



ひるね

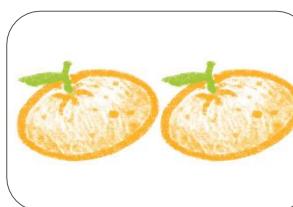
ngủ trưa



ひとつ

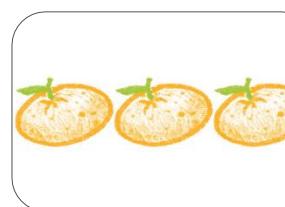
một cái

(dùng để đếm đồ vật)



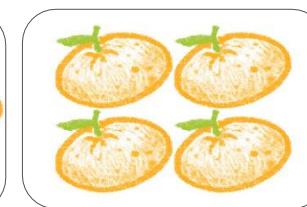
ふたつ

hai cái



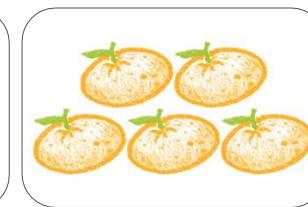
みっつ

ba cái



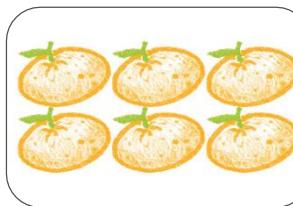
よっつ

bốn cái



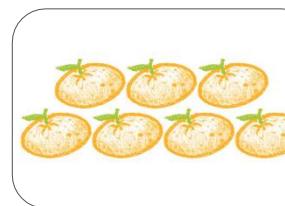
いつつ

năm cái



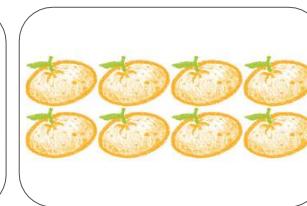
むっつ

sáu cái



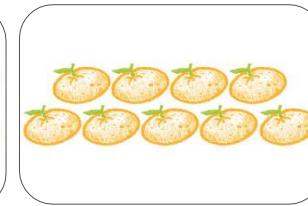
ななつ

bảy cái



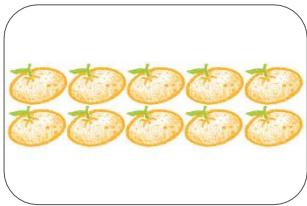
やっつ

tám cái



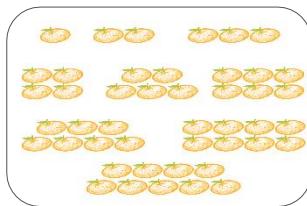
ここのつ

chín cái



とお

mười cái



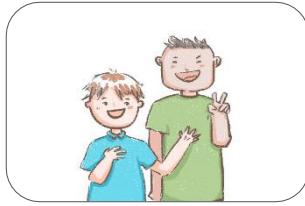
いくつ

mấy cái, bao nhiêu cái



ひとり

một người



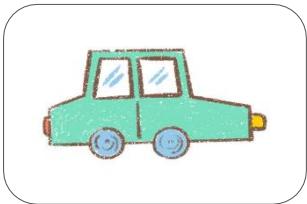
ふたり

hai người



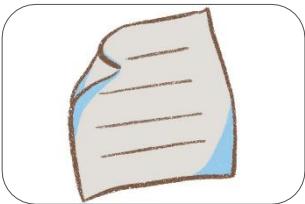
～にん

- người



～だい

- cái



～まい

- tờ, tấm



やすむ I

やすみます

nghỉ, nghỉ ngơi

Từ vựng

こいびと

おく

がいこく

～じかん

～しゅうかん

～かげつ

～ねん

どのぐらい /どのくらい

～ぐらい

一かい

ぜんぶで

～だけ

います I

います I

かかります I

Ý nghĩa

người yêu

bên trong cùng

nước ngoài

- tiếng

- tuần

- tháng

- năm

bao lâu

khoảng ~

- lần

tổng cộng

chỉ ~

có [こどもが います – có con]

ở [日本に います – ở Nhật]

mất, tốn (thời gian, tiền bạc)

II- NGỮ PHÁP BÀI 11

います →

かかります →

やすみます →

1. CÁCH DÙNG SỐ ĐÉM

1.1- Cách đếm chung

ひとつ	1 cái	むつ 六つ	6 cái
ふた 二つ			7 cái
みつ 三つ			8 cái
よつ 四つ			9 cái
いつ 五つ			10 cái

Từ 11 trở về sau sẽ dùng số đếm thông thường

1.2- Một số cách đếm khác:

	Vật mỏng	Máy móc	Thời gian	Đồ vật chung	Đếm vật nhỏ, nhọn
1	いちまい	いちだい	いちじかん	ひとつ	いっこ
2	にまい	にだい	にじかん	ふたつ	にこ
3	さんまい	さんだい	さんじかん	みつつ	さんこ
4	よんまい	よんだい	よじかん	よつつ	よんこ
5	ごまい	ごだい	ごじかん	いつつ	ごこ
6	ろくまい	ろくだい	ろくじかん	むつつ	ろっこ
7	しちまい	しちだい	しちじかん	ななつ	ななこ
8	はちまい	はちだい	はちじかん	やつつ	はちこ
9	きゅうまい	きゅうだい	くじかん	ここのつ	きゅうこ
10	じゅうまい	じゅうだい	じゅうじかん	とう	じゅっこう

	Thon, tròn, dài, ô gậy	Người	Số lần, tảng	Con vật nhỏ	Vật to
1	いっぽん	ひとり	いっかい	いっぴき	いとう
2	にほん	ふたり	にかい	にひき	にとう
3	さんぽん	さんいん	さんかい (さんがい)	さんびき	さんとう
4	よんほん	よいん	よんかい (よんがい)	よんひき	よんとう
5	ごほん	ごいん	ごかい	ごひき	ごとう
6	ろっぽん	ろくいん	ろっかい	ろっぴき	ろくとう
7	ななほん	しちいん	ななかい	ななひき	ななとう
8	はっぽん	はちいん	はちかい	はっぴき	はつとう
9	きゅうほん	きゅういん	きゅうかい	きゅうひき	きゅうとう
10	じゅっぽん	じゅういん	じっかい	じゅっぴき	じゅうとう

	Con vật lông vũ	Sách	Hộp, thùng	Số vụ án, nhà	Bản nhạc
1	いちわ	いっさつ	ひとはこ	いっけん	いっきよく
2	にわ	にさつ	ふたはこ	にけん	にきよく
3	さんば	さんさつ	さんばこ	さんけん	さんきよく
4	ほんわ	よんさつ	よんはこ	よんけん	よんきよく
5	ごわ	ごさつ	ごはこ	ごけん	ごきよく
6	ろくわ	ろくさつ	ろっぱこ	ろっけん	ろっきよく
7	ななわ	ななさつ	ななはこ	ななけん	ななきよく
8	はちわ	はっさつ	はちはこ	はちけん	はちきよく
9	きゅうわ	きゅうさつ	きゅうぱこ	きゅうけん	きゅうきよく
10	じゅっぱ	じゅっさつ	じゅっぱこ	じゅっけん	じゅっきよく

1.3- Với câu có động từ:

N + Trợ từ + Số đếm + Động từ

Q: アイスクリームを 買いましたか。

A: アイスクリームを 買いました。

れい :

① Q: 机の上に 本が ありますか。

A: 机の上.....本.....八冊あります。

② Q: クラスに 学生が いますか。

A: クラス.....学生.....25人います。

③ Q: 靴を 買いますか。

A: 靴を 2足 買いますか。

④ Q: ビールを の飲みましたか。

A: ビールを 2杯飲みました。

⑤ Q: 犬を 飼いますか。

A: 犬を 3匹 飼います。

⑥ Q: ソンさんは ですか。

A: ソンさんは 26歳です。

⑦ Q: このビルは ですか。

A: このビルは 5階です。

⑧ Q: シャツを洗いますか。

A: シャツを 10枚 洗います。

⑨ Q: ペンがありますか。

A: ペンが 20本 あります。

⑩ Q: みかんを食べましたか。

A: みかんを 五つ 食べました。

2. LÀM VIỆC GÌ TRONG BAO LÂU

Q: どのぐらい V ますか。

A: N (khoảng thời gian) ぐらい V ます。

いちじかん 一時間	
いちにち 一日	
いちしゅうかん 一週間	
いつ か げつ 一ヶ月	
いちねん 一年	

れい:

① Q: ハノイから ダナンまで バスで時間が
かかりますか。

A: 八時間 ぐらいかかります。

* Q:かかりますか。

A: 二十万ドン かかります。

② Q:日本語を 勉強しましたか？

A: 四年ぐらい 日本を 勉強しました。

③ Q:日本へ 行きますか？

A: ぐらい 行きます。

④ Q: 料理はで できますか

A: ぐらいで で出来ます。

⑤ Q:このバイクを 修理しますか。

A: ぐらい かかります。

⑥ Q: どのくらい 会社を 休みましたか。

A: やす 休みました。

⑦ Q: どのくらい おなかが 痛かったです。 (おなかが痛い – đau bụng)

A: いた 痛かったです。

⑧ Q: どのくらい 誕生日パーティーを しませんでしたか。

A: ぐらい しませんでした。

⑨ Q: どのくらい この本を 借りましたか。

A: ぐらい かかりました。

⑩ Q: どのくらいで 仕事が 終わりますか。

A: ぐらい かかります。

* Lưu ý:

Nếu sau **どのくらい** là động từ **できます**、**おわります** thì:

- + khi có **て** thì hỏi về "thời gian"
- + khi không có **て** thì hỏi về "số lượng, mức độ %"

れい :

- ① 料理は **どのくらいで** できますか。 Khoảng BAO LÂU thì xong món ăn vậy?
- ② 料理は **どのくらい** できましたか。 Món ăn làm được BAO NHIÊU rồi?

3. TRONG KHOÁNG THỜI GIAN ~ LÀM VIỆC GÌ BAO NHIÊU LẦN

LUỢNG TỪ (CHỈ KHOÁNG THỜI GIAN) に～ 回 + ĐỘNG TỪ
(Ngày, tiếng, đồng hồ....)

れい：

- ① いちにち みかい くすり の くすり
一日.....三回 この薬を 飲みます。 (薬 – thuốc)
- ② 一週間 1回
いちしゅうかん かい
一週間.....1回 図書館へ 行きます。
- ③ いちにち かい た
一日.....2回 ごはんを 食べます。
- ④ いつ げつ かい えいがかん い
一ヶ月.....1回 映画館へ 行きます。
- ⑤ 一週間 3回
いちしゅうかん かい
一週間.....3回 恋人に 会います。
- ⑥ 一週間に サッカーを します。
いちしゅうかん
一週間にサッカーを します。
- ⑦ 一年に 日本へ 行きます。
いちねん にほん
一年に日本へ 行きます。
- ⑧ 一ヶ月に ダンスを 勉強します。
いつ げつ
一ヶ月にダンスを 勉強します。
- ⑨ 一ヶ月に 家へ 帰ります。
いつ げつ
一ヶ月に家へ 帰ります。
- ⑩ 一年に てがみを 書きます。
いちねん
一年にてがみを 書きます。
- ⑪ 一日に 日本語を 勉強します。
ついたち にほんご
一日に日本語を 勉強します。
- ⑫ 一週間に 日本語の森で 日本語を 勉強します。
いちしゅうかん
一週間に日本語の森で 日本語を
べんきょう
勉強します。

4. CÁCH SỬ DỤNG CỦA **だけ****LUỢNG TỪ** **だけ** / **DANH TỪ** **だけ**

[Chỉ (lượng từ)/ Chỉ (danh từ)]

れい：

- ① 私は 野菜を食べません、肉……………食べます。
- ② うちのわんちゃんは 牛乳……………好きです。
- ③ 毎日 5時間……………寝ます。
- ④ このクラスは 女の子が 一人……………います。
- ⑤ 財布の中に 100円……………あります。
- ⑥ このスーパーは やさいだけ 安いです。
- ⑦ 私は お金だけ ありません。
- ⑧ 日本の料理は 納豆だけ きらいです。
- ⑨ あさだけ ご飯を 食べません。
- ⑩ 今から、日本語だけ 勉強します。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 1日に 1回 昼寝をします。

2 時間・1回・トイレに行きます

1週間・2回・本を買います 年・1回・はがきを送ります

2. 図書館の休みは水曜日だけです。

会社・土曜日 レストラン・月曜日

ベトナムの学校・日曜日

3. A: どのくらい日本へ行きますか。 → B: 1か月ぐらいです。

日本語を勉強しました・1年 学校を休みました・3日

実家へ帰ります・1週間

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Từ Hà Nội tới Đà Nẵng mất khoảng 8 tiếng. (かかります)

→

② Trong góc phòng có giá sách. (奥に)

→

③ Ở đây kia có rất nhiều động vật. (動物)

→

④ Tất cả đây là đồ ăn nước ngoài. (ぜんぶ)

→

⑤ Hôm qua tôi đã ăn 3 quả táo. (3つ)

→

IV- VĂN HÓA – RAU, CỦ, QUA – 野菜・果物



キャベツ
bắp cải



はくさい
cải thảo



かぼちゃ
bí ngô



トマト
cà chua



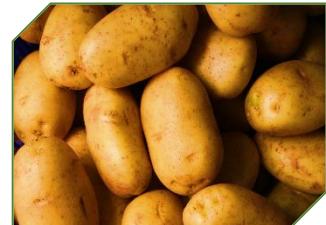
キュウリ
dưa chuột



キウイ
quả kiwi



とうもろこし
ngô



じゃがいも
khoai tây



すいか
dưa hấu



いちご
dâu tây



メモ



第 12 課

ANH ẤY ĐẸP TRAI HƠN TÔI

- ① Quá khứ của tính từ
- ② Anh ấy đẹp trai hơn tôi
- ③ Anh thích cái nào
- ④ Thích nhất...

I- TỪ VỰNG BÀI 12



おおい
nhiều (người)



すくない
ít (người)



おもい
nặng



かるい
nhẹ



はる
mùa xuân



なつ
mùa hè



あき
mùa thu



ふゆ
mùa đông



あめ
mưa



ゆき
tuyết



くもり
có mây



りんご
táo



みかん
quýt



くうこう
sân bay



うみ
biển, đại dương



パーティー
tiệc



「お」まつり
lễ hội



しけん
kỳ thi, bài thi

Từ vựng

かんたん 「な」

ちかい

とおい

はやい

おそい

あたたかい

すずしい

あまい

からい

～がいい

せがたかい

きせつ

てんき

せかい

いちばん

どちら

どちらも

ずっと

はじめて

Ý nghĩa

đơn giản, dẽ

gần

xa

sớm, nhanh

muộn, chậm

ám

mát

ngọt

cay

thích, chọn, dùng

[コーヒーが いい – chọn cafe, thích cafe]

cao (dùng cho người)

mùa

thời tiết

thé giới

nhất

cái nào

cả hai, cái nào cũng

(hơn) hăn (dùng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai đối tượng)

lần đầu tiên

II- NGỮ PHÁP BÀI 12

1. DẠNG QUÁ KHỨ CỦA TÍNH TỪ

1.1- TÍNH TỪ ĐUÔI な VÀ DANH TỪ

* N/A (な) + でした

Đã...

* N/A(な) + じゃありませんでした

Đã không...

ではありませんでした

れい：

① 昨日 きのう の 天気 てんき は 雨 あめ でした。

② ハロン湾 わん は にぎやか だった。

③ 昨日 きのう の 試験 しけん は 簡単 かんたん じゃありません。

④ Q: 昨日、いい天気ですか。

A: はい、いい天気でした。

⑤ Q: 誕生日 たんじょうび パーティーは どうでしたか。

A: にぎやかでした。

⑥ Q: 試験 しけん は 簡単 かんたん でしたか。

A: いいえ、.....じゃありませんでした。

⑦ Q: 昨日、曇 くもり でしたか。

A: はい、.....でした。

⑧ Q: 日本 にほん の 生活 せいかつ は 便利 べんり でしたか。

A: はい、めっちゃでした。

⑨ Q: 京都 きょうと はに ぎやか でしたか。

A: いいえ、.....でした。

⑩ おととい、.....でした。

1.2- TÍNH TỪ ĐUÔI い

* A い + かったです。 Đã....

* A くない + くなかったです。 Đã không...

(いい → よかったです / よくなかったです)

れい:

① 昨日、涼しかったです。

② 試験は 難しくなかったです。

③ 仕事は 忙しかったです。

④ Q: おとといのパーティーは どうでしたか。

A: あまり 楽しくなかったです。

⑤ Q: 試験は どうでしたか。

A: めっちゃ 難しかったです。

⑥ Q: 映画は どうでしたか。

A: ちょうど.....です。

⑦ ケーキはです。

⑧ Q: ハロン湾は どうでしたか。

A: 人がですが、きれいでした。

⑨ Q: この本は どうでしたか。

A: めっちゃですよ。

⑩ 朝ご飯は 美味しかったですが、です。

* TÔNG HỢP VỀ TÍNH TÙ

THỂ LỊCH SỰ	A い	A な
Khẳng định	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định	おいし.....	にぎやか.....
Khẳng định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....

THỂ NGẮN	A い	A な
Khẳng định	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định	おいし.....	にぎやか.....
Khẳng định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....

2. A ~ HON B

*A は B より／よりずっと Adj です。

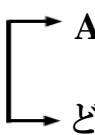
よりずっと : hơn hẳn

れい :

- ① 飛行機は バイクずっと 速いです。
- ② 田中先生は Duy先生ずっと いけめんです。
- ③ 中国は ベトナムずっと 人が多いです。
- ④ 京都は 東京静かな町です。
- ⑤ ベトナム語は 日本語簡単です。
- ⑥ Hanhさんは Linhさんより ずっとです。
- ⑦ Uyenさんは Minhさんより 漢字がです。
- ⑧ 田中さんは 鈴木さんより サッカーがです。
- ⑨ 森先生は ギアーさんより 背がです。
- ⑩ サッカーは テニスよりです。

3. A VÀ B CÁI NÀO HƠN

Q: A と B と どちらが Adj ですか。

A:  A のほうが～ A～hon
どちらも～ Cả 2～

れい:

① Q: 日本語にほんご 英語えいご 難むずかしいですか。

A: どちらも 難むずかしいです。

② Q: ベトナムちゅうごく 中國ちゅうごく きれいですか。

A: ベトナムのほうが きれいです。

③ Q: サッカーやきゅう 野球やきゅう 好きすですか。

A: 野球より サッカーのほうが です。

④ Q: 田中先生たなかせんせい 鈴木先生すずきせんせい いけめんですか。

A: 田中先生のほうが いけめんです。

⑤ Q: アメリカにほん 日本にほん 大きいおおですか。

A: アメリカのほうが 大きいです。

⑥ Q: 海うみ 山やま どちらが 好きすですか。

A: 好きすです。

⑦ Q: Thao さんと Hien さんと どちらが 好きすですか。

A: Hien さんより Thao さん 好きすです。

⑧ Q: Hieu さんと An さんと どちらが ですか。

A: Hieu さん 背が 高いです。

⑨ Q: Tien さんと Duc さんと どちらが ぶさいくですか。

A: ぶさいくです。

⑩ Q: Anh 先生と Phuong 先生とどちらが 可愛いですか。

A: Anh 先生 可愛いです。

4. TRONG SỐ N THÌ A LÀ ~ NHẤT

*N の中で A が 一番 Adj です。

れい :

① 教室の中なか.....先生が 一番いちばん いけめんです。

② Q: ベトナムの一年いちねん.....いつが 暑あついですか。

A: ベトナムの一年いちねんでが 暑あついです。

③ Q: 教室きょうしつ.....誰だれが 一番いちばん 可愛かわいいですか。

A: Hanh さんが 一番いちばん 可愛かわいいです。

④ スポーツ.....サッカーが 一番いちばん 好すきです。

⑤ Q: ベトナムの料理りょうりで 何なにが 一番いちばん 好すきですか。

A: ベトナムで フォーが 一番いちばんです。

⑥ 教室きょうしつで Duy さんが 一番いちばんです。

⑦ Q: 日本にほんの一年いちねんで 何月なんがつが 一番いちばん 寒さむいですか。

A: 日本にほんの一年いちねんで 二月にがつが 一番いちばんです。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. フォーよりラーメンの方が好きです。

ふゆ 冬・春	ちゃ お茶・コーヒー
にく とり肉・牛肉	やま 山・海

2. 昨日より今日のほうがいいです。

じてんしゃ 自転車・車	はや 速い	なつ 夏・秋	あき ・好き
やま 山・海	<u>いい</u>		

3. 日本の食べ物の中で、ラーメンが一番おいしくです。

かぞく 家族・私	せ 背	ひく が低い	いちばん クラス・チャンさん・きれい
かいしゃ 会社・マイさん	<u>わかい</u>		

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Trong chõ này cái nào tốt nhất? (đó)

→

② Giữa táo và cam thì bạn thích loại quả nào? (đóちら)

→

③ Hôm qua trời rất lạnh. (とても)

→

④ Nhật Bản đông người hơn Việt Nam. (ひとおお
人が多い)

→

⑤ Kì thi năm nay đơn giản hơn năm ngoái. (簡単)

→

IV- VĂN HÓA – THỜI TIẾT – 天氣

Miền Bắc Việt Nam có 4 mùa thì Nhật Bản cũng vậy, 春 (xuân), 夏 (hè), 秋 (thu), 冬 (đông) tạo ra những cảnh sắc đa dạng trong suốt một năm. “Nghe nói Nhật Bản quanh năm rất đẹp” có thật không vậy? Để trả lời câu hỏi này chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu qua về từng mùa một nhé.



1. 春 – Mùa xuân

Mùa xuân nổi tiếng với vẻ đẹp của 桜 (hoa anh đào).

Vào dịp nghỉ lễ, cuối tuần chúng ta hãy cùng người Nhật đi ngắm hoa anh đào nhé. (花見をします)

Thời gian : cuối tháng 3

2. 夏 – Mùa hè

海 (biển) – Mùa đi biển, mùa của lễ hội, pháo hoa.

Nhật Bản được bao quanh bởi biển, biển nào cũng rất sạch và đẹp nên dù bạn ở đâu tại Nhật thì đi biển cũng luôn là một lựa chọn rất đáng cân nhắc.

Thời gian : Từ tháng 6 đến cuối tháng 8



3. 秋 – Mùa thu

Mùa thu ở Nhật còn có tên gọi khác là “紅葉 – Mùa lá đỏ”. Đây chính là thời điểm lí tưởng để đi thư giãn và du lịch đó các bạn. Chúng ta có thể mặc 浴衣 chụp ảnh cùng với lá đỏ.

Thời gian : Từ tháng 9 đến tháng 11

4. 冬 – Mùa đông

雪 – Mùa của tuyết. Rất thích hợp để đi スキー (trượt tuyết) phải không nào?

Thời gian : Từ tháng 12 đến tháng 2





× 七



第 13 課

TÔI MUỐN CÓ BẠN GÁI

- ① ... が ほしいです
- ② ... (が) を V たいです
- ③ Đi đâu để làm gì
- ④ どこか・なにか

I- TỪ VỰNG BÀI 13



さびしい

buồn, cô đơn



ねむい

buồn ngủ



びじゅつ

mỹ thuật



つり

câu cá



スキー

trượt trượt



プール

bể bơi



かわ

sông



さしみ

sashimi



ぎゅうにゅう

sữa



あそぶ I

chơi



およぐ I

bơi



だす I

gửi thư



はいる I

hiện

vào



てる II

đem

ra, ra khỏi



むかえる II

muộn

đón



けっこんする III

kết hôn

lập gia đình,
cưới



かいものするⅢ

かいものします

mua hàng

さんぽするⅢ

さんぽします

đi dạo

Từ vựng

ほしい

こうちょう

けいざい

しやくしょ

なにか

どこか

また

Ý nghĩa

muốn có

hiệu trưởng

kinh tế

tòa nhà thị chính

cái gì đó

đâu đó, chỗ nào đó

lại

II- NGỮ PHÁP BÀI 13

あそびます (I) →

およぎます (I) →

むかえます (II) →

つかれます (II) →

けっこんします (III) →

かいものします (III) →

しょくじします (III) →

さんぽします (III) →

1. MUỐN/ KHÔNG MUỐN CÁI GÌ

* Q: なに 何が ほしいですか。

A: わたし (私は) N が ほしいです。

ほしくないです。

Bạn muốn có cái gì

Tôi muốn có N

Không muốn

* Nếu là người thứ 3 thì sẽ dùng を欲しがっています

れい：

① 私は 彼女……………ほしくないです。

② 私は 友達……………ほしいです。

③ 今、私は お金……………一番 ほしいです。

④ Duyさんは 今、子供……………ほしがっています。

⑤ Nghiaさんは 車……………ほしがっています。

⑥ Q: 誕生日に 何が 一番 ほしいです。

A: 誕生日に ………………がほしいです。

⑦ Q: いま、何が 一番欲しいですか。

A: ………………が ほしいです。

⑧ Q: クリスマスに 何が ほしいですか。

A: ………………が ほしいです。

⑨ Q: どんな車が ほしいですか。

A: ………………が ほしいです。

⑩ Q: どんな電話が ほしいですか。

A: ………………が ほしいです。

2. MUỐN/ KHÔNG MUỐN LÀM GÌ

* Q: Vたいですか。

Bạn có muốn làm ~không?

* Q: 何を (が) Vたいですか。

Bạn muốn Cái gì ??

A: (私は) Nを (が) Vます + たいです Tôi muốn làm...

* Nếu là người thứ 3 thì sẽ dùng Vまたがっています

れい:

① 今、寝たいです。

② すしが 食べたいです。

③ 眠いですから、コーヒーを 飲みたいです。

④ Park先生は ベトナム人と 結婚したがっています。

⑤ Dung校長は 韓国へ 行きたがっています。

⑥ Q: 何を 食べたいですか。

A: 刺身が です。

⑦ Q: サッカーを したいですか。

A: はい、サッカーを です。

⑧ Q: 今、何を したいですか。

A: 何も です。

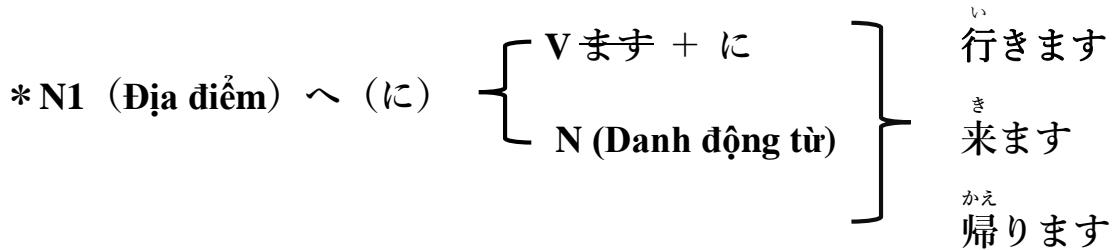
⑨ Q: 今、休みたいですか。

A: いいえ、 です。

⑩ Q: 彼女に 会いたいですか。

A: はい、彼女に です。

3. ĐI/ ĐẾN/ VỀ ĐÂU ĐỂ LÀM GÌ ~



ハノイへ 行きます。日本語を勉強します

→ ハノイへ 日本語を 勉強しに 行きます

→ ハノイへ 日本語の 勉強に 行きます

れい：

- ① 私は スーパーへ パンと 牛乳 買い 行きます。
- ② 日本へ 日本語 勉強し 行きます。
- ③ 日本へ 日本語 勉強 行きます。
- ④ 実家へ 両親 会い 帰ります。
- ⑤ 日本へ 彼女 会い 来ました。
- ⑥ スーパーへ に 行きました。
- ⑦ 子供と 川へ を に 行きます。
- ⑧ 彼女と ホテルへ 犬肉を に 行きました。
- ⑨ 東京へ の に 行きました。
- ⑩ 国へ 友達に に

4. NOI NÀO ĐÓ – CÁI GÌ ĐÓ

* どこか・なにか

どこか nghĩa là “chỗ nào đó, nơi nào đó” - không xác định rõ

なにか nghĩa là “cái gì đó, 1 cái gì đó” - không xác định rõ

れい：

① Q: 明日、へ 行きますか。

A: 図書館へ 行きます。

② Q:た 食べますか。

A: パンを た 食べます。

③ Q: 夏休みにあそびに い 行きましたか。

A: はい、ハロン湾 へ あそびに い 行きました。

④ Q: あつ 暑いですね。の 飲みたいですか。

A: はい、冷たいお茶が の 飲みたいです。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 犬が欲しいです。

ねこ 猫 プール 休み お金

2. プールへ泳ぎに行きます。

こうえん 公園へ散歩しに せんせい 先生を迎えてに てがみ 手紙を出しに

3. なにか食べましたか。

ありました 買いました 飲みました 見ました

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Tôi muốn sống ở một căn nhà mới. (住む)

→

② Tôi lại muốn tới Nhật. (また)

→

③ Anh ấy muốn có cái ô tô mới. (ほしい)

→

④ Cuối tuần trước, tôi đã ra sông câu cá với con. (釣りに)

→

⑤ Cậu đã đi chơi đâu trong kì nghỉ xuân vậy? (春休み)

→

IV- VĂN HÓA – NHÀ NHẬT – 日本の家

A: どこにすみたいですか？

B: 犬の飼うことができるマンションに住みたいです。Aさんはどんな所に住みたいですか？



アパート
Khu nhà tập thể



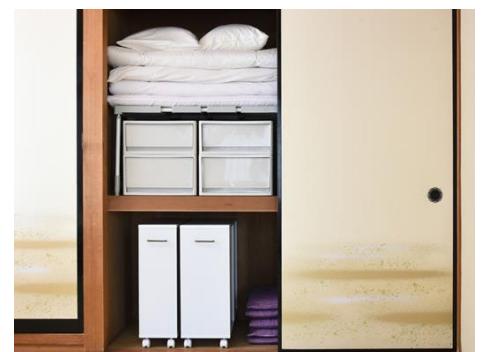
マンション
Khu chung cư



一戸建て
Nhà riêng



たたみ
Chiều tatami



おしゃい
押入れ
Tủ tường



メモ



第 14 課

EM VỀ ĐI

- ① Cách chia thẻ て
- ② Vてください
- ③ Vています
- ④ Vましょか

I- TỪ VỰNG BÀI 14



しお
muối



さとう
đường



ふとん
chăn, nệm



まど
cửa sổ



ドア
cửa ra vào



エアコン
máy điều hòa



チケット
vé



きって
tem



ふうとう
phong bì



げんきん
tiền mặt



てつだう I
giúp, giúp đỡ



けす I
tắt (điện, điều hòa)



はなす I
nói, nói chuyện



まつ I
đợi, chờ



もつ I
mang, cầm



とる I
lấy



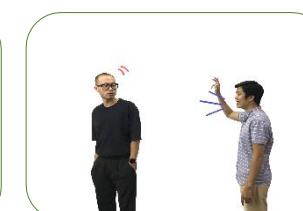
(あめ、ゆきが～)
ふる I



まがる I
rẽ, queo



いそぐ I
nhanh, gấp, vội



よぶ I
gọi (taxi, tên)



おしえるⅡ

nói, cho biết



つけるⅡ

bật (điện, điều hòa)



あけるⅡ

mở (cửa, cửa sổ)



しめるⅡ

đóng (cửa, cửa sổ)



とめるⅡ

dừng, đỗ



みせるⅡ

cho xem, trình



コピーするⅢ

copy

Từ vựng

なまえ

じゅうしょ

でんわばんごう

ことば

よみかた

いみ

～かた

おなじ

はじめますⅡ

ゆっくり

すぐ

あとで

もうすこし

もう～

いいですよ

Ý nghĩa

tên

địa chỉ

số điện thoại

tù, tiếng

cách đọc

ý nghĩa

cách ~

giống

bắt đầu

chậm, thong thả, thoái mái

ngay, lập tức

sau

thêm một chút nữa thôi

thêm~

Được chú./ Được ạ.

II- NGỮ PHÁP BÀI 14

1. THÊM CỦA ĐỘNG TỪ

❖ Nhóm I

A. Đầu う、つ、る → って	
かう	かって
もう	
まつ	
もつ	
まがる	
とる	
帰ります	
B. Đầu む、ぶ、ぬ → んで	
のむ	のんで
かむ	
あそぶ	
よぶ	
しぬ	
C. す → して	
はなす	
D. く → いて	
きく	
いく	
E. ぐ → いで	
およぐ	

❖ Nhóm II

e る、 i る + て	
おしえる	おしうて
おぼえる	
あげる	
かける	
みる	
おきる	
借ります	
足ります	

❖ Nhóm III

する	して
くる	

2. HÃY LÀM ĐI!

Vてください

れい：

- ① すみませんが、エアコンを つけて ください。
- ② もう 30歳ですよ。早く 結婚して ください。
- ③ 明日レポートを 書いて ください。
- ④ あのう、すみませんが、彼女の電話番号を 教えて ください。
- ⑤ 病気ですから、薬を 飲んで ください。
- ⑥ もう遅いから、早く ください。
- ⑦ 明日 果物と 野菜を ください。
- ⑧ すみませんが、100万ドンを ください。
今 お金が ありませんから。
- ⑨ 明日テストがありますから、今日 早く ください。
- ⑩ Nam君、もう10時ですよ。すぐ ください。

3. ĐANG LÀM GI~

V ています

れい：

- ① Q: 娘は なにを していますか。

A: 今、寝ています。

- ② Q: ご主人は 今 何を していますか。

A: お酒を 飲んでいます。

- ③ Hungさんは Hoaさんと 話しています。

- ④ Q: Hoangさんは何を していますか。

A: 電話を います。

- ⑤ Q: 今勉強していますか。

A: いいえ、勉強 いません。

- ⑥ Linhさんは 今 彼氏と います。

- ⑦ Q: 今、何をしていますか。

A: 晩ご飯を います。

4. ĐÃ TÔI LÀM GIÚP NHÉ!

V (thể ます) ましょうか

れい：

- ① Q: 窓を あけましょうか。

A: すみません、お願ひします。

② Q: その荷物、重いですね。持ちましょうか。

A: ああ、どうもすみません、お願^{ねが}いします。

③ Q: タクシーを呼びましょうか。

A: いいえ、結構^{けっこう}です。

④ Q: この本、コピーしましょうか。

A: いいえ、結構^{けっこう}です。

⑤ あのう、何か私が手伝いましょうか。

⑥ Q: 鉛筆^{えんぴつ}ありませんか。.....

A: はい、どうもすみません。

⑦ Q: 暑^{あつ}いですね。冷たい水^{つめ みず}を.....

A: はい、お願^{ねが}いします。

⑧ Q: 写真^{しゃしん}を.....

A: はい、どうもすみません。お願^{ねが}いします。

⑨ Q: 寒^{さむ}いですね。エアコンを.....

A: いいえ、大丈夫^{だいじょうぶ}です。

⑩ Q: 雨^{あめ}が降^ふっていますね。傘^{かさ}を.....

A: はい、すみません。お願^{ねが}いします。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. ドアを開けてください。 (chia động từ trong khung sang thể て)

まど
窓を閉める

なまえ
名前を書く

じゅぎょう
授業を始める

みぎ
右に曲がる

2. 今勉強しています。 (chia động từ trong khung sang thể て)

あそ
遊ぶ

はし
走る

ある
歩く

ま
友達を待つ

くるま
車を止める

3. ドアをしめましょうか。 (chia động từ trong khung sang V ましょう)

にもつ
荷物・持つ

まど
窓・開ける

しりょう
資料・コピーする

け
エアコンを消す

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Xin hãy thanh toán bằng tiền mặt! (現金)

→

- ② Hãy cho tôi 2 cái vé xem phim. (ください)

→

- ③ Vì trời nóng, hãy mở cửa sổ ra. (暑い)

→

- ④ Hãy dán tem vào phong bì. (貼る)

→

- ⑤ Xin lỗi, hãy nói chậm lại một chút! (もう少し)

→

IV- VĂN HÓA – BỆNH VIỆN – 病院

Hôm nay chúng ta cùng nhau làm quen với một vài từ vựng liên quan đến bệnh viện để sau này lỡ phải vào bệnh viện chúng ta sẽ biết phải giải thích với bác sĩ rằng “mình đang bị đau ở đâu”.

Như các bạn đã biết bác sĩ trong tiếng nhật là 医者.
Tuy nhiên, đó là từ chỉ nghề nghiệp. Khi gặp mặt trực tiếp với bác sĩ, chúng ta sẽ gọi bác sĩ là 先生 nhé.



Hội thoại ngắn:

先生 : どうしましたか。

Em bị làm sao vậy?

Aさん: せんせい、ここがいたいです。

Bác sĩ ơi, em bị đau ở đây.



Mẫu câu: ~がいたいです。 Em bị đau ~

のどがいたいです。 Em bị đau họng

おなかがいたいです。 Em bị đau bụng

ほけんしょう
保険証

Thẻ bảo hiểm

Chú ý: khi đi bệnh viện các bạn nhớ trình thẻ bảo hiểm để được giảm tiền viện phí. Hầu hết khi sang nhật các bạn sẽ phải đăng ký thẻ bảo hiểm. Thẻ bảo hiểm sẽ trả bạn 70% tiền viện phí, bạn sẽ trả 30%.

ほけんしょうをもっていますか

Anh có thẻ bảo hiểm không?

はい、もっています

Vâng, có ạ.





× 七



第 15 課

EM VỀ TRƯỚC CÓ ĐƯỢC KHÔNG

- ① Vてもいいですか。
- ② Vはいけません。
- ③ Vています。

I- TỪ VỰNG BÀI 15



あぶない
nguy hiểm



にっき
nhật ký



しりょう
tài liệu, tư liệu



かいとうようし
giấy ghi đáp án



カタログ
catalogue



フェイスブック
facebook



ファイル
file



ソフト
phần mềm



ケーキ
bánh ngọt



[お]かし
bánh kẹo



じこくひょう
bảng giờ tàu chạy



ふく
quần áo



どうが
video



かいぎちゅう
cuộc họp đang diễn ra

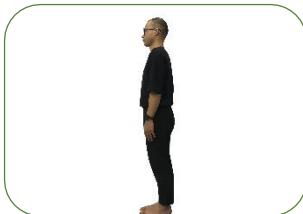


みち
đường



つかう I

dùng, sử dụng



たつ I

đứng



うる I

bán



すわる I

ngòi



つくる I

làm, chế tạo, sản xuất



おく I

đặt, đê



チェックする III

kiểm tra



けんきゅうする III

nghiên cứu



りょこうする III

du lịch

Từ vựng

せんもん

しゅうまつ

どくしん

しります I

すみます I

やめます II

Ý nghĩa

chuyên môn

cuối tuần

độc thân

biết

sống, ở

bỏ, thôi [会社をやめます – thôi việc công ty]

II- NGỮ PHÁP BÀI 15

*ÔN LẠI CÁCH CHIA THỂ て

おく (I)	おいて
つくる (I)	
うる (I)	
しる (I)	
すむ (I)	
もつ (I)	
とる (I)	
てつだう (I)	
けんきゅうする (III)	
つける (II)	
けす (I)	
あける (II)	
しめる (II)	
いそぐ (I)	
まつ (I)	
おしえる (II)	

1. LÀM VIỆC NÀY CÓ ĐƯỢC KHÔNG?

Q: Vても いいですか。

A: →はい、いいですよ。

→いいえ、いけません。～から。／すみません、ちょっと～から。

*Chú ý: Thể lịch sự của câu hỏi Vてもいいですか

Là: Vても よろしいですか。 =>Vても いいです=Vても かまいません

れい:

① このスープに 砂糖を 入れても いいです。

② Q: すみませんが、先に 帰っても いいですか。

A: ええ、いいですよ。

③ Q: ここで写真を 撮っても いいですか。

A: すみません、ちょっと…

④ Q: 先生、すみませんが、明日用事がありますから、

学校を 休んでもよろしいですか。

A: ええ、いいですよ。

⑤ Q: Hoaさん、そのノートを 見ても いいですか。

A: ええ、いいですよ。

⑥ あのパソコン、……………も いいですか。

⑦ 社長、私がファイルを ………………も よろしいですか。

⑧ Anhさん、りんごとみかんを も いいですよ。

⑨ すみません、今電話を も いいですか。

⑩ Vanさん、アイフォンを も いいですか。

2. CÂM LÀM GÌ

Vでは いけません

れい :

① 教室で タバコを 吸っては いけません。

② まだ子供ですから、お酒を 飲んでは いけませんよ。

③ Q: ここに車を止めても いいですか。

A: いいえ、いけません。

④ おい、俺の彼女を 見ては いけませんよ。

⑤ 会議中ですから、話しては いけません。

⑥ 友達の 回答用紙を は いけません。

⑦ すみませんが、ここに 座っても いいですか。

いいえ、 は いけません。

⑧ 図書館で食べ物を は いけません。

⑨ 道で サッカーを は いけません。

⑩ これは 危ないですから、 は いけません。

3. V ています

3.1- Thể hiện ý một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại vẫn còn tiếp diễn, kết quả của nó vẫn hiển hiện trong hiện tại và tương lai.

し 知ります	し 知っています
す 住む	す 住んでいます
けっこん 結婚する	けっこん 結婚しています
も 持つ	も 持っています

れい：

① 私はハノイに 住んでいます。

② Q: 彼の 電話番号を 知っていますか。

A: はい、 います。

③ 私は パソコンを 持っています。

④ Dung 校長は 結婚しています。

⑤ Q: ハノイ大学を 知っていますか。

A: いいえ、

3.2- Thẻ tiếp diễn còn được sử dụng để biểu thị những tập quán, thói quen, những hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài.

れい：

① Linhさんは FPT会社で 働いています。

② Q: 每日 新聞を 読んでいますか。

はい、毎日 読んでいます。

③ 私の家族は みんな フェースブックを 使ってます。

④ 私のお父さんは 一日に 5回ぐらい タバコを 吸っています。

⑤ Ngaさんは 一か月に 3回旅行 しています。

⑥ 子供のころ、いつも 家の近くの川を 泳いでいました。

⑦ 毎朝、学校の近くの お店で パンを 食べています。

⑧ Q: お仕事は なんですか。

A: 前は ABC会社で ITを 研究していましたが、もう辞めました。

⑨ Q: 料理が 好きですか。

A: ええ、とても好きです。毎日 彼と 作っていますよ。

⑩ Q: Linhさんはどこで 日本語を 勉強していますか。

A: 日本語の森で 勉強していますよ。

⑪ Q: お仕事は 何ですか。

A: 日本語の森で 日本語を 教えています。

*** NHỮNG ĐỘNG TỪ KẾT HỢP VỚI TRỌNG TỪ** に

❖ ～に はいります：

すわります：

のります：

のぼります：

つきます：

❖ ～に ～をとめます：

かきます：

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. ここに置いてもいいですか。 (chia động từ trong khung sang thẻ ^おて)

はい 入る	すわ 座る	か 書く	た 立つ
----------	----------	---------	---------

2. ここで物を売ってはいけません。 (chia động từ trong khung sang thẻ ^うて)

しゃしん ここで写真を撮る	しおり この資料をコピーする
ふる 古い製品を買う	

- 3.いつも、このソフトを使っています。 (chia động từ trong khung sang thẻ ^{つか}て)

どうが ズンモリの動画を見る	すわ ここに座る
たまご パンと卵を食べる	

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Tôi viết nhật kí mỗi ngày. (日記)

→

- ② Cuối tuần tôi thường ăn bánh kẹo. (いつも)

→

- ③ Bây giờ tôi đang sống ở Hà Nội. (住む)

→

- ④ Không được phép sử dụng điện thoại trong giờ học. (使う)

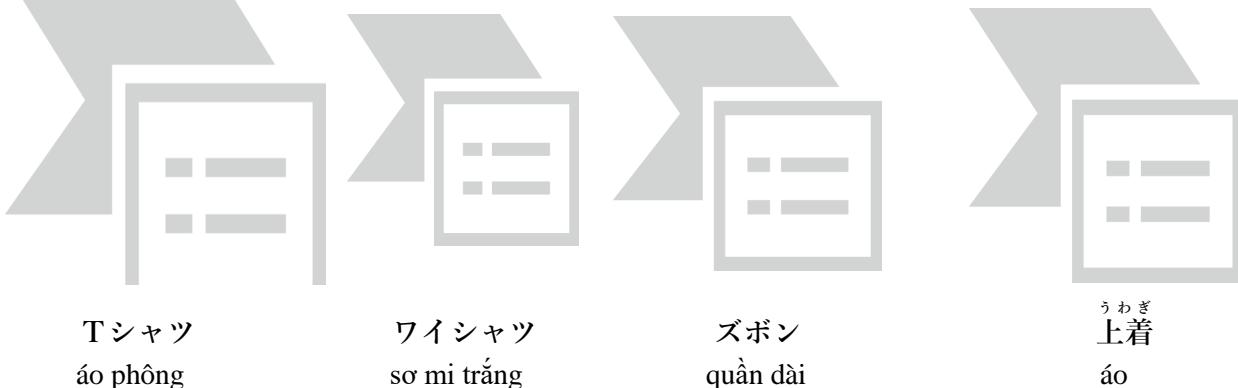
→

- ⑤ Ngoài ghế này cũng được. (座る)

→

IV- VĂN HÓA – QUẦN ÁO – 服

Hôm nay chúng ta cùng nhau làm quen với một vài từ vựng liên quan đến **quần áo** nhé!

**Hội thoại ngắn:** Cách xin thử đồ

Aさん：すみません、このTシャツを試着してもいいですか。

Xin lỗi, tôi thử cái áo phông này được không?

店員さん：いいですよ、試着室はそちらです。

Dạ được ạ, phòng thử đồ ở đây kia ạ.

Mẫu câu: ~てもいいですか。Làm ~ có được không?

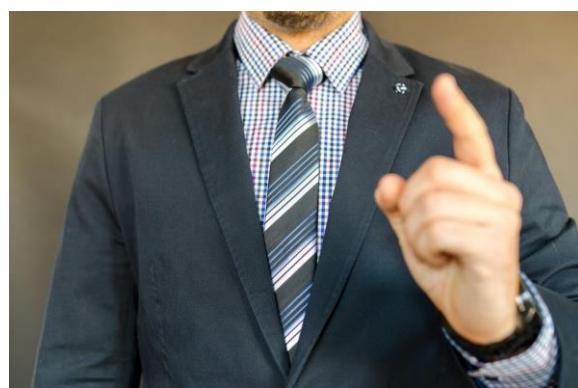
あのスーツを試着してもいいですか。Tôi thử cái áo vest đó được không?

そのワイシャツを試着してもいいですか。

Tôi thử cái áo sơ mi trắng đó được không?

Chú ý: Tại Nhật Bản, áo vest đen được sử dụng rất phổ biến, スーツ (áo vest) chính là trang phục công

sở, khi đi xin việc, cưới, hội nghị..... Vì người Nhật rất coi trọng hình thức và lễ nghi lịch sự, trang trọng nên việc mặc vest là điều rất cần thiết. Vì những bộ đồ vest thể hiện sự nghiêm trang, nghiêm túc nhé các bạn.





× 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

mori

第 16 課

LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG

- ① Liệt kê nhiều hành động
- ② Liệt kê nhiều tính từ
- ③ Sau khi...
- ④ N1 は N2 Tính từ が ~です
- ⑤ Làm như thế nào?
- ⑥ どの

I- TỪ VỰNG BÀI 16



つよい
mạnh



よわい
yếu



かみ
tóc



かお
mặt



あし
chân



みずうみ
hồ



ボタン
nút



キャッシュカード
thẻ ATM



ジョギング
việc chạy bộ



シャワー
vòi hoa sen



だす I
lấy ra, rút (tiền)



おす I
bấm, ấn (nút)



あびる II
tắm vòi hoa sen



いれる II
cho vào, bỏ vào

Từ vựng

	Ý nghĩa
わかる	trẻ
あたまがいい	thông minh
どうやって	làm thế nào~
どの~	cái nào~ (dùng với trường hợp từ ba thứ trỏ lên)
かくにん	sự xác nhận, sự kiểm tra (~します : xác nhận)
のります I	đi, lên [電車に のります – đi tàu]
はいります I	vào, nhập học [大学に入ります – vào đại học]
でます II	ra, tốt nghiệp [大学を出ます – tốt nghiệp đại học]
おります II	xuống [電車を お下ります – xuồng tàu]
のりかえます II	chuyển, đổi (tàu)
まず	trước hết, đầu tiên
はじめに	ban đầu
つぎに	tiếp theo

II- NGỮ PHÁP BÀI 16

1. LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG

V1 て、V2 て、……V ます:

れい:

- ① 今朝 ジョギングを して、シャワーを 浴びて、学校へ 行きました。
- ② 昨日の晩、友達と 食事して、映画を 見て、それから 家に 帰りました。
- ③ 私のお父さんは 每朝新聞を 読んで、ご飯を 食べて、
それから 会社へ 行きます。
- ④ Q: Lan さん、午後何を しましたか。
A: 友達と サッカーを して、ビールを 飲んで、
それから カラオケに 行きました。
- ⑤ おとといの晩、ご飯を 食べて、宿題を して、それから 寝ました。
- ⑥ 今晚7時に 彼氏に、ご飯を、
映画を。
- ⑦ 明日、デパートに.....、買物.....、それから
お茶を飲みます。
- ⑧ 今朝、ご飯を、学校へ行きました。
- ⑨ 今朝シャワーを、ご飯を 食べて、それからズン森
に。

2. LIỆT KÊ NHIỀU TÍNH TÙ

A も → ~くて、~

A な → で、~

N → で、~

れい：

① 私の 部屋は 広くて、きれいです。

② Linh さんのうちは 大きくて、新しくないです。

③ Q: この食べ物は どうですか。

A: おいしくて、安いです。

④ Q: Nam さんは どんな人ですか。

A: 元気で、親切な人です。

⑤ Hoa さんは 20歳で、独身です。

⑥ Q: ハノイは どうですか。

A: にぎやかで、物価がです。

⑦ このパソコンは、重いです。

⑧ 私の田舎は、きれいです。

⑨ Q: 漢字は どうですか。

A:、難しいですよ。

3. SAU KHI LÀM VIỆC 1, LÀM VIỆC 2

V1 てから、V2 ます

れい：

- ① 今朝 ご飯を 食べてから、学校に 行きました。
- ② 昨日の晩、友だちと 食事してから、映画を 見ました。
- ③ 明日、仕事が 終わってから、お茶を 飲みました。
- ④ レポートを 書いてから、私に 送ってください。
- ⑤ Q: 大学を 卒業してから、何を したいですか。

A: 日本の 会社で 働きたいです。

- ⑥ Q: Nga さん、家にから、何を しましたか。

A: シャワーを 浴びました。

- ⑦ 仕事がから、帰っても いいですか。

- ⑧ 薬をから、お酒を 飲んでは いけません。

- ⑨ Linh さんは 毎日から、ジョギングを しています。

- ⑩ 先週の 日曜日、デパートで 買い物.....から、彼氏と 会いました。

4. MIÊU TẢ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA SỰ VẬT

N1 は N2 が Tính từ です。

れい：

- ① Huongさんは 髪が 長いです。
- ② ハノイは 食べ物が 美味しくて、安いです。
- ③ 神戸は 牛肉が 有名です。
- ④ Yoha先生は 顔がですね。
- ⑤ ドイツは ビールが、とても有名です。

5. LÀM NHƯ THẾ NÀO

どうやって ~V ますか。

れい：

- ① Q: どうやって 学校へ 行きましたか。
A: バスで 行きました。
- ② Q: あの、美術館に 行きたいですが、どうやって 行きますか。
A: 学校の近くの乗り場で、32バスに のびて、銀行で ふります。
美術館は 銀行の左です。
- ③ Q: これ、どうやって 食べますか。
A: そのまま 食べても いいよ。

④ Q: どうやって お金を 出しますか。

A: ここに カードを 入れて、赤いボタンを 押して、お金が 出ますよ。

⑤ Q: このスープ、どうやって 食べますか。

A: 砂糖を 少しから 食べます。

⑥ Q: 大学まで どうやって 行きますか。

A: ここから 12バスに、大学前で お 降ります。

6. DANH TỪ NÀO?

どの N

れい:

① Q: Hoaさんは どの人ですか。

A: 髮が 長くて、背が 高い人です。

② Q: Ngaさんの車は どの車ですか。

A: あの小さくて、白い車です。

③ Q: 先生は どの.....ですか。

A: あの肌が、髪がひと人です。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 休みの日は遊んで、映画を見ます。 (chia động từ trong khung theo câu ví dụ)

ショッピングをする・ご飯を食べる ほん よく べんきょう 本を読む・勉強する	はん た ゲームをする・運動をする
--	--------------------------

2. 宿題をしてからご飯を食べる。 (chia động từ trong khung theo câu ví dụ)

ともだち あそぶ 友達と遊ぶ・お風呂に入る	はん た 映画を見る・掃除をする
--------------------------	-------------------------

3. あの人は若くて 元気です。 (chia dạng đúng của từ trong khung theo câu ví dụ)

あかるい・頭がいい あし なが 足が長い・かわいい	あたま 髮が短い・目が大きい
-------------------------------------	-------------------

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Con của tôi thì cơ thể yếu. (弱い)

→

- ② Tôi hôm qua tôi ăn cơm, tắm vòi hoa sen, xem phim, rồi ngủ. (それから)

→

- ③ Người yêu tôi tóc ngắn và mắt xanh. (目の色)

→

- ④ Sau khi uống rượu xong thì không được lái xe. (運転)

→

- ⑤ Xin lỗi cho tôi hỏi, cái này ăn thế nào vậy ạ? (どうやって)

→

IV- VĂN HÓA – PHIM ẢNH – 映画

どんな映画が好きですか



ホラー映画
Phim kinh dị



アクション映画
Phim hành động



恋愛映画
Phim tình cảm



コメディ映画
Phim hài



スリラー映画
Phim trinh thám



アニメ
Phim hoạt hình



メモ



第 17 課

XIN ĐƯỜNG QUÊN TÔI

- ① Cách chia động từ về thể ない
- ② V ないでください。
- ③ V なければなりません。
- ④ V なくてもいいです。
- ⑤ N (Tân ngữ) は～
- ⑥ N (Thời gian) までに V

I- TỪ VỰNG BÀI 17



ひろい
rộng



せまい
hẹp, chật



のどがいたい
đau cổ



[お]ふろ
bồn tắm



にもつ
hành lý



きんえん
cấm hút thuốc



かいぎ
cuộc họp



びょうき
ốm, bệnh



うわぎ
áo khoác



はらう I
trả tiền



だす I
nộp báo cáo



かえす I
trả lại



ぬぐ II
cởi



しんぱいする III
lo lắng



しゅっちょうする
III
đi công tác



ひっこする III
chuyển nhà

Từ vựng**Ý nghĩa**

もんだい	vấn đề
こたえ	câu trả lời
じゅんび	chuẩn bị [準備します:chuẩn bị] <small>じゅんび</small>
ざんぎょう	làm thêm giờ
おぼえます II	nhớ
わすれます II	quên
なくします I	mất, đánh mất
でかけます II	ra ngoài
もっていきます I	mang đi, mang theo
もってきます III	mang đến
はいります I	vào ~ [おふろに 入ります – tắm bồn] <small>はい</small>
じぶんで	tự (mình)
～までに	trước ~ (chỉ thời hạn)
ですから	vì thế, vì vậy, do đó

II- NGỮ PHÁP BÀI 17

1. ĐỘNG TỪ THỂ PHỦ ĐỊNH

V ない = V ません

• Không ăn →

• Không uống →

• Không đi →

* CÁCH CHIA.

NHÓM I	CÁCH CHIA
かく	かかない
よむ	よまない
とる	とらない
はなす	
かう	

NHÓM II	CÁCH CHIA - Bỏ ます thêm ない
たべます	たべない
かります	かりない
みます	みない
しんじます	
あびます	
おきます	

NHÓM III	CÁCH CHIA
くる	こない
する	しない
けっこんする	
べんきょうする	

2 XIN ĐÙNG....HÃY ĐÙNG.....

Vないでください

・ Xin đừng ăn → 食べないで ください

・ Xin đừng uống → 飲まないで ください

・ Xin đừng cắt → 切らないで ください

れい：

① 今 元気ですから、心配しないで ください。

② Namさん、ここに車を 止めない でください。

③ これは危ないですから、食べないでください。

④ 美術館で写真を 撮らない でください。

⑤ お父さん、お酒を 飲まない でください。

⑥ Q: エアコンをつけてもいいですか。

A: いいえ、…………… でください。

⑦ 病気ですから、お風呂に…………… でください。

⑧ 私のことを…………… でください。

⑨ お母さん、外に…………… でください。

⑩ いいえ、雨が降っていますから、…………… でください。

⑪ すみませんが、ここは禁煙ですから、…………… でください。

3. PHẢI LÀM GI.....

*V な~~れ~~ → V なければなりません。

*V ないといけない

れい：

① 病氣ですから、薬を飲まなければなりません。

② 明日テストがありますから、今勉強しなければなりません。

③ Hoaさんは病院に行かなければなりません。

④ Q: 今何をしなければなりませんか。

A: レポートを書かなければなりません。

⑤ まだ仕事が終りませんから、残業しなければなりません。

⑥ 先生に本を返さなければなりません。

⑦ 明日のパーティーにケーキを持って.....なりません。

⑧ Q: 来年イベントへ.....なりません。

A: ええ、そうです。

⑨ もう7時ですか？.....なりません。

⑩ 食べ物を.....なりません。

⑪ Q: 午後、病院へ.....。

A: もう、夜10時ですね、早く.....。

4. KHÔNG PHẢI LÀM..... CŨNG ĐƯỢC; KHÔNG CẦN.....(ĐÂU)

V なくてもいいです。

れい：

① 明日 来なくとも いいです。

② コーヒーに 砂糖を 入れなくとも いいです。

③ タクシーを 呼ばなくとも いいです。

バスで帰りますから。

④ この問題は簡単ですから、教えなくとも いいです。

⑤ すずしいから、エアコンを つけても いいです。

⑥ Q: 明日 残業しなければ なりませんか。 (残業 - Làm thêm)

A: いいえ、しなくてもいいです。

⑦ Q: 明日は日曜日ですから、今。

A: うん。いいですよ。

⑧ Q: お金を。

A: いいえ、払わなければなりません。

⑨ 靴を脱が。

⑩ 私を迎えて。

5. CÁCH NÓI NHÂN MẠNH

A は～

れい：

① ここに 車を 止めないで ください。

→ここに止めないで ください。

② 昨日 キャベツを 買いました。 (キャベツ – bắp cải)

→昨日 買いました。

③ ご飯を 食べてから、薬を 飲まなければなりません。

→ご飯を 食べてから、飲まなければなりません。

④ 資料を 送らなくても いいです。

→送らないくとも いいです。

⑤ ここに電話番号を書いてください。

→ここに書いてください。

6. (LÀM GÌ ĐÓ) TRƯỚC THỜI ĐIỂM

N (thời gian) までに

れい：

- ① レポートは 5時までに おく送らなければなりません。
- ② 日曜日までに 先生に れんらく連絡してください。
- ③ 午後6時までに かいぎ会議が 終わります。
- ④ 来週の火曜日.....ほん本を かえ返してください。
- ⑤ あさって.....しゅくだい宿題を だ出さなければなりません。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. 鍵をなくさないでください。 (chia động từ trong khung sang thẻ ない)

かわ およ 川で泳ぐ も それを持ってくる せんせい き 先生に聞く

2. 休まなければなりません。 (chia động từ trong khung theo câu ví dụ)

こた だ 答えを出す たいせつ これを大切にする

3. 明日、来なくともいいです。 (chia động từ trong khung theo câu ví dụ)

も パソコンを持っていく くつ ぬ 靴を脱ぐ
かんじ おぼ この漢字を覚える もんだい この問題をする

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Xin đừng quên ô trên xe bus nhé! (バスの中)

→

- ② Vì trời đang mưa nên đừng đi ra ngoài. (外に)

→

- ③ Ngày mai không cần phải mang đồ ăn theo cũng được. (食べ物)

→

- ④ Phải mang theo nước. (持つ)

→

- ⑤ Báo cáo thì phải nộp trước 5 giờ chiều. (までに)

→

IV- VĂN HÓA – TÀU ĐIỆN – 電車

Nhật Bản là đất nước có nền kinh tế phát triển đứng thứ 3 thế giới, là đất nước của 電車 (tàu điện) và 歩いて (đi bộ), những đoàn tàu chính là phương tiện giao thông chủ yếu của người dân Nhật Bản.

Vì vậy trước khi sang Nhật, hôm nay chúng ta sẽ cùng làm quen với một số loại tàu nhé.

各停 : Tàu thường
Dừng tại tất cả các điểm



特急 : Tàu tốc hành



地下鉄 : Tàu điện ngầm



新幹線 : Tàu siêu tốc





× 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG
mori

第 18 課

TÔI CÓ THỂ BƠI

- ① Thể nguyên dạng của động từ
- ② Có thể làm gì / Làm được gì
- ③ Sở thích của tôi là ~
- ④ Trước khi làm việc 2, làm việc 1
- ⑤ なかなか
- ⑥ ぜひ

I- TỪ VỰNG BÀI 18



ピアノ

đàn Piano



ぞう

tượng



とり

chim



たいしかん

đại sứ quán



あらう I

rửa



うたう I

hát



ひく I

choi (nhạc cụ)



とる I

thêm, lấy



する II

vứt, bỏ đi



うんてんする III

lái



けんがくする III

tham quan với mục
đích học tập

Từ vựng

	Ý nghĩa
しゃちょう	giám đốc
しゅみ	sở thích, thú vui
ぶつか	giá cả, mức giá, vật giá
へえ	Thé à! (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc quan tâm)
こくさい～	～ quốc tế
しらべます II	tìm hiểu, điều tra, xem
それは おもしろいですね。	Hay thật nhỉ !
なかなか	khó mà～, không dễ, mãi mà (dùng với thể phủ định)
ぜひ	nhất định, rất
できます II	có thể
よやくします III	đặt chẽ, đặt trước

II- NGỮ PHÁP BÀI 18

1. THỂ NGUYÊN DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ (VIẾT TẮT LÀ V る)

(Xem lại bài 9)

2. CÓ THỂ LÀM GÌ / LÀM ĐƯỢC GÌ

N/V る たことが できます

2.1. TRƯỜNG HỢP CỦA ĐỘNG TỪ

れい :① お金 ^{かね} を 払う ^{はら} ことが できます。② 図書館 ^{としょかん} で 本 ^{ほん} を 借り ^か りる ことが できます。③ Q: Namさんは ピアノを 弾く ^ひ こ と が でき ます か。

A: はい、 でき ます。

④ Q: カードで お金 ^{かね} を 払う ^{はら} こ と が でき ます か。

A: はい、 でき ます。

⑤ Miさんは 日本語の歌 ^{にほんごのうた} を 歌う ^{うた} こ と が でき ます。⑥ 私は 全然 ^{ぜんぜん} こ と が でき ま せん。⑦ 宿題 ^{しゅくだい} を してから、 こ と が でき ます。⑧ お金 ^{かね} が ない です から、 こ と が でき ま せん。

⑨ すみません、 こ と が でき ま せん。

⑩ 疲れました ^{つか} から、 こ と が でき ま せん で し た。

2.2. TRƯỜNG HỢP CỦA DANH TỪ.

- 運転 うんてん
 - ダンス ダンス
 - 日本語 にほんご
 - 漢字 かんじ
 - スポーツ スポーツ
 - ギター ギター
- が できます。

***Chú ý:

Có thể thêm các phó từ bổ sung nghĩa cho việc chỉ khả năng đến đâu

すこし、ちょっと、だいたい、

ぜんぜん、よく、あまり、、、

(giống bài 9 với động từ 分かります)

れい:

① 私は 運転が できます。

② 私は ダンスが できません。

③ Linhさんは スキーが できます。

④ Q: 日本語が できますか。

A: はい、できます。

⑤ Q: Hoaさんは 漢字が できますか。

A: いいえ、できません。

⑥ Q:が できますか。

A: はい、ちょっと できます。

⑦ 午後 暇ですから、できます。

⑧ 子どものころピアノを 習いましたが、今は ぜんぜん

⑨ 主人はが できます。

⑩ Q:が できますか。

A: ええ、でも あまり 上手じゃありません。

3. SỞ THÍCH CỦA TÔI LÀ ~

Q: 趣味は 何ですか。

A: 趣味は N/Vすることです

れい:

① Q: 趣味は 何ですか。

A: 私の趣味は 本を 読むことです。

② Kienさんの趣味は テニスを することです。

③ 母の趣味は 料理を 作ることです。

④ Q: あなたの趣味は 何ですか。

A: 音楽を 聴くことです。

⑤ 父の趣味は 新聞を 読むことです。

⑥ Q: Maiさんの趣味は ことですか。

A: はい、そうです。

⑦ Q: Ngaさんの趣味は ですか。

A: いいえ、 です。

⑧ 私の趣味は 每朝 ことです。

⑨ 友だちの趣味は ことです。

⑩ 彼の趣味は ことです。

4. TRƯỚC KHI LÀM GI.....

V 1 る

N の

Lượng từ (khoảng thời gian)

・ 行く前に (Trước khi đi)

・ 食事の前に (Trước khi dung bữa)

・ 2年前に (2 năm trước)

+ まえに、 V 2 ます

4.1- ĐỘNG TỪ + まえに

れい：

① 每晩、寝る前に、音楽を 聴いています。

② Q: 今朝、学校へ 行く前に、何を しましたか。

A: パンを 食べました。

③ パーティーを する前に、ケーキを 買いました。

④ 銀行に 前に、会社に行きました。

⑤ 買い物 前に、お金を出しました。

4.2- DANH TỪ + の + まえに

れい：

- ① 先生は 30 分の前に、手を洗わなければなりません。
- ② 1 時間ぐらいの前に、電話をかけました。
- ③ の前に、ここに集まってください。
- ④ のに、食べ物と飲み物を買いました。

4.3- LUỢNG TỪ (KHOẢNG THỜI GIAN) + まえに

れい：

- ① 先生は 30 分前に、出かけました。
- ② 1 時間ぐらい前に 学校に 来ました。
- ③ Hoangさんは 3 時間前に ご飯を 食べました。
- ④ Q: いつ 社長に 電話をかけましたか。

A: 前に かけましたよ。

- ⑤ 私は ぐらい前に 彼氏に 会いました。

5. MÃI MÀ KHÔNG.....

なかなか + THÊ PHỦ ĐỊNH

れい：

- ① なかなか 日本語が 上手じゃありません。
- ② 忙しいですから、なかなか 休むことが できません。
- ③ 授業が なかなか 始まりません。
- ④ 30分前から バスをを 待っていますが、なかなか来ませんね。

* なかなか+KHẮNG ĐỊNH

- ・なかなか 美味しい (Rất ngon)
- ・なかなか おもしろい (Rất thú vị)
- ・なかなか..... (Rất khó)
- ・なかなか..... (Rất đẹp)

6. RẤT MUỐN.../ NHẤT ĐỊNH HÃY....

* Được dùng đi kèm với câu chỉ nguyện vọng, yêu cầu để nhấn mạnh ý nghĩa đó.

ぜひ、Vてください。 **Nhất định hãy**

ぜひ、Vたいです。 **Rất muốn**

れい：

- ① ぜひ 日本へ 旅行したいです。
- ② ぜひ 私のうちに 来てください。
- ③ ぜひ 一緒にしたいです。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. ビールを飲むことができます。

さんぽ
散歩をする

ある
歩く

ゲームをする

えいが
映画を見る

スポーツをする
りょうり
料理をする

2. 趣味は食べることです。

ひ
ピアノを弾く

サッカーをする

かんじ
漢字を読む

3. 食べる前に手を洗ってください。 (chia động từ trong khung theo câu ví dụ)

あそ
遊ぶ・勉強する

ね
寝る・シャワーを浴びる

しりょう
その資料を捨てる・見せる

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Hãy tra giá cả trên điện thoại. (物価)

→

② Có thể lấy được visa ở Đại sứ quán. (大使館)

→

③ Mai mà xe bus không đến. (なかなか)

→

④ Sau khi đến Nhật, Nhất định phải leo núi Phú Sĩ nhé! (ぜひ)

→

⑤ 2 tiếng trước Cô ấy đã gặp người yêu ở công viên. (2時間前に)

→

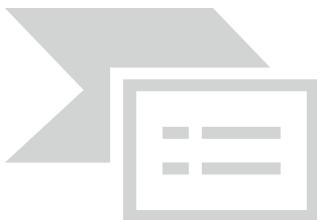
IV- VĂN HÓA – GỢI Ý NHỮNG ĐIỂM DU LỊCH NHẬT BẢN – 日本旅行のおすすめ

1. Thủ đô Tokyo

Địa điểm đầu tiên là 東京タワー (Tháp Tokyo), cao 332,9 m – có chiều cao thứ nhì tại Nhật, là tháp truyền thông và quan sát.



Tháp Tokyo



Địa điểm tiếp theo là nơi dừng chân không thể bỏ qua của các tín đồ mua sắm – khu thương mại 渋谷 và 新宿 – Thiên đường đồ ăn, giải trí hiện đại, nhộn nhịp.



しぶや
渋谷



しんじゅく
新宿



Universal Studio Japan



おおさかじょう
大阪城

2. Phủ Osaka
大阪 – thành phố sầm uất thứ 2 của Nhật Bản. Phủ Osaka nổi tiếng với những địa danh như: ユニバーサル・スタジオ・ジャパン (Universal Studio Japan), 大阪城 (Lâu đài Osaka), ...

3. Cố đô Kyoto

“Nếu muốn thấy Kimono thì đến Kyoto, còn muốn ăn thì hãy đến Osaka”. Địa điểm dừng chân tiếp theo là 京都 - biểu tượng cổ kính của Nhật Bản, nơi duy nhất không bị chiến tranh tàn phá, nơi đây nổi tiếng với 金閣寺 (Chùa Vàng), 竹林 (rừng trúc),...



きんかくじ
金閣寺



ちくりん
竹林



× 七



第 19 課

TÔI ĐÃ TÙNG ĐI NHẬT

- ① Thể t
- ② Tôi đã từng...
- ③ Liệt kê nhiều hành động
- ④ Trở nên, trở thành

I- TỪ VỰNG BÀI 19



おちゃ

trà đạo



キス

nụ hôn, hôn



かれし

bạn trai



デート

hẹn hò



のぼる I

leo núi



そうじする III

dọn vệ sinh



せんたくする III

giặt

Từ vựng

Ý nghĩa

とまります I

trọ [ホテルに 泊まります – ở khách sạn]

なります I

trở thành, trở nên

れんしゅうします III

luyện tập, thực hành

いちど

một lần

そろそろ

dần dần

いちども

chưa lần nào

だんだん

dần dần

もうすぐ

sắp

II- NGỮ PHÁP BÀI 19

1. THÊM た = ました

て → た
で → だ

NHÓM I	
かいて
のんで
NHÓM II	
たべて
みて
NHÓM III	
きて
して
べんきょう 勉強して

2. ĐÃ TÙNG LÀM GÌ/ CHƯA TÙNG LÀM GÌ

V たことが あります

V たことが ありません

れい:

① 私は すしを 食べたことが あります。

② 馬に 乗ったことが ありません。

③ Hungさんは ホーチミンに 3回 行ったことが あります。

④ Q: 日本へ 旅行したことが ありますか。

A: はい、あります。

⑤ Hoaさんに 会ったことが あります。

⑥ 彼と ことが ありません。

⑦ 私は ことが ありません。

⑧ 新しいデパートで まだ ことがあります。

⑨ Q: あなたは ことがありますか。

A: いいえ、一度もありません。

⑩ Q: 山に..... ことがありますか。

A: いいえ、ありません。

3. LÚC THÌ..., LÚC THÌ...

Vたり、Vたりします

*Liệt kê hai hay nhiều hành động trong một nhóm hành động, không quan tâm đến thứ tự diễn ra. Thì của câu được chia ở động từ cuối.

れい：

① 土曜日 日本語を 勉強したり、映画を 見たりしました。

② 昨日学校へ 行ったり、友達と 飲みに 行ったりしました。

③ Hungさんは今朝、パンを 食べたり、お茶を 飲んだりしました。

④ 每晩 私は 本を 読んだり、テレビを 見たりしています。

⑤ Q: あなたの趣味は 何ですか。

A: 音楽を 聴いたり、ドラマを 見たりすることです。

⑥ Q: 先週の 日曜日 何をしましたか。

A: テニスを したり、買い物したりしています。

⑦ 私は 夜寝る前に、歯を 磨いたり、顔を 洗ったりしています。

⑧ 今日は レポートを り、宿題を り

しなければなりません。

⑨ Ngaさんはダンスを り、料理を りことが できません。

⑩ 私は山に り、海で りことがあります。

4. TRỎ NÊN, TRỎ THÀNH ~

A い → くなります

A な → になります

N → になります

おいしくなりました。

じょうず
上手になりました。らいねん
しゃちょう
来年、社長になります。れい：

① 昨日は暑かったですが、今日は涼しくなりましたね。

② もう元気になりました。

③ Dungさんはそろそろ31歳になりましたね。

④ Trangさんはきれいになりましたね。

⑤ Q: この食べ物は明日甘くなりますか。

A: ええ、そうですよ。

⑥ 昨日の晩パーティーをしましたから、部屋が.....なりました。

⑦ 寒いですね。もう.....になりましたね。

⑧になりたいですか。

⑨ Q: Minhさんは将来何をしたいです。

A:になりたいです。

⑩ Maiさんはもう日本語が.....になりましたね。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

Chia những từ đã cho theo đúng dạng của câu ví dụ

1. 寿司を食べたことがあります。

そのホテルに泊まる 富士山に登る 彼に会う

2. 昨日、ドラマを見たり、ゲームをしたりしました。

洗濯する・掃除する 散歩をする・本を読む

会話を練習する・漢字を書く

3. A: もう冬ですね。 → B: そうですね。寒くなりましたね。

春・暖かい 夏・暑い 秋・涼しい

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho.

① Các bạn đã từng làm gì tại Nhật Bản. (日本で)

→

② Tôi đã từng leo núi Phú Sĩ. (富士山)

→

③ Chủ nhật lúc thì tôi chơi golf lúc thì tôi xem Sumo. (ゴルフ)

→

④ Nhật Bản thì từ tháng 10 dần dần thời tiết trở lên lạnh. (だんだん)

→

⑤ Sắp tới tôi sẽ sang tuổi 20 tại Nhật Bản, vì vậy tôi muốn mượn một bộ Kimono. (なる)

→

IV- VĂN HÓA – GIA VỊ – 調味料

Các bạn thấy gia vị nấu ăn của Việt Nam thế nào? Thực sự là rất đa dạng và phong phú phải không? Đất nước Nhật Bản cũng có những loại gia vị truyền thống và đặc trưng cho riêng mình, vì vậy chúng ta cùng nhau làm quen với một số từ vựng tiếng Nhật liên quan tới gia vị nhé.



さとう : đường

塩 : muối



醤油 : nước tương

しょうが
生姜 : gừng

わさび : mù tạt



メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG
mori

第 20 課

ALO, MAI ĐI KHÔNG

- ① Thể lịch sự với thể thông thường
- ② Cách chia thể thông thường
- ③ Cách nói thông thường trong giao tiếp
- ④ けど

I- TỪ VỰNG BÀI 20



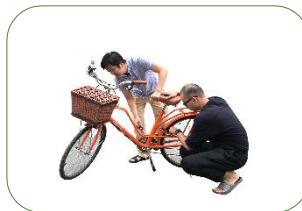
こいびと
người yêu



ビザ
visa



おす I
sửa, chũa



しゅうりする III
sửa chữa, tu sửa



でんわする III
gọi điện thoại

Từ vựng

Ý nghĩa

うん

ừ (cách nói thân mật của 「はい」)

ううん

không (cách nói thân mật của 「いいえ」)

こっち

phía này, chỗ này (cách nói thân mật của 「こちら」)

そっち

phía đó, chỗ đó (cách nói thân mật của 「そちら」)

あっち

phía kia, chỗ kia (cách nói thân mật của 「あちら」)

どっち

cái nào, phía nào, đâu (cách nói thân mật của 「どちら」)

いります I

cần [ビザが要ります – cần thị thực (visa)]

このあいだ

vừa rồi, hôm nay

～けど

~, nhưng (cách nói thân mật của 「が」)

II- NGỮ PHÁP BÀI 20

1. THÊ LỊCH SỰ VỚI THÊ THÔNG THƯỜNG

THÊ LỊCH SỰ	THÊ THÔNG THƯỜNG
アンさん、たばこを すいますか。 いいえ、すいません。	アンさん、たばこを すう？ ううん、すわない。
アンさんは かわいいですか。 はい、かわいです。	アンさんは かわいい？ うん、かわいい。
アンさんは きれいですか。 はい、きれいです。	アンさん、きれい？ うん、きれいだよ。
アンさんは だれですか。 わかりません。	アンさんってだれ？ わからない。

2. THỂ THÔNG THƯỜNG

2.1 ĐỘNG TỪ

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～ます	る
～ません	ない
～ました	た
～ませんでした	なかつた

～ます · たべます → たべる

· いきます → いく

· おしえます → おしえる

· べんきょうします → べんきょうする

～ません · たべません → たべない

· すいません → すわない

· かいません → かわない

· きりません → きらない

· たりません → たりない

～ました · べんきょうしました → べんきょうした

· のみました → のんだ

～ませんでした · べんきょうしませんでした → べんきょうしなかつた

· かいませんでした → かわなかつた

2.2 TÍNH TỪ ĐUÔI い

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～いです	～い
～くないです	～くない
～かったです	～かった
～くなかったです	～くなかった

- ・さむいです → さむい
- ・さむくないです → さむくない
- ・さむかったです → さむかった
- ・さむくなかったです → さむくなかった

2.3. TÍNH TỪ ĐUÔI な VÀ DANH TỪ.

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～です	～だ
～じゃありません	～じゃない
～でした	～だった
～じゃありませんでした	～じゃなかつた

- ～です ・にほんじんです → にほんじんだ
 ・しんせつです → しんせつだ

3. CÁCH SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP, HỘI THOẠI

3.1. DẠNG CÂU HỎI CỦA ĐỘNG TỪ

THỂ NGẮN + NHÂN MẠNH	THỂ NGẮN + の + NHÂN MẠNH
行く？	行くの？
行かない？	行かないの？
行きたい？	行きたいの？
行きたくない？	行きたくないの？
行った？	行ったの？

れい：

- ① 飲む・食べる・帰る・結婚する
 ② 買うの・教えるの・くるの

3.2. TÍNH TỪ ĐUÔI い

THỂ NGẮN + NHÂN MẠNH	THỂ NGẮN + の + NHÂN MẠNH
さむい？	さむいの？
さむくない？	さむくないの？
さむかった？	さむくなかったの？
さむくなかった？	むずかしいの？
	うるさいの？

3.3. DẠNG CÂU HỎI CỦA DANH TỪ, TÍNH TỪ ĐUÔI な

* TÍNH TỪ ĐUÔI な

きれい + の？

きれいじゃない	}	+ の
きれいだった		
きれいじゃなかった		

* DANH TỪ

にほんじん + の？

にほんじんじゃない	}	+ の？
にほんじんだった		
にほんじんじゃなかった		

*** Lưu ý 1: Trong cách nói thông thường, thường lược trợ trợ từ (を、は、が) khi câu đã rõ ý nghĩa.

れい :

① 「ごはん (を) ?」

② 「^{なまえ}名前 (が)」

③ 「きょうデパート (は) ?」

*** Lưu ý 2: Tuy nhiên một số trợ từ không lược đi được bởi sẽ khiến câu văn không rõ nghĩa (に、で)

れい :

① 每日 バスで 行く。

3.4- DÙNG TRONG TẮT CẢ CÁC MẪU CÂU.

① 何か。

② 今 何。

③ ちょっとトイレに 行っても。

④ 泳ぐことできる。何メートル 泳ぐことが。

⑤ 外国に 行ったこと。

⑥ 学校の電話番号、。

⑦ 夏と冬、どっちが。

4. NHƯNG

…けど …

れい :

① Q: この料理 美味しい。

A: うん、けど、おいしい。

② Aちゃん、コンサートのチケット2まいけど、

一緒に行かない。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. A: これ要る?。 → B: ううん、大丈夫です。

修理する 直す 飲む

2. A: 明日何する? → B: みんなで遊ぶ。

宿題をする 仕事をする ビザを取りに行く

3. A: おいしい? → B: うん。

寒い・ううん 暇・うん 大丈夫・うん

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho – Sử dụng thẻ thường

① A: Cuối tuần sau có rảnh không? (暇)

→

② B: Có, mình rảnh. (うん)

→

③ A: Đi ngắm hoa anh đào cùng mình chứ? (一緒に)

→

④ B: Được đây nha. Kyoto thì mình chưa đi tới lần nào cả. (一度も)

→

⑤ Mình sẽ tìm khách sạn nên bạn tìm bản đồ và giá cả nhé! (物価)

→

IV- VĂN HÓA – GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (2) – 日常会話 (2)



ちょっと待って
Chờ một chút nhé!



そうですね。
Đúng rồi/ đúng thế nha.



お元気ですか。
～Có khỏe không?



そろそろ: sắp sửa, chuẩn bị
そろそろ失礼します: Tôi phải về rồi



𠂇



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

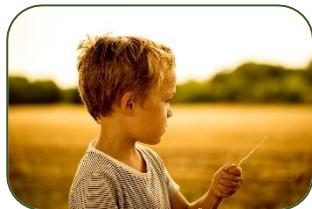
DUNG
mori

第21課

EM THẤY RẤT NGON

- ① ~^{おも}と思います
- ② ~^いと言います／^いいました
- ③ ~でしょう？
- ④ ~で～があります。

I- TỪ VỰNG BÀI 21



むすこ

con trai



むすめ

con gái



くも

đám mây



しあい

trận đấu



こうつう

giao thông, đi lại



おはなし

câu chuyện



かつ I

thắng

Từ vựng

Ý nghĩa

ふべん 「な」	bất tiện
だいじょうぶ	không sao, không vấn đề gì
ゆうしょく	cơm chiều
せいじ	chính trị
いけん	ý kiến
とうろく	đăng ký
おもいます I	nghĩ
いいます I	nói
やくにたちます I	giúp ích
あります I	được tổ chức, diễn ra, có [<small>まつ お祭りが あります – có lễ hội</small>]
たります II	đủ
まけます II	thua
しかたがありません	không còn cách nào khác
さいきん	gần đây
たぶん	chắc, có lẽ
きっと	chắc chắn, nhất định
ほんとうに	thật sự
そんなに	(không) ~ lắm
～について	về ~

II- NGỮ PHÁP BÀI 21

1. TÔI THÁY..., TÔI NGHĨ LÀ....?

V る・V た・V ない・V たい

おいしい

おいしくない

しんせつだ

にほんじん

日本人だ

}

+ と 思います

れい：

- ① 日本人は、よく 働くと 思います。
- ② コンピューターは 役に立つと 思います。
- ③ ベトナムの大学生は あまり 勉強しないと 思います。
- ④ 日本語の勉強は おもしろいと 思います。
- ⑤ 日本語は、物価が高いけど、便利だと 思います。
- ⑥ 昨日のテストは 難しかったと 思います。
- ⑦ Hungさんは ハンサムだと 思います。
- ⑧ ファクスは 便利だと 思います。
- ⑨ あした、雨が と思います。 黒い雲が ありますから。
- ⑩ 田中さんは と思います。 昨日、風邪でしたから。
- ⑪ Hienさんは もう と思います。 部屋が 暗いですから。
- ⑫ 前のテストは 難しかったですから、明日のテストも
と おもいます。

- ⑬ Park先生は とてもとおもいます。
- ⑭ Namさんは きっと たばこを.....とおもいます。

2 NÓI LÀ GI / ĐÃ NÓI (BẢO) GI

なんと言いますか・言いましたか

れい：

- ① 出かけるとき、「いってきます」と言います。
- ② 帰ったとき、「ただいま」と言います。
- ③ ご飯を 食べる前に 「いただきます」と言います。
- ④ 寝る前に 「.....」と言います。
- ⑤ Thaiさんは 彼女がと言いました。
- ⑥ 息子は母に夕食を 食べない.....言いました。
- ⑦ Thaoさんは Quynhさんに 結婚した.....言いました。
- ⑧ Hieuさんは Haoさんに あのレストランは おいしい.....言いました。
- ⑨ Hungさんは Huongさんに 好きだ.....言いました。
- ⑩ 先生は 水曜日は 休みだ.....言いました。

3. NHỈ／...PHẢI KHÔNG

V る・V た・V ない・V たい

おいしい

おいしくない

しんせつだ

日本人だ

+ でしょう？

れい：

- ①さんは お酒を 飲むでしょう。
- ②さんは 先生の電話番号を 知っているでしょう。
- ③さんは 結婚しているでしょう。
- ④さんは明日 学校に 行かないでしょう。
- ⑤さんは昨日 ケーキを 食べたでしょう。
- ⑥ 日本の夏はでしょう。
- ⑦ 先生は (ハンサム・きれい・親切)
- ⑧ それはさんの (カバン・ペン)
- ⑨さんは あの.....でしょう。
- ⑩ 今日はでしょう。

4. N ĐƯỢC TỔ CHỨC, DIỄN RA, XÂY RA TẠI...
ĐỊA ĐIỂMでNがあります。

れい：

- ① ハノイで ベトナムと タイのサッカー試合が あります。
- ② 会議室で 大切な会議が ありました。
- ③ 2011年日本.....大きい地震.....ありました。
- ④ Bac Ninh.....Lim祭り.....あります。
- ⑤ 来週友達.....家.....パーティー.....あります。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. A: どう思いますか?。 → B: 私が勝つと思ひます。

わたし ま 塩が足りない たの 楽しい
私が負ける しお た 楽しい

2. 先生がお話があると言いました。

いきん い 意見を言ってください しかた 仕方がない
こうつう ふべん 交通が不便 この辞書は役に立つ
だいじょうぶ

3. きっと大丈夫でしょう。

たぶん 雪が降る たか そんなに高くない
今日はお客様さんが来ない

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Giáo viên đã nói cuốn từ điển này rất có ích cho việc học tiếng Nhật. (役に立つ)

→

② Tôi nghĩ là cuốn từ điển này tiện lợi. (便利)

→

③ Bạn nghĩ như thế nào về chính trị Nhật Bản? (政治)

→

④ Trận bóng giữa Việt Nam và Thái Lan sẽ được diễn ra ở Hà Nội. (試合)

→

⑤ Tôi nghĩ trận đấu ngày mai đội tuyển Việt Nam sẽ chiến thắng. (勝つ)

→

IV. VĂN HÓA – TỪ CẢM THÁN

かんたんし
感嘆詞

Hôm nay chúng ta sẽ cùng làm quen với một số từ cảm thán mà người Nhật rất hay sử dụng.



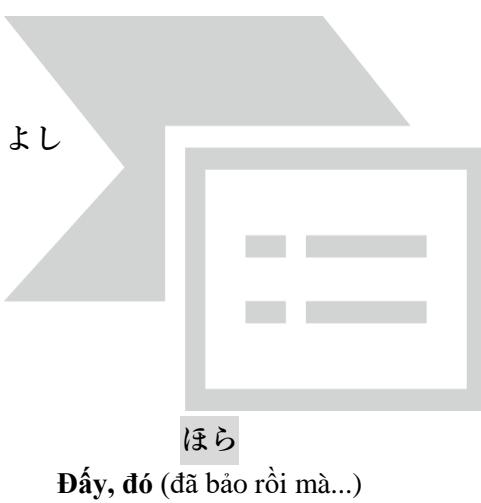
えっ, 本当?

Há ... (thật á)



あのう。

1. Anh, chị, bạn,...oi (gọi người ở gần)
2. Chuyện là... (khi khó diễn tả cảm xúc muốn nói)



ほら

Đấy, đó (đã bảo rồi mà...)



えーと。

1. À... thì... (ngập ngừng)
2. Làm sao đây ta... (khi suy nghĩ)



よし!

Khi quyết tâm làm một điều gì đó



Er, excuse

みません。

あっ、どうしよう。

Á, chết rồi, làm thế nào bây giờ?



メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG
mori

第 22 課

ĐÂY LÀ MÓN ĂN VỢ NẤU

- ① ~は ĐT thể thường + Danh từ です
- ② ĐT thể thường + Danh từ は...です
- ③ ĐT thể thường + Danh từ を・が...
- ④ Có thời gian, có tiền, có hẹn ~

I- TỪ VỰNG BÀI 22



スーツ

com-lê



セーター

áo len



めがね

kính



[お]てら

chùa



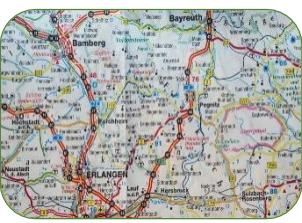
たいふう

bão



おみやげ

quà



ちず

bản đồ



はく I

đi giày



かぶる I

đeo mũ



かける II

đeo kính

Từ vựng

よく

たいへん 「な」

ひ

おめでとう ございます。

うーん

きます II

うまれます II

Ý nghĩa

thường, hay

khó khăn, vất vả

ngày

Chúc mừng! (dùng để nói trong dịp sinh nhật, lễ cưới, năm mới v.v.)

ừ ~./ Đέ tôi xem./ Thé nào nhỉ!

mặc [シャツを 着ます – mặc áo sơ mi]

sinh ra

II- NGỮ PHÁP BÀI 22

1. ĐÂY LÀ DANH TỪ NHƯ THẾ NÀO?

1.1- ĐÂY LÀ ĐỒ VẬT NHƯ THẾ NÀO?

* これは **ĐT THẾ THƯỜNG + DANH TỪ** です

これは かばんです。

Đây là cái cặp

・ Q: だれが ^か買ったの? Ai mua đây

・ A: チャンさんが^か買った。 Trang mua

・ Q: だれにもらったの? Ai cho đây

・ A: チャンさんにもらった。 Trang cho

→ これは チャンさんが^か買った かばんです。 Đây là cái cặp mà bạn Trang mua.

→ これは チャンさんにもらった かばんです。 Đây là cái cặp mà bạn Trang cho.

れい:

① これは 子供が よく食べる お菓子です。

② これは Dung さんが よく飲む コーヒーです。

③ これは 昨日 オバマだいとうりょうと撮った 写真です。

④ それは 女性が よく読む 雑誌です。

⑤ これは あまり 音楽です。

⑥ これは 昨日 母が ケーキです。

⑦ これは バレンタインに 恋人から プレゼントです。

1.2 ĐÂY LÀ (ĐÓ LÀ) NOI NHƯ THẾ NÀO?

ここは **ĐT THẾ THƯỜNG + ĐỊA ĐIỂM** です

れい：

- ① ここは たばこを 吸う 所です。
- ② ここは ほん よ ところ 本を 読む 所です。
- ③ そこは はじめて こいびと 恋人に ところ 所です。
- ④ ここは こども ところ 子供と よく 所です。

1.3 A LÀ NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO?

Aさんは **ĐT THẾ THƯỜNG + ひと** です

れい：

- ① Thaiさんは でんわ 電話を かけている ひと 人です。
- ② Hungさんは しんぶん 新聞を 読んでいる ひと 人です。
- ③ 彼は昨日 かれ きのう 私の母を わたし はは てつだ ひと 人です。
- ④ Linhさんは 白いシャツを しろ ひと 人です。
- ⑤ Thaoさんは 大きい帽子を おお ぼうし ひと 人です。

2. NGƯỜI ĐANG LÀM NÀY LÀ ~

ĐT THÊ THƯỜNG + DANH TÙ' は.....です

チャンさん の かばんは かわいい

→ チャンさんが**か**買った かばんは かわいい です。

チャンさんが**か**買った かばんは どれ ですか。

れい：

① あの眼鏡を かけている人は **ひと** 山田さんです。

② あの赤い服を 着ている **ひと** 女の人は Huong さんです。

③ 寝ている **ひと** 人は Anh さんです。

④ あそこで パソコンを **ひと** している 人は、だれですか

⑤ 私が 住んでいる **ところ** 所は月です。

⑥ 私が 所は 宇宙です。

⑦ 山田さんが 所は どこですか。

⑧ 始めてご主人に 所は どこですか。

3. SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ PHỤ TRONG CÂU

ĐT THÊ THƯỜNG + DANH TỪ を・が...

- ・ ケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn bánh)
- ・ Trangさんが かったケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn cái bánh mà Trang mua)
- ・ 母が 作ったケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn bánh mà mẹ tôi làm)
- ・ きのう、ズン先生に もらった コーヒーを 飲みました。
(Hôm qua tôi đã uống cafe mà thầy Dũng cho)

れい：

- ① 私は 田中さんが 彼女に あげた チョコレートを 食べました。
- ② 私が 言う 言葉を 書いてください。
- ③ 机の上に ある 本を 見せてください。
- ④ 私は スポーツを する 女の人が 好きです。
- ⑤ ご飯を たくさん 食べる 男の人が 好きです。
- ⑥ よく 勉強..... 男の人が きらいです。
- ⑦ 私は 駅から 近い.....が 欲しいです。
- ⑧ 私は 安くて 便利な.....が 欲しいです。

4. ĐT THÊ THƯỜNG + 時間・約束・用事・お金 がある・ない
れい：

- ① 私は 中国語を 勉強する 時間が ある。
- ② 私は 寝る 時間が ありません。
- ③ 私は 今晩 友だちに 会う 約束が あります。
- ④ 彼女と 映画を 見に行く 約束が あります。
- ⑤ 友達の引越しを 手伝う 用事があります。
- ⑥ 今、車を 買う お金が ありません。
- ⑦ 財布を なくしましたから、昼ご飯を 食べる お金が ありません。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

1. これはズン先生が履いた靴です。

ははか
母が買ったスーツ

かのじょ
彼女からもらったセーター

せんせい
先生に借りた本

2. チャンさんが買った帽子は本当にかわいいです。

ミンさんからもらった

ゆかさんにかりた

しまかわさんがくれた

3. 最近、寝る時間がありません。

あそ
遊びに行く

えいご
英語を勉強する

プールに行く

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Người phụ nữ tóc dài ở đằng kia là vợ của giám đốc. (奥さん)

→

② Công việc làm ra bản đồ thì vát vã. (大変)

→

③ Hôm nay là ngày mà mọi người đi chùa. (お寺)

→

④ Người đang mặc Kimono là bạn của tôi. (着ている)

→

⑤ Người đeo kính ở trong lớp học là ai thế? (メガネ)

→

IV- VĂN HÓA – LỄ HỘI – お祭り

Nhật Bản là một đất nước nổi tiếng với đa dạng các loại lễ hội diễn ra trong suốt một năm.
Bạn đã được tham gia Lễ hội nào ở bên Nhật rồi?



お花見 – Lễ hội ngắm hoa anh đào

Thời gian: Cuối tháng 3, đầu tháng 4

Ngắm hoa anh đào là nét văn hóa được hình thành từ rất lâu đời và được yêu thích không chỉ bởi người Nhật mà cả các du khách nước ngoài.

お盆祭り –

Lễ hội tưởng nhớ cha mẹ và tổ tiên (lễ vu lan)

Thời gian: ngày 15 tháng 7

Thú vị nhất là phong tục “shoryoma”: dùng 4 que diêm cắm vào làm chân, dựng đứng quả dưa leo hay quả cà tím, nó tượng trưng cho phương tiện đưa hương hồn ông bà về. Dưa leo tượng trưng cho ngựa, còn cà tím tượng trưng cho bò.



お花火 – Lễ hội bắn pháo hoa

Ở Việt Nam pháo hoa thường sẽ bắn vào dịp Tết hoặc 30/4. Còn ở Nhật Bản sẽ bắn vào mùa hè. Người Nhật bắn pháo hoa với ý nghĩa mong ước những linh hồn xấu số được khuây khỏa, cũng như xua đuổi đi dịch bệnh, dịch hạch.

クリスマス – Lễ giáng sinh – Noel

Thời gian: Ngày 23, 24 tháng 12

Người Nhật sẽ thường tặng quà cho con cái và sẽ cùng ăn gà KFC hoặc bánh kem mỗi dịp Giáng sinh về.





× 七



第 23 課

KHI BUỒN BẠN SẼ LÀM GIÀU

① ~とき~

② ~と、~

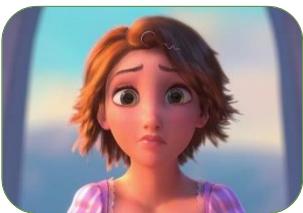
③ N (địa điểm) を V (động từ di chuyển)

I- TỪ VỰNG BÀI 23



ながい

dài



みじかい

ngắn



こうさてん

ngã tư



しんごう

đèn tín hiệu



はし

cầu



ちゅうしゃじょう

bãi đỗ xe



ほけんしょう

thẻ bảo hiểm



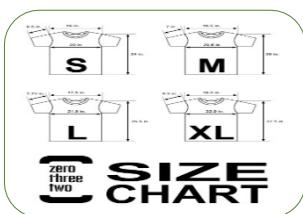
こまかいおかね

tiền lẻ



でんち

pin



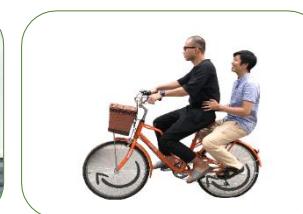
サイズ

kích cỡ



あるく I

đi bộ



うごく I

chuyển động



わたる I

đi qua, băng qua



さわる I

sờ, chạm vào



つかれる II

mệt mỏi



ちゅういする III

chú ý

Từ vựng**Ý nghĩa**

かど	góc
一め	thứ - , số - (biểu thị thứ tự)
まっすぐ	thẳng
ききます I	hỏi [先生に聞きます – hỏi giáo viên]
ひきます I	kéo
かえます II	đổi

II- NGỮ PHÁP BÀI 23

1. KHI/LÚC~THÌ...

V る・V ない、 V た
 A い、 A な
 N の

+ とき、 ~

れい：

① 道を 渡ります + 車に気を付けます。 Qua đường + chú ý xe ô tô.

→ 道を 渡るとき、車に気を付けます。 Khi qua đường, chú ý xe ô tô.

② 本を 読むとき、めがねを かけます。

③ 急ぐとき、タクシーで 行きます。

④ 高い物を 買うとき、カードを 使います。

⑤ 電車を 待つとき、本を 読みます。

⑥ 図書館で 本を 借りるとき カードがいります。

⑦ わかりません・先生に 聞きます。

→ わからないとき、先生に 聞きます。

⑧ 朝、時間が ないとき、顔を 洗いません。

⑨ 妻が いないとき、レストランで ご飯を食べます。

⑩ 妻が うちに いないとき、浮気します。 (浮気 - ngoai tình)

⑪ お金がとき、アルバイトを します。

⑫ ゲーム機をとき、ここに 置いてください。

- ⑬ 電話番号がとき、18001091に 電話します。
- ⑭ 私は 彼女が いません。寂しいです。
 →とき、友達に 電話をかけます。
-とき、お菓子を たくさん食べます。
- ⑮ 今日は 寒いです。何を しますか。?
 →とき、エアコンをつけます。
- ⑯ テストの点がとき、ゴミ箱に 捨てます。
- ⑰ 今日は 日曜日です。仕事が ありません。約束が ありません。私は暇です。
 何をしますか。
 → 私はとき、映画を 見ます。
- ⑱ みんながとき、サッカーを しましょう。
- ⑲ 先生は 30歳です。結婚しています。4年前、26歳でした。結婚しました。
 → 先生はとき、結婚しました。
- ⑳ 雨です。何を しますか
 →とき、家で 勉強します。

2. ~ KHI V THÌ ~

V る
 V た、

+ とき、

れい：

① これから ご飯を 食べます。 「いただきます」 と言います。

→ ご飯を 食べるとき、「いただきます」と言います。

② ご飯を 食べました。 「ごちそうさまでした」と言います。

→ ご飯を 食べたとき、「ごちそうさまでした」と言います。

③ 寝るとき 「お休み」 と言います。

④ 起きたとき 「おはよう」 と言います。

⑤とき、「さようなら」と言います。

⑥ 家へとき 「ただいま」と言います。

⑦ プレゼントをとき 「ありがとうございます」と言います。

⑧ プレゼントをとき 「ほんのきもちです。どうぞ」
と言います。

⑨ お酒をとき 運転しないでください。

⑩ パスポートをとき 大使館へ 行きます。

3. HẾ... THÌ; CÚ THÌ SẼ (SỰ THẬT HIỀN NHIÊN)

V る + と

れい:

- ① 音が 小さいですね。音を 大きく するとき、どうしますか。
 → つまみを 回すと、音が大きくなります。
- ② このボタンを 押すと、CD が 動きます。
- ③ 春に なると 桜が 咲きます。
- ④ 冬に なると 雪が 降ります。
- ⑤ 日本語を よく 勉強.....と 日本語が 上手に なります。
- ⑥ 化粧.....と きれいになります。
- ⑦ まっすぐ.....と、右に 駐車場が あります。
- ⑧ この橋をと、右に 電話が あります。

4. N (ĐỊA ĐIỂM) を V(ĐỘNG TỬ DI CHUYỂN)

V di qua N

れい:

- ① 交差点.....右.....曲がります。
- ② 公園.....散歩します。
- ③ 道.....わたります。
- ④ ロビー.....走ります
- ⑤ 庭.....歩きます。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

Chia những từ đã cho theo đúng dạng của câu ví dụ

1. お金がない時は家にいます。

時間・走る 水・コーラを飲む

ごはん・パンを食べる

2. 風を引いた時、薬を飲みます。

けがをした・病院へ行く 暇な・日本語を勉強する

野菜を買う・八百屋さんに行く

3. 髪型を変えるとイケメンになります。

ここに触る・水が出る この角を曲がる・スーパーがある

ズン森で勉強する・日本語が上手になる

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Khi lắp pin vào thì sẽ chạy. (入れる)

→

② Hết mà ăn nút này thì cửa sẽ mở. (ボタン)

→

③ Khi buồn ngủ thì tôi sẽ đi dạo ở bên ngoài. (外で)

→

④ Nếu mà làm việc trong thời gian dài thì sẽ mệt. (疲れます)

→

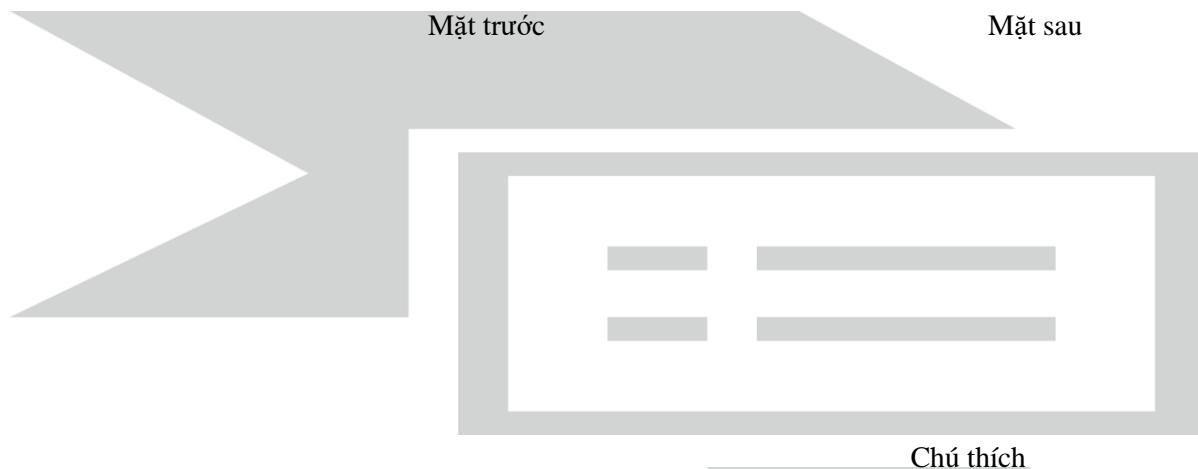
⑤ Anh ấy vì bận rộn nên chẳng có thời gian chơi với con. (遊ぶ)

→

IV- VĂN HÓA – CÁC THỦ TỤC – 手続き

Các bạn chuẩn bị đến đâu rồi, hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu về một số thủ tục bắt buộc phải làm, phải tham gia khi cư trú ở Nhật nhé.

- Đầu tiên, sau khi làm thủ tục nhập cảnh các bạn sẽ được cấp 在留カード (thẻ lưu trú)



- Và tại đây các bạn là du học sinh sẽ nộp 資格外活動許可証 (giấy xin hoạt động ngoài tư cách luôn), xin được giấy này bạn có thể đi làm thêm ngoài giờ học, nếu lỡ quên xin thì sau này bạn sẽ phải làm rất nhiều thủ tục khác mới có thể xin được.

- Tiếp theo là các bạn đem theo 在留カード tới 市役所 (trung tâm hành chính thành phố) của nơi bạn lưu trú để làm thủ tục đăng ký lưu trú

- Bước cuối cùng, tại 市役所 bạn đăng ký tham gia 国民健康保険 – bảo hiểm sức khỏe quốc dân (bắt buộc).





メモ



第 24 課

NGƯỜI YÊU TÔI TẶNG NHÃN CHO TÔI

① 人が (わたしに) <物>をくれます

② Vて+あげます／もらいます／くれます

I- TỪ VỰNG BÀI 24



[お]かし
bánh kẹo



[お]べんとう
cơm hộp



ようふく
quần áo tây



おおさかじょう
lâu đài Osaka



いれるⅡ
pha cà-phê



しょうかいするⅢ
giới thiệu



あんないするⅢ
hướng dẫn, giới thiệu,
dẫn đường



せつめいするⅢ
giải thích, trình bày

Từ vựng

- ぜんぶ
おおさかじょう
大阪城 おおさかじょう
- おくりります I
- つれていきます I
- くれます II
- つれてきます III

Ý nghĩa

- toàn bộ, tất cả
lâu đài Osaka
- đưa đi, đưa đến, tiễn
[ひとを おくります – đưa tiễn ai đó]
- dẫn đi
- cho, tặng (tôi)
- dẫn đến

II- NGỮ PHÁP BÀI 24

1. AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI (NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ

<人>が (わたしに) <物>をくれます。 (くださいます)

れい:

- ① 先生が (私に) お金を くれました。
- ② チャンさんは 私に 花をくれました。
- ③ 金さんが この時計を くれました
- ④ 恋人が ゆびわを くれました。
- ⑤ この時計は 彼女が くれました。
- ⑥ 昨日テストがありました。 100点をとりましたから 先生.....くれました。
- ⑦ バレンタインに 私は プレゼントを.....たくさん もらいました。
- 父.....お金を くれました。母.....本を くれました。
- あに.....CDを くれました。
- ⑧ 社長.....とけい.....くださいました。
- ⑨ 田中さん.....くつ.....くださいました。

* Chú ý:

だれ
誰がくれましたか — だれ
誰がくれたの？

= だれ
誰にもらいましたか — だれ
誰にもらったの？

2. CHO NHẬN MỘT HÀNH ĐỘNG NÀO ĐÓ (CHIA THỂ て) :

(Ai đó làm gì cho ai và đồng thời cũng thể hiện thái độ tình cảm trong đó)

Vて +
 もらいます。 (いただきます)
 くれます。 (くださいます)

2.1. LÀM GÌ CHO AI

Vて+あげます。

れい：

① 私は 友達に 日本語の勉強を 教えてあげました。

② 私は 友達に 傘を 貸してあげました。

③ 友達に 電話番号を 教えてあげます。

④ 私は おじいさんに 読んであげます。

⑤ Lanさんは ATM.....使い方.....わかりませんから 説明してあげます。

⑥ 子供は お腹.....すいていますから ご飯.....作ってあげます。

2.2. NHẬN (VIỆC GÌ) TỪ AI; ĐƯỢC AI ĐÓ LÀM GÌ CHO

Vて+もらいます。(Vて いただきます)

れい：

- ① わたしは Hoaさんに ポルペンを 貸してもらいました。
- ② 私は 病気ですから、Dungさんに 掃除してもらいました。
- ③ わたしは 田中さんに 電話番号を 教えてもらいました。
- ④ 日本語が 分からないとき、誰に 教えてもらいますか。
- ⑤ 友達の恋人の写真を 見せてもらいました。
- ⑥ 私は 中国語.....わかりませんから 先生.....手紙.....読んで
もらいました。
- ⑦ 私は お腹が すきましたから 兄.....料理.....作ってもらいました。
- ⑧ 私課長.....工場.....案内していただきました。
- ⑨ 私先生.....辞書.....貸していただきました。

2.3. AI LÀM CHO TÔI (GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ

Vて+くれます。 (Vて くださいます)

れい：

①

A: 「あ、ボールペンをわすれました。」

B: 「はい、どうぞ」

A: 「ありがとうございます。」

→ Bさんがボールペンを 貸してくれました。

② チャンさんが ほん か 本を 貸してくれます。

③ 日本人が ちず か 地図を 書いてくれました。

④ 兄が あに しごと てつだ 仕事を 手伝ってくれました。

⑤ 私は わたし 友達が ともだち ほしいです。Linhさん…………友達…………なってくれました。

⑥ 学生の時、だれ………… がくせい とき だれ………… がくひ 学費………… はら 払ってくれましたか。

⑦ 子供のとき、誰………… こども とき だれ………… りょうり 料理………… つく かた 作り方………… おし 教えてくれましたか。

* HỌ CÁI...

① でんきをけしてくれる？ けしてくれない？

② 電気をけしてくれますか けして…………。

③ 電気をけしてもらえる？ けして…………。

④ 電気を消してもらえますか けして…………。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

Chia những từ đã cho theo đúng dạng của câu ví dụ

1. 私はしまかわさんにたばこを買ってあげました。

べトナム語・教える ご おし ベトナム語の先生・紹介する ご せんせい しょうかい

お金・貸す かね か

2. 父に日本に連れて行ってもらいました。

ここに連れてくる つ あたら ほん か 新しい本を買う

英語を教える えいご おし

3. おばあちゃんがお弁当を買ってくれました。

駅まで送る えき おく おいしい料理を作る りょうり つく 本を読む ほん よ

4. Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

① Vào ngày của Mẹ, tôi đã dẫn Mẹ đi tới Osaka. (連れていく)

→

② Có thể cho thêm một chút muối và đường vào được không? (もうすこし)

→

③ Có thể chỉ cho tôi cách đọc và ý nghĩa của từ vựng này được không? (読み方)

→

④ Khi còn nhỏ, ai đã dạy bạn cách nấu ăn thế? (だれ)

→

⑤ Có thể mua cho tôi cái chǎn giống cái này được không? (同じ)

→

IV- VĂN HÓA – GIAO TIẾP HÀNG NGÀY (3) – 日常会話 (3)



なかす
お腹が空いた。

Đói quá!

なか
お腹がいっぱい。

No quá!



のどがかわいた。

Khát nước quá!



いただきます。

Mời cả nhà ăn dùng bữa à!

ごちそうさまでした。

Cám ơn vì bữa ăn à!



× 𠂇

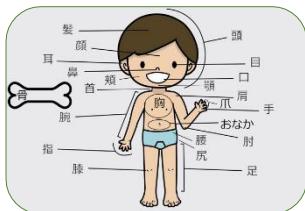


第 25 課

DÙ TRỜI MƯA, TÔI VẪN ĐI HỌC

- ① Thĕ quá khứ thông thường + ら、～
- ② ても、～

I- TỪ VỰNG BÀI 25



からだ

cơ thể



グループ

nhóm, đoàn

Từ vựng

ちょうどし

チャンス

にほんせい

つきます I

かんがえます II

りゅうがくします III

もし[～たら]

いくら[～ても]

Ý nghĩa

tình trạng (sức khỏe, máy móc)

cơ hội

hàng Nhật (có xuất xứ từ Nhật)

đến [駅に 着きます – đến ga]

nghỉ, suy nghĩ

du học

nếu (~ thì)

cho dù, thế nào (~ đi nữa)

II- NGỮ PHÁP BÀI 25

1. NẾU..., GIẢ SỬ...

V た

(もし) A やかった

A なだった

N だった

+ ら、 ~

れい：

① あした、 ~へ 行きたいです。でも、明日 雨が 降ります。

→ 雨が ふ 降ったら、行きません。雨が ふ 降らなかったら、行きます。

② 一億円 あつたら、家を 買います。

③ 病気に なつたら、病気へ 行きます。

④ 時間が あつたら、宿題を します。

⑤ 病気が あつたら、どこへ 行きたいですか。

⑥ 財布を ら、 警察へ 行ってください

⑦ 先生が 教室に ら、 帰りましょう。

⑧ 先生が 教室に ら、 勉強しません。

⑨ お金が ぜんぜん ら、 アルバイトを します。

⑩ わたしは 辞書を 買いたいです。でも、お金がありません。

→ ら、 買います。

→ ら、 買いません。

⑪ 私は とても忙しいです。

→ら、手伝ってください。

⑫ら、全部 買ってください。

⑬ら、私に言ってください。

⑭ 明日 いいら、サッカーをしましょう。

⑮ら、学校を 休みます。

2. KHI..., SAU KHI....

V たら、～

れい：

① 仕事が 終わったら、カラオケに行きます。

② 給料を もらったら、あのゲームを 買います。

③ 10時に なったら、出かけましょう。

④ ご飯を 食べたら、すぐ行きます。

⑤ 授業が 終わったら、すぐ帰ります。

⑥ 大学をら、働きたいです。

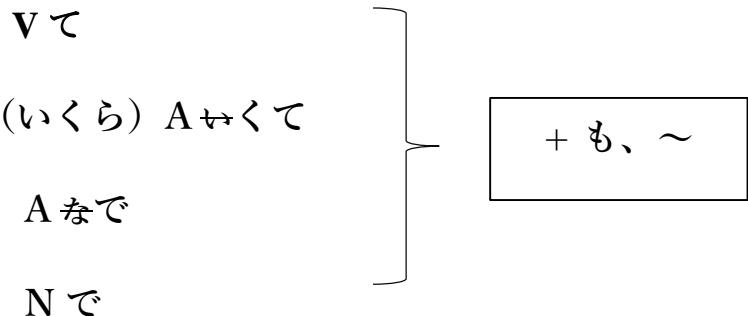
⑦ 新年にら、神社へ行きます。

⑧ら、まず何をしますか。

⑨ 50歳にら、何をしますか。

⑩ 給料をら、何をしますか。

3. ~ CHO DÙ..., MẶC DÙ...,



① Cho dù trời mưa thì tôi vẫn đi học.

→ 雨が 降っても、学校へ 行きます。

② Dù không phải người giàu thì tôi vẫn kết hôn.

→ お金もちじゃなくとも、結婚します。

③ Dù không xinh đẹp thì tôi vẫn hẹn hò.

→ きれいじゃなくとも、付き合います。

れい：

① いくら勉強しても、上手に なりません。

② 先生、いくら考えても、分かりません。

③ お金が いくらあっても、車を 買いません。

④ いくら急いでも、電車に の乗ることが できません。

⑤ 新しい言葉を 覚えても、すぐに 忘れます。

⑥ いくら..... も、バスが 来ませんでした。

⑦ 高いです。でも要ります。

→ も、買います。

⑧ 頭 あたま が 痛 いた い で す。でも、勉 強 べんきょう し な け れば な り ま せ ん。

→ 頭 あたま が も、勉 強 べんきょう し な け れば な り ま せ ん。

⑨ 携 帯 けいたい は 便 利 べんり で す。でも、私 わたし は 使 つか い ま せ ん。

→ 携 帯 けいたい は も、使 つか い ま せ ん。

⑩ 病 気 びょうき で す。でも、仕 事 しごと を し ま す。

→ も、仕 事 しごと を し ま す。

⑪ も、Hung さん と 結 婚 けっこん し た く な い。

⑫ 体 からだ に も、たばこ を よ く 吸 す い ま す。

⑬ も 漢 字 かんじ を 書 か い ま せ ん。

III- LUYỆN TẬP MẪU CÂU

Đặt câu bằng cách thay từ gạch chân bằng những từ trong hộp thoại

Chia những từ đã cho theo đúng dạng của câu ví dụ

1. もし雨あめが降ふったら、行きません。

チャンスがある・会う 来ない・先に行く

たか か
高い・買わない

えき つ でんわ
2. 駅に着いたら 電話してください。

いえ かえ そうじ
家に帰る・掃除する

にほん りゅうがく すし た
日本に留学する・寿司を食べる

がっこう お かえ
学校が終わる・すぐ帰る

3. いくら見ても 分かりません。

たか
高い・買う

おいしくないお菓子・食べる

4 . Sử dụng những từ trong ngoặc để đặt câu đã cho

- ① Máy tính xách tay dù có đắt bao nhiêu đi nữa, tôi cũng sẽ mua hàng Nhật. (日本製)

- ② Giả sử nếu có tiền thì tôi muốn đi du học ở Nhật. (りうがくする)

→ [View Details](#)

- ③ Công việc của tôi rất bận rộn. Nếu mà rảnh thì hãy giúp tôi với! (とても)

→
.....

- ④ Sau khi công việc kết thúc, cùng đi hát karaoke nhé! (終わる)

→
.....

- ⑤ Cho dù đẹp trai đến mấy thì tôi vẫn không muốn kết hôn với anh ấy. (結婚)^{けっこん}

→
.....

IV- VĂN HÓA – NHÀ HÀNG, QUÁN ĂN – レストラン

Hôm nay chúng ta tiếp tục cùng nhau làm quen với một vài từ vựng liên quan đến nhà hàng nhé. Thật không hổ danh Nhật Bản – một đất nước nổi tiếng với dịch vụ phục vụ khách hàng chu đáo, cầu kỳ và đề cao phép tắc trong chào hỏi, ăn uống và giao tiếp....

Khi khách vào quán, không chỉ một mà toàn bộ nhân viên từ 店長 (chủ quán, quản lý cửa hàng), スタッフ (nhân viên) đến アルバイト (nhân viên làm thêm) trong quán sẽ cùng chào đón khách bằng câu 「いらっしゃいませ!」 (Xin kính chào quý khách!) một cách niềm nở nhất. Chỉ một câu chào với thông điệp chúng tôi luôn sẵn sàng, rất hạnh phúc được phục vụ quý khách.

Hội thoại ngắn: Nhân viên mang đồ cho khách

店員 : お待たせいたしました。ごゆっくり、どうぞ。

Rất xin lỗi vì để quý khách phải đợi lâu. Xin mời quý khách cứ thoải mái thưởng thức a.

Aさん : ありがとうございます。

Cảm ơn anh/chị.



Chú ý: Khi muốn thanh toán sẽ cầm theo hóa đơn thanh toán đã được nhân viên đặt sẵn ở cạnh bàn mà mình ngồi đem ra quầy thanh toán và nói:

かいけい ねが
お会計お願いします。

Thanh toán giúp tôi!

はい、ありがとうございます。

Vâng, xin cảm ơn quý khách a.





メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

ĐÁP ÁN PHẦN LUYỆN TẬP MẪU CÂU

第 1 課

- ① こちらはホアさんのごしゅじんです。
- ② 私のつまは日本語の教師です。
- ③ 私は中国人じゃありません。ベトナム人です。
- ④ 私たちもエンジニアです。
- ⑤ 彼は韓国の留学生です。

第 2 課

- ① この本は田中さんの (本) です。
- ② これは私のカメラじゃありません。
- ③ それはあなたの靴ですか？
- ④ これは車の雑誌です。
- ⑤ その財布はだれのですか？

第 3 課

- ① いいえ、違います。私は日本人です。
- ② 私のうちはあっちです。
- ③ これは日本の車です。ホンダのです。
- ④ そこは映画館です。
- ⑤ ワイン売り場はあちらです。

第4課

- ① 今 東京は 4時半です。ハノイは 6時半です。
- ② 私は 每日 午前7時から 午後5時まで 働きます。
- ③ 昨日の晩 11時に寝ました。あなたは何時に寝ましたか。
- ④ 今日の夜は 働きません。
- ⑤ 今朝 6時半に起きました。

第5課

- ① 10時ごろ歯医者に行きます。
- ② おばあさんの誕生日は2月13日。
- ③ 昨日の晩 彼女は恋人とホテルへ行きました。
- ④ 每日 友達と 学校へ 歩いて行きます。
- ⑤ 先週の日曜日 かれはどこへも行きませんでした。

第6課

- ① いつもユーチューブの動画を見ます。
- ② 昨日の晩 何も食べませんでした。
- ③ 去年の3月、家族と日本で花見をしました。
- ④ みなさん、いっしょに晩ごはんをたべませんか。
- ⑤ 正月は家族みんなで食事しましょう。

第7課

- ① 去年^{きょねん}のクリスマス、恋人^{こいびと}にシャツをあげました。
- ② この間、友達にプレゼントをあげました。
- ③ 先生^{せんせい}にほんごで手紙^{てがみ}を書きました。
- ④ “Người yêu”は 日本語^{にほんご}で何^{なん}ですか。
- ⑤ もう宿題^{しゅくたい}をしましたか。

第8課

- ① 日本^{にほん}の生活^{せいかつ}はどうですか？
- ② パスポートはとても大切^{たいせつ}です。
- ③ この部屋^{へや}はとても暗い^{くら}です。
- ④ これは新しい機械^{きかい}です。
- ⑤ 彼^{かれ}のスピーチはすごいです。

第9課

- ① おじいちゃんとおばあちゃんが大好き^{だいすき}です。
- ② そうですか、残念^{ざんねん}ですね。
- ③ 風邪^{かぜ}をひきましたから熱が出ました^{ねつで}。
- ④ 歯が痛い^{はいた}ですから、すぐ歯医者^{はいしゃ}に行きます。
- ⑤ 他に何がほしいですか^{ほかなに}。

第 10 課

- ① 妻はいつも家にいます。
- ② 私と弟の間に猫がいます。
- ③ 私のかばんの中に鉛筆や消しゴムなどがあります。
- ④ 彼女ができましたか？
- ⑤ 冷蔵庫（の中に）何もありません。

第 11 課

- ① ハノイからダナンまで8時間かかります。
- ② 部屋の奥に本棚があります。
- ③ あそこに動物がたくさんいます
- ④ これはぜんぶ、がいこくの食べ物です。
- ⑤ 昨日りんごを3つ食べました。

第 12 課

- ① この中でどれが一番いいですか。
- ② りんごとみかん、どちらが好きですか。
- ③ きのうはとても寒かったです。
- ④ 日本はベトナムより人が多いです。
- ⑤ 今年の試験は去年の試験より簡単です。

第 13 課

- ① あたら いえ す
新しい家に住みたいです。
- ② にほん い
また日本へ行きたいです。
- ③ かれ あたら くるま ほ
彼は新しい車が欲しいです。
- ④ せんしゅう しゅうまつ こども かわ い
先週の週末 子供と川へ釣りに行きました。
- ⑤ はるやす あそ い
春休みにどこかへ遊びに行きましたか。

第 14 課

- ① げんきん はら
現金で払ってください。
- ② えいが まい
映画のチケットを2枚ください。
- ③ あつ まど あ
暑いですから、窓を開けてください。
- ④ ふうとう きって は
ふうとうに切手を貼ってください。
- ⑤ すみません、すこ はな
すみません、もう少しうっくり話してください。

第 15 課

- ① まいにちにっ き か
毎日日記を書いています
- ② しゅうまつ か し た
週末はいつもお菓子を食べています。
- ③ いま す
今ハノイに住んでいます。
- ④ じゅぎょう なか けいたい つか
授業の中で携帯を使ってはいけません。
- ⑤ すわ
このいすは座ってもいいです。

第 16 課

- ① わたし こども からだ よわ
私の子供は体が弱いです。
- ② きのう ばん はん た あ えいが み ね
昨日の晩、ご飯を食べて、シャワーを浴びて、映画を見て、それから寝ました。
- ③ わたし こいびと かみ なが め いろ あお
私の恋人は髪が長くて目の色が青いです。
- ④ さけ の うんてん
お酒を飲んでから運転してはいけません。
- ⑤ すみませんが、これはどうやって食べますか。

第 17 課

- ① なか わす
バスの中にかさを忘れないでください。
- ② あめ ふ そと で
雨が降っていますから、外に出かけないでください。
- ③ あした た もの も い
明日、食べ物を持って行かなくてもいいです。
- ④ みず も い
水を持つて行かなければなりません。
- ⑤ ごご じ だ
午後、5時までにレポートを出さなければなりません。

第 18 課

- ① けいたい ぶっか しら
携帯で物価を調べてください。
- ② たいしかん と
大使館でビザを取ることができます
- ③ バスはなかなか来ません。
- ④ にほん い ふじさん のぼ
日本へ行ってから、ぜひ富士山に登ってください。
- ⑤ じかんまえ かのじょ こうえん こいびと あ
2時間前に彼女は公園で恋人に会いました。

第 19 課

- ① みなさんは日本で何をしたことがありますか。
- ② 私は富士山に登ったことがあります。
- ③ 日曜日にはゴルフをしたり、相撲を見たりしました。
- ④ 日本は10月からだんだん寒くなります。
- ⑤ 私は日本で二十歳になりますから、着物を借りたいです。

第 20 課

- ① 来週の週末、暇？
- ② うん、暇。
- ③ 一緒にお花見しに行かない？
- ④ いいね！一度も京都行ったことない。
- ⑤ 僕はホテルを調べるから、君は地図と物価を調べてね。

第 21 課

- ① 先生は「この辞書は日本語の勉強に役に立つ」と言いました。
- ② この辞書は便利だと思います。
- ③ 日本の政治について、どう思いますか。
- ④ ハノイでベトナムと日本のサッカーの試合があります。
- ⑤ 明日の試合はベトナムチームが勝つと思います。

第 22 課

- ① あの髪が長い女の人は社長の奥さんです。
- ② 地図を作る仕事は大変です。
- ③ 今日はみんなでお寺に行く日です。
- ④ 着物を着ている人は私の友達です。
- ⑤ 教室でメガネをかけている人は誰ですか。

第 23 課

- ① 電池を入れると、動きます。
- ② ボタンを押すと、ドアが開きます。
- ③ 眠いときは外で散歩します。
- ④ 長い時間仕事をすると疲れます。
- ⑤ 彼は忙しいですから、子供と遊ぶ時間がありません。

第 24 課

- ① 母の日にお母さんを大阪に連れていってあげました。
- ② 塩と砂糖をもうすこし入れてくれませんか。
- ③ この言葉の意味と読み方を教えてくれませんか。
- ④ 子供の時、だれに料理の作り方を教えてもらいましたか。
- ⑤ これと同じふとんをかってもらえませんか。

第 25 課

- ① パソコンはいくら高くても日本製を買います。
- ② もし、お金があったら日本に留学したいです。
- ③ 私の仕事はとても忙しいです。暇だったら手伝ってください。
- ④ 仕事が終わったら、一緒にカラオケに行きましょう。
- ⑤ いくらハンサムでも、彼と結婚したくない。